

CHƯƠNG V

ĐỜI ĐAN TU TẠI TÂY PHƯƠNG TỪ THẾ KỶ THỨ V ĐẾN THẾ KỶ THỨ X: NHỮNG ĐAN SĨ XÂY DỰNG ÂU CHÂU

A. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Giai đoạn này thường gọi giai đoạn bắt đầu thời Trung cổ kéo dài khoảng 1000 năm trong lịch sử thế giới. Trong đó có thể nói các đan sĩ đã góp công sức rất nhiều xây dựng nên Âu châu. Vào thế kỷ thứ V và thứ VI Ái Nhĩ Lan được rao giảng với khuôn mặt nổi bật đan sĩ Patrick⁶³. Đan sĩ Columban⁶⁴ thiết lập Giáo hội Tô Cách Lan. Nước Anh với các đan sĩ Augustinô và Biển Đức. Hòa Lan với Willibrord (658-739)⁶⁵. Sang thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ

⁶³ Patrick hay Patrice sinh ra tại Banaven Taberniae bên Tô Cách lan (Ecosse), bị cướp biển Ái Nhĩ Lan bắt và sống trên đảo cho đến khi vượt thoát. Sau đó về lại nhà cha mẹ và nghe tiếng Chúa gọi kêu mời đi rao giảng Tin mừng cho Ái Nhĩ Lan. Patrick qua học bên xứ Gaule, gặp gỡ các đan sĩ Lérins và những người sống cô độc sống ở vùng biển Tyrhénienne. Sau đó về Auxerre gần Germain, rồi Patrick qua Ái Nhĩ Lan năm 432 rao giảng cho đến khi qua đời năm 464. Công cuộc truyền giáo rất thành công, và truyền thuyết coi ngài là một người làm phép lạ. Patrick có viết hai tác phẩm trong đó nhấn mạnh đến những khó khăn và những chiến đấu gặp phải, giữ vững đức tin vào Thiên Chúa, kiên trì trong sứ vụ cho dù gặp nhiều trở ngại.

⁶⁴ Colomban sinh năm 563 và qua đời năm 597. Ngài thiết lập tu viện trên đảo Iona (phía tây bắc trước bờ biển nước Anh). Sau này nơi đây trở thành cơ sở đi truyền giáo bên Tô Cách Lan (Ecosse). (Xem phần sau).

⁶⁵ Sinh tại Northumbrie xứ Anh. Với Willibrod thấy các đan sĩ và giáo sĩ người Anh đổ dồn vào lục địa Âu châu rao giảng. Willibrod làm Giám mục thành Utrecht tại Hoà Lan và là trung tâm khởi đi truyền giáo đến các miền khác. Willibrod thành lập tu viện Echternach (hiện tại thuộc nước Luxembourg). (Xem phần sau).

thứ IX, vùng sông Rhin và Bavière có khuôn mặt nổi bật của đan sĩ Boniface, sang tới vùng sông Danube và vùng Transylvanie (vùng Trung tây xứ Lô Ma Ni). Nước Bulgarie cũng trở lại đạo với vua Boris vào năm 865. Người Moraves (Tiệp Khắc) và người Slaves được truyền giáo với hai anh em: đan sĩ Méthode và linh mục Cyrille⁶⁶. Đến thế kỷ thứ X, hầu như tất cả Âu châu đã được truyền giáo và Giáo hội xây dựng dần dần cơ chế.

1. Đế quốc La mã biến mất

Khi hoàng đế Constantin qua đời vào năm 337, ông chia đế quốc ra cho ba người con: Constantin II, Constance II và Constant. Người con của người anh rể tên Flavius Julius Dalmatius làm Xê-da (César) thứ bốn, nhưng đã bị các người con của Constantin giết chết sáu tháng sau đó. Constantin II cũng bị giết trong trận chiến với Constant vào năm 340. Rồi Constant cũng bị giết bởi kẻ tiến quyền tên Magnence. Còn Constance qua đời vì bệnh lúc 44 tuổi. Các người con của Constantin tàn ác và tàn sát lẫn nhau, nhưng vẫn tự coi thuộc những hoàng đế Kitô giáo. Riêng ông Julien (cháu của Constantin) muốn tái lập lại tôn giáo truyền thống La mã. Ông bãi bỏ việc miễn thuế cho các giáo sĩ do Constantin lập nên, và tái lập những cuộc hiến tế của dân ngoại. Ông ra lệnh tạm đóng cửa nhà thờ lớn ở thành Antiôchia, và muốn xây dựng lại đền thờ Giêrusalem để đối chọi lại nhà thờ Mộ Thánh do Constantin xây cất. Julien không thể hoàn thành

⁶⁶ Hai anh em Cyrille và Méthode được Đức thượng phụ Constantinople gửi đi truyền giáo tại miền Morave. Họ sinh ra tại thành Thessalonique (Hy Lạp), biết nói tiếng Slave. Hai anh em sáng chế ra mẫu tự cho tiếng Slave, vì cho đến giờ tiếng Slave chỉ được dùng như ngôn ngữ nói mà thôi. Họ đã dịch Kinh Thánh và các văn bản phụng vụ ra tiếng Slave, vì thế đi vào khủng hoảng với các Giám mục miền Bavarois. Các vị Giám mục coi anh em Cyrille và Méthode nghịch lại mình và không chấp nhận có một phụng vụ nào khác ngoài tiếng La Tinh. Hai anh em qua Rôma gặp Đức giáo hoàng Gioan VIII, và được phép dùng phụng vụ theo tiếng Slave. Cyrille qua đời tại Rôma và được chôn cất trong một giáo đường ở đó. Méthode được phong chức Tổng Giám mục thành Miravie ở Sirmium (bên dòng sông Danube). Khi Méthode qua đời năm 884, các Giám mục Đức yêu cầu Đức giáo hoàng bãi bỏ phụng vụ tiếng Slave.

những kế hoạch của mình vì ông bị giết vào năm 363 trong trận chiến chống người Ba Tư.

Các hoàng đế sau Julien đều theo Kitô giáo, và đến cuối thế kỷ thứ IV mới có những đạo dụ mới tiêu diệt lòng tin ngoại giáo. Năm 384, tổng trấn tỉnh vùng tên Cynégius ra lệnh đóng cửa các đền thờ bên Ai Cập. Bảy năm sau, hoàng đế Théodose I ra chỉ dụ cấm các hy lễ ngoại giáo và không trợ cấp cho hàng giáo sĩ ngoại giáo. Kitô giáo trở nên hùng mạnh. Đế quốc La mã dần dần tan rã khi hoàng đế Théodose I (346-395)⁶⁷ băng hà năm 395. Ông để lại đế quốc bị phân đôi cho hai người con. Người con cả Arcadius nắm quyền bên Đông phương, và người con thứ Honorius nắm quyền bên Tây phương.

⁶⁷ Théodose được hoàng đế Gratien chỉ định lên thay hoàng đế Valens bên Đông phương qua đời năm 379. Năm 388, ông cũng nắm quyền bên Tây phương khi hoàng đế Maxime băng hà. Đế quốc La mã lại một lần nữa được thống nhất. Năm 380, ông nâng Thiên Chúa giáo lên hàng quốc giáo và lên án nặng nề lạc giáo Ariô và những người thờ ngẫu tượng.

Suốt thời kỳ này đế quốc La mã bị các sắc dân gọi “*Man di*”⁶⁸ (*Barbare*) như người *Saxon*⁶⁹, *Goth*⁷⁰, *Vandale*⁷¹, *Suève*⁷², *Franc*⁷³ và

⁶⁸ Man di không có nghĩa dã man hay mọi rợ, nhưng một nhóm người còn chất phác, quê mùa đối với người Hy Lạp hay La mã tự coi là văn minh. Họ không phải một dân tộc thuần nhất, nhưng từng nhóm bộ lạc có khi liên kết với nhau, có khi lại chống đối nhau. Man di có thể chia ra làm ba nhóm:

- Man di gốc German (Đức) gồm bộ lạc người Saxon, Franc ở miền Nam; và bộ lạc Ostrogoth, Wisigoth, Sueve, Vandale, Lombard ở miền Nam.

- Man di gốc Slave, thủy tổ dân Đông Âu ngày nay.

- Man di gốc Mongol gồm bộ lạc Hun, Avar, Turc...

⁶⁹ Sắc dân gốc German (Đức), gốc đến từ Schleswig - Holstein và sống dọc bờ biển Baltique. Họ góp công làm suy sụp đế quốc La mã bằng cách đi cướp trên biển miền Bắc. Vào thế kỷ thứ V, họ lập cư dọc bờ biển xứ Gaule và xứ Anh. Vua Charlemagne phải 32 năm mới chinh phục và đồng hoá họ vào đế quốc người Franc.

⁷⁰ Man dân Goth gốc miền Ukraine. Vào khoảng thế kỷ thứ IV, họ chia ra làm hai xứ: Ostrogoth (Goth miền Đông) và Wisigoth (Goth miền Tây). Cả hai nhóm đều ồ ạt tấn công Tây phương. Vua Wisigoth, Alaric, và kẻ kế vị, Wallia, đã xây dựng được một vương quốc Goth ở vùng Aquitaine kéo dài cho đến ba thế hệ. Người Wisigoth trở lại Thiên Chúa giáo khi vua Récarède dưới ảnh hưởng của Đức Giám mục thành Séville, Léandre, chấp nhận kinh Credo của Chalcedoine. Vua Ostrogoth, Théodoric, lên ngôi vua tại thành Constantinople năm 473, ông đã tấn công nước Ý và trở thành hoàng đế La mã. Man dân Ostrogoth bị tiêu diệt bởi đế quốc Byzantin vào thế kỷ thứ VI.

⁷¹ Man dân Vandale đến từ xứ Thụy Điển. Họ tràn qua sông Rhin năm 406 và sống lang thang trên xứ Gaule; sau cùng họ tràn xuống Tây Ban Nha để đi tiến chiếm Phi châu. Thánh Augustinô bị chết khi thành Hippone bị quân Vandale vây hãm. Vương quốc Vandale Phi châu được ông Genséric thành lập, nổi tiếng cướp bóc không nương tay. Họ bách hại người Kitô hữu và theo lạc giáo Ariô. Năm 533, hoàng đế Justinien đánh chiếm lại Phi châu và tiêu diệt cùng lúc man dân Vandale.

⁷² Sắc dân gốc Đức bao gồm bộ tộc người Marcoman, Quade, Hermondure, Sénon và Lombard. Từ thế kỷ thứ I, họ sống dọc theo bờ biển Elbe, trừ dân Lombard sinh sống tại miền bắc nước Ý. Người Sueve trở lại Thiên Chúa giáo do công lao của thánh Martin de Braga. Ông này sáng lập rất nhiều tu viện và là tác giả một số sách Giáo lý rao giảng cho dân chúng miền thôn quê. Trong khi đó sắc dân Lombard trở lại Thiên Chúa giáo nhờ hoàng hậu Théodolinde, vợ vua Agilulf.

⁷³ Sắc dân gốc Đức chiếm đóng miền đất bao gồm nước Pháp hiện tại và miền tây nước Đức sau khi đế quốc La mã sụp đổ. Dưới triều đại vua Clovis (481-511) và các vua kế vị thuộc dòng họ Mérovingien (dòng họ người Franc chiếm đóng một phần lớn xứ Gaule dưới triều đại vua Clovis cho đến triều đại Carolingien năm 751) và Carolingien, người Franc thiết lập nên vương quốc Tây phương theo Thiên Chúa giáo thật phồn thịnh kéo dài cho đến thế kỷ thứ IX.

*Hun*⁷⁴ xâm lăng. Vào đầu thế kỷ thứ V, các bộ lạc man di gốc German bị dân Hun đánh đuổi, tràn qua sông Danube và sông Rhin đi vào đế quốc La mã .

Khi hai người con của hoàng đế Théodose lên nắm quyền, quân Goth lựa chọn đi vào phản nghịch. Tướng Goth tên Alaric tiến đánh thành Constantinople, tàn phá và cướp bóc trên toàn cõi Hy Lạp. Năm 397, họ tiến đánh thành Epire (tây bắc Hy Lạp) và ở lại đó bốn năm (401). Cũng trong năm đó họ đã tiến lần đầu tiên vào nước Ý nhưng bị tướng Stilicon ngăn chặn. Người Goth tiến đánh lần thứ hai vào năm 407 nhưng đàm phán về tài chánh. Sau những cuộc thương lượng thất bại về tài chánh, thành Rôma bị man dân Goth do tướng Alaric cầm đầu tàn phá năm 410. Một cuộc thất trận ghi đậm trong ký ức người La mã cho dù thành Rôma bấy giờ không còn là nơi làm việc của chính quyền đế quốc. Thật vậy, chính quyền đế quốc đã được di dời về thành Ravenne và được gìn giữ bởi những đám lầy bao quanh. Thế nhưng đế quốc La mã đang trong tình trạng chiến tranh trầm trọng với những trận tấn công của người Goth, cộng thêm vào đó sự tranh chấp với các vua cạnh tranh khác, và man dân Vandales, Alains, Suaves đã vượt sông Rhin và tàn phá xứ Gaule. Quân Goth rời nước Ý và họ đến lập cư tại miền nam xứ Gaule⁷⁵ và xứ Tây Ban Nha nơi thành Toulouse vào năm 418. Hoàng đế Honorius cầm cự được thêm 5 năm và sau đó bị bệnh qua đời năm 423.

Những người lên kế quyền Honorius bên Tây phương cũng không làm khá hơn ông. Dưới triều hoàng đế Valentinien III (423-455) quân Huns với tướng Attila thất bại tại trận chiến

⁷⁴ Những kỵ mã sống đời du mục mang nguồn gốc Thổ Nhĩ Kỳ và dùng cung tên như vũ khí chiến đấu. Họ đến từ miền Trung Á châu xa xăm xâm chiếm miền đông nam Âu châu khoảng năm 370, cũng như mọi nước thuộc miền bắc biên giới La mã. Tướng người Hun, Attila, chỉ thua trận ở cánh đồng Catalauniques (gần tỉnh Chalons, bên Pháp) vào năm 451; sau đó đế quốc Hun hoàn toàn sụp đổ năm 455.

⁷⁵ "Gaule" tên gọi của một xứ cho đến năm 1000, bao gồm vùng biển Địa Trung Hải, dãy núi Pyrénées, vùng biển Atlantique, biển Manche, sông Rhin và dãy núi Alpes. Người dân sinh sống trong vùng này thuộc sắc dân Celte, gồm một số bộ tộc đến từ miền Trung Âu châu, và được gọi "dân Gaulois".

Catalauniques vào năm 453, nhờ vậy đế quốc chưa bị xẻ ra từng mảnh. Nhưng người man dân Vandale lại chiếm đóng bắc Phi châu năm 439. Năm 455, thành Rôma lại bị quân Vandale của tướng Genséric cầm đầu tàn phá thêm một lần nữa. Các hoàng đế kế vị Valentinien III để quyền hành mất dần vào tay các tướng quân đội gốc người Đức. Và vị hoàng đế cuối cùng Romulus Augustus (còn được gọi Augustulus = Auguste nhỏ) thoái vị bị tướng man dân Odoacre truất phế vào năm 476, và ông về hưởng nhàn tại miền Campanie. Từ đó, đế quốc La mã Tây phương hoàn toàn biến mất.

Một vài thế kỷ đầu của thời kỳ Trung cổ, tính đến năm 800 thường được gọi “Thời Đen Tối” bắt đầu với sự sụp đổ của đế quốc La mã vào năm 476. Vào một lúc nào đó, đế quốc La mã đã suy thoái dần. Binh lính La mã ở tận quần đảo Anh, phía Bắc Âu châu và những phần đất xa xôi khác được gọi trở về để bảo vệ Rôma. Những bộ lạc các dân tộc bán khai từ hướng bắc và hướng đông đang kéo vào đế quốc. Các dân tộc bán khai đã chứng tỏ sức mạnh áp đảo đối với người La mã. Họ kéo đi từng nhóm khắp cả tây Âu châu, nơi bị người La mã thống trị.

Các dân tộc bán khai gồm những chiến binh hung ác, man rợ, cướp đoạt các cung điện của những người thống trị La mã. Họ đã để mặc những con đường nổi tiếng dẫn đến Rôma trở nên điêu tàn. Các dân tộc bán khai không biết đọc, không biết viết và cũng không chịu quan tâm chút nào đến việc học hỏi những kiến thức của người Ai Cập, người Babylone và Hy Lạp cổ xưa. Cuộc sống ở những vùng đất chiếm được không hơn gì mấy cuộc sống của những người hang động vào thời kỳ xa xưa. Vì thế không có gì ngạc nhiên khi thời kỳ này được gọi “Thời Đen Tối”.

Tuy nhiên, cuối cùng, các dân tộc bán khai đã bắt đầu ổn định cuộc sống. Nhiều người trở thành những nông dân, nhưng hầu hết Âu châu bị rừng rậm bao phủ, thành nơi trú ngụ của những băng cướp. Những thành phố lại nhỏ bé và xa xôi cách

biệt, nên sự trao đổi buôn bán ít ỏi giữa những thị trấn nhỏ bé này. Không mấy người cảm thấy an toàn khi ra khỏi những thị trấn. Trong khi Âu châu chìm trong “Thời Đen Tối”, các quốc gia khác đang chuyển mình về phía trước. Người Ả Rập từ Cận Đông tràn qua Phi châu vào Tây Ban Nha, và người Trung Quốc đang vượt xa Âu châu. Và thậm chí ở Âu châu cũng có những ý tưởng phôi thai về chính quyền và mậu dịch nên ít nhất cũng dẫn dắt tạo lối thoát khỏi “Thời Đen Tối”. Giờ đây đế quốc La mã tàn lụi và bị chia ra thành những vương quốc man di như *Wisigoth* (bộ tộc Goth ở miền Tây), *Ostrogoth* (bộ tộc Goth ở miền Đông), *Burgonde*⁷⁶, *Vandale*, *Francs*, *Saxons*...

➤ *Bên Đông phương: sự bộc phát của đế quốc*

Đế quốc còn vững mạnh và các hoàng đế vẫn thường can thiệp vào bên Tây phương, trong đó phải nói đến hoàng đế Justinien I (527-565). Ông muốn tái lập lại đế quốc La mã toàn diện dựa trên nền tảng Kitô giáo. Công việc đòi hỏi sự hiệp nhất và hòa bình trên bình diện tôn giáo tức là sự thất bại của lạc giáo Ariô cũng như của những nhóm lạc giáo khác. Với những gì còn lại, ông khai sinh ra đế quốc Byzantin⁷⁷ (= Bi-dăng-teng), và các hoàng đế vẫn xưng “hoàng đế La mã” cho đến khi vị hoàng đế cuối cùng bị giết chết tại thành Constantinople khi quân Ottomans chiếm đóng thành vào năm 1453. Đế quốc Byzantin đặt mối tương quan và quy tụ Âu châu với Á châu, văn hóa Hy-La, Thiên Chúa giáo và với các nền văn minh đông phương.

⁷⁶ dân gốc German đến từ đảo Balte, tên là Bornholm. Hồi thế kỷ thứ V, người Burgonde lập cư trong thung lũng sông Saône và sông Rhône một vương quốc cực thịnh trải dài xuống tận vùng sông Rhin. Họ bị người Franc đánh bại và đồng hoá năm 534.

⁷⁷ Tại sao gọi đế quốc Byzantin? Đế quốc Byzantin còn được gọi đế quốc La mã miền Đông là một đế quốc được tồn tại cả ngàn năm: từ năm 395 khi hoàng đế Théodose I qua đời và chia đế quốc La mã ra làm hai cho hai người con, và kéo cho tới năm 1453 khi thành Constantinople bị đế quốc Ottoman xâm chiếm. Từ “Byzantin” đến từ Byzance là tên của thủ đô đế quốc, được đổi thành Constantinople từ năm 330 và ngày nay là thành phố Istanbul. Có thể nói thời hoàng kim của Byzantin là dưới thời các hoàng đế Justinien (thế kỷ thứ VI) và Basiliô II (thế kỷ thứ XI), đế quốc Byzantin còn bao trùm cả vùng Balkan (Nam Âu châu).

Hoàng đế đóng vai trò phụ tá nhiếp chính cho Thiên Chúa dưới trần thế. Hoạt động trần thế của hoàng đế thể hiện lại hoạt động của Thiên Chúa trên trời. Thiên Chúa điều khiển trật tự vũ trụ, còn hoàng đế điều khiển trật tự xã hội. Đế quốc Byzantin thừa hưởng tính phổ quát chính trị của đế quốc La mã cũng như phổ quát Tin mừng thiêng liêng nên muốn đồng hóa vào Vương quốc Thiên Chúa. Vì vậy, thủ đô Constantinople trở nên kinh thành Giêrusalem mới, và hoàng đế đại diện cho Chúa Kitô Vua. Tại thành Constantinople, hành chánh kết thành một thân thể hài hòa mà Giáo hội sáp nhập vào trong đó. Vì thế hoàng đế cũng can thiệp thường xuyên vào nội bộ Giáo hội, và ông muốn Giáo hội thành Giáo hội quốc gia và làm lợi cho quốc gia.

Hoàng đế Justinien có nhiều phẩm chất tri thức và rất thích thần học. Ông có một cuộc sống khổ chế và luôn luôn muốn uy tín hoàng đế được tôn trọng. Ông cai trị trật tự với sức mạnh của Lê Luật. Ông lấy lại được một số tỉnh bên Tây phương như Bắc Phi châu với sự thất bại của người Vandales vào năm 533; nước Ý và miền Sicile khỏi người Ostrogoth, đặt quân đội và hành chánh trong một số miền tại nước Pháp và Tây Ban Nha. Thế nhưng Đông phương cầm cự được thêm một thời gian, rồi cũng bị mất dần số lớn đất đai ở phía Nam với những nước như Syrie, Ai Cập cho người Islam, ở phía bắc lại bị người Slave và Bungari uy hiếp.

Dầu sao thập niên với Justinien cũng là những năm huy hoàng trên phương diện chính trị và văn hóa. Justinien có công xây cất thánh đường "Sainte Sophie" còn được gọi là "đền thờ Đấng Khôn Ngoan" (532-537) ở thành Constantinople; dưới triều đại của ông, nghệ thuật kiến trúc Byzantin và đồ khảm gián sắc phát triển mạnh mẽ. Riêng phần tôn giáo còn có nhiều tranh cãi. Những Luật dưới triều hoàng đế Hadrien được gom góp lại thành bộ "Code de Justinien" (Luật Justinien) dùng trên toàn cõi đế quốc. Bộ luật trở nên nền tảng cho mọi luật lệ xã hội và tôn giáo ở Âu châu sau này. Hoàng đế Justinien là một Kitô hữu sùng

đạo, nhưng niềm đam mê thần học của ông đã gây nên những khó khăn cho chính ông. Ông đã can thiệp vào những vấn đề thần học phức tạp mà ông chưa nắm vững. Ông can thiệp vào những việc bổ nhiệm các giám mục, đưa ra những lệnh độc đoán trong các Công đồng do ông triệu tập, và cho đề xuất những sắc lệnh với những chủ đề đức tin. Một công việc lẽ ra của các Giám mục chứ không phải của một nhà chính trị. Ông bách hại mọi lạc giáo nhưng cũng chống và bắt giam Đức Giáo hoàng Silvere vì không theo ông. Từ những điều này đưa đến hậu quả cho tôn giáo trong đế quốc. Bên Ai Cập, Kitô hữu kết thành một Giáo hội độc lập theo lạc giáo nhất tính thuyết. Điều này cũng xảy ra cho xứ Syrie. Việc hiệp nhất đế quốc cũng đưa đến sự tách biệt giữa Đông phương và Tây phương. Constantinople sống thời đại huy hoàng và bên Tây phương các Giáo hoàng củng cố quyền hành tôn giáo, chính trị và xã hội.

Thế giới thời cổ đại cũng như thế giới Thiên Chúa giáo bị biến đổi và một thời đại mới mở đầu. Từ giai đoạn lịch sử với đế quốc La mã, giờ đây đến giai đoạn các vương quốc Man dân.

2. Man dân là ai?

Man dân không phải một dân tộc thuần nhất vì vậy có man dân mang lòng thiện cảm với văn minh La mã. Phần nhiều thuộc nhóm gốc người German và được ông Wulfila theo lạc thuyết Ariô vào thế kỷ thứ V truyền giáo. Ngược lại, man dân gốc Vandale khi tiến chiếm bắc Phi châu đã tàn sát kinh khiếp mọi tín hữu và đối xử rất dã man với người chiến bại. Ngoài ra cũng có man dân gốc dân ngoại như bộ tộc người Franc.

- Clovis (khoảng năm 466-511)⁷⁸ - vua người Francs (khoảng năm 481-511). Con ông Childéric I và bà Basine. Ông kế nghiệp

⁷⁸ Với Clovis khai sinh ra triều đại dòng họ mang tên “Mérovingiens”. Triều đại dòng tộc đầu tiên các vua người Francs cầm quyền từ năm 481 đến năm 751. Tên “Mérovingiens” đến từ Mérovée, ông của vua Clovis. Theo truyền thống của người Đức cho rằng có sự chia sẻ đế quốc cho những người con. Vì thế đế quốc bị cắt đứt dần dần, và đến thế kỷ thứ VI làm khai sinh ra ba vương quốc tranh chấp lẫn nhau: Neustrie, Austrasie và Bourgogne. Vương quốc Francs một lần nữa thống nhất với

bố như vua bộ tộc Francs vào khoảng năm 481. Phần lớn cuộc đời, ông dành cho cuộc chiến mở mang bờ cõi. Ông chiến thắng người La mã vào năm 486, người Alamans tại Tolbiac năm 496, và vua Burgondes, Gondebaud gần Dijon vào năm 500, và giết vua Wisigoths, Alaric II ở Vouillé năm 507. Ông thống nhất dần dần vương quốc Francs và làm trải dài ra suốt xứ Gaules, đến tận miền Pyrènes tới sông Rhin. Năm 492-493, ông cưới công chúa người công giáo thuộc bộ tộc Burgonde, Clotilde (470-548)⁷⁹, và được sự hỗ trợ của các Đức Giám mục.

Trong cuộc chiến chống người Alaman⁸⁰ tại Tolbiac năm 496, Clovis cầu nguyện với Thiên Chúa của Clotilde và hứa nếu đánh bại được đối phương thì ông sẽ vào đạo. Ông thành công trong chiến trận đó và Clovis chịu phép rửa vào đêm lễ Giáng sinh năm 498 từ tay thánh Remi⁸¹, Tổng Giám mục thành Reims. Một hành vi tôn giáo nhưng kết quả Clovis trở lại thật lớn lao: Clovis kéo theo tất cả mọi người trong bộ tộc vào Thiên Chúa giáo. Từ đây, Giáo hội có thêm một cánh tay bảo vệ và một nền hoà bình mong manh ló rạng dựa trên hiệp ước giữa Giáo hội và dân Francs. Vua Clovis và dân Francs dần dần chinh phục các

những giai đoạn ngắn: dưới triều đại Clotaire 1^{er} (558-561); Clotaire II (613-629) và Dagobert (632-639). Từ năm 639, triều đại Mérovingiens suy yếu nhanh chóng và quyền hành rơi vào tay các vị chấp chính trong triều với nhóm được gọi “những nhà vua lười biếng”. Cuối cùng quan chấp chính Pépin le Bref hạ bệ vị vua cuối cùng của Mérovingiens là ông Childéric III và tiến lấy ngai vua làm chấm dứt triều đại vua chúa đầu tiên của “nước Pháp”.

⁷⁹ Con gái vua bộ lạc Burgonde, tên Chilpéric lập gia đình với vua Clovis người Franc năm 492. Với sự giúp đỡ của Tổng Giám mục Rémi thành Reims, Clotilde một người có học thức đã dần dần đưa vua Clovis biết tôn trọng Thiên Chúa của người Kitô hữu, bằng cách trung dẫn cho Clovis thấy Thiên Chúa lớn mạnh hơn những thần thánh người gốc German. Họ có bốn người con (3 trai, 1 gái). Sau khi Clovis qua đời năm 511, bà rút lui về sống ẩn dật gần mộ thánh Martin thành Tours. Clotilde qua đời năm 548 và được chôn cạnh mộ chồng trên ngọn đồi mang tên thánh Geneviève tại Paris (nơi có đền Panthéon hiện nay). Ít lâu sau bà được tôn lên hiển thánh.

⁸⁰ Bộ lạc gốc Đức lập cư từ hồi thế kỷ thứ V tại vùng Alsace và vùng Bade.

⁸¹ Tổng Giám mục thứ 17 của thành Reims (Pháp). Rémi qua đời năm 530 và nơi mộ ngài khai sinh một tu viện nổi tiếng và một thánh đường nguy nga.

man dân khác đang theo lạc thuyết Ariô về với Thiên Chúa giáo và cùng lúc mở mang bờ cõi lên toàn xứ Gaule, Belgique, Rhin, Thuringe... Khi chiến thắng trên nhóm người theo lạc thuyết Ariô, Clovis trở thành người bảo vệ các tu viện, như trường hợp tu viện thánh Geneviève. Nhờ sức mạnh đoàn kết lại với dân Francs nên Tây phương không hoàn toàn bị người Islam xâm chiếm sau này. Khối Tây phương bắt đầu nhìn nhận Clovis và coi ông như hoàng đế Constantin thuở trước. Clovis qua đời năm 511, và theo phong tục của người Đức thời bấy giờ, ông chia đế quốc cho bốn người con.

3. Thế kỷ thứ VII đánh dấu bởi những cuộc tấn công của người Islam bên Đông phương, nhưng thành Constantinople vẫn đứng vững. Bên Tây phương tương đối yên lặng hơn. Miền Bắc Phi châu hoàn toàn rơi vào tay người Islam⁸². Đức Giáo hoàng giữ

⁸² Ông Mahomet sáng lập ra đạo Islam vào năm 622. Mahomet sinh năm 570 tại La Mecque trong bán đảo Ả Rập. Mô cô từ thuở nhỏ và được một người cậu, Abu Talib, đưa về nuôi nấng. Ông sinh sống bằng nghề buôn và chăn cừu. Ông được ông Khadija chú ý thấy là người ngay thẳng và nhận Mahomet vào dẫn dắt đoàn buôn bán của ông qua xứ Syrie. Mahomet lập gia đình năm 595, nhưng không hài lòng với cuộc sống tại La Mecque, và thường tìm trú ẩn trong những hang động chung quanh thành phố để suy niệm. Theo truyền thống Islam, khi Mahomet được 40 tuổi, ông nhận được “mạc khải” của Allah (Thiên Chúa). Ba năm sau, ông bắt đầu giảng dạy công khai xác định “Thiên Chúa là một”, và phục tùng Thiên Chúa là con đường mà Thiên Chúa mong muốn. Mahomet chỉ đóng vai trò một ngôn sứ đến từ Thiên Chúa. Sau khi ông Mahomet qua đời, người Islam bắt đầu tấn công vào Âu châu. Họ đến từ xứ Arabie và làm thay đổi toàn diện địa lý Giáo hội. Cuộc xâm lăng vũ bão của người Islam kéo dài từ năm 636 đến năm 737. Họ chiếm lần hồi thành Giêrusalem, thành Antiôchia năm 638, thành Alexandrie năm 642, thành Carthage năm 698. Năm 711, họ chiếm đóng toàn cõi Tây ban nha, trừ vương quốc nhỏ bé Léon. Và các vua Tây ban nha dần dần đánh chiếm lại đất đai từ người Islam, và cuộc lần chiếm chỉ chấm dứt vào năm 1492. Khoảng năm 900, nền văn minh Islam được coi như sáng giá nhất. Từ thế kỷ thứ XI, Tây phương Thiên Chúa giáo cũng bắt đầu tổ chức các cuộc “Thập tự chinh” để chiếm lại những nơi Thánh, với sự kêu gọi của Đức giáo hoàng Urbain II vào năm 1095 tại Clermont Ferrand. Có tất cả 8 cuộc “Thập Tự chinh”: 1) 1095-1101; 2) 1145-1148; 3) 1188-1192; 4) 1202-1204; 5) 1217-1221; 6) 1228-1229; 7) 1248-1254; 8) 1270. Có những cuộc Thập Tự chinh rất đẫm máu, nhưng tóm lại chung cuộc không đưa đến được nhiều kết quả, trừ vấn đề thu lợi về phương diện kinh tế. Thế nhưng ý tưởng “Thập tự chinh” vẫn còn tồn tại cho đến thế kỷ thứ XVII, như lòng luyến tiếc một thế giới Kitô giáo hợp nhất chống lại kẻ thù chung. Quân Islam chiếm đóng làm cản trở giao thông

mối giao hảo tốt với những người Francs và người Lombards, nhờ vậy Giáo hội bên Tây phương củng cố địa vị mạnh hơn.

Năm 633, những tranh luận về nhất tính thuyết (monophysisme = Đức Kitô chỉ có thiên tính) lại bùng lên với thuyết nhất năng (monoenergisme) và nhất ý thuyết (monothélisme = Đức Kitô chỉ có một ý chí thôi) do Đức thượng phụ Sergius thành Constantinople đề ra. Ngài đưa ra thuyết dưới áp lực của hoàng đế hầu đem lại hòa bình trong đế quốc sau cuộc tranh luận về nhất tính thuyết. Đức Giáo hoàng Honorius bên Tây phương cũng đồng ý theo ý của Thượng phụ Sergius. Năm 680-681, Công đồng chung Constantinople lần thứ 6 đã lên án cả hai lạc thuyết, và Đức Giáo hoàng Honorius cũng bị vạ tuyệt thông “vì ngài đã xác định điều nghịch đạo của Thượng phụ Sergius”.

Vào thế kỷ thứ VI và thứ VII khắp miền bắc Âu chưa biết đến Thiên Chúa giáo. Đức Giáo hoàng Grégoire I (Grêgôriô Cả) gửi một số đan sĩ sang xứ Anh giảng đạo cho người Saxon. Từ đó mới thấy xuất hiện những đan viện tại Anh quốc bởi các đan sĩ gốc Ái Nhĩ Lan... Sau này, những đan sĩ người Anh lại lên đường đi rao giảng cho người Saxon đang sinh sống tại lục địa Âu châu như Willibrod trở thành tông đồ xứ Hoà Lan; Winfrid (678-754) còn được gọi Boniface (= người làm việc tốt) đã rao giảng khắp xứ Germanie (Đức).

4. Trong thế kỷ thứ VIII: dưới triều đại dòng họ “Carolingien”

Cuộc xâm lăng của người Islam chỉ bị đạo quân người Franc do tướng Charles Martel (688-741) cầm đầu ngăn chặn vào năm 732 tại thành Poitiers (Pháp). Sau này ông Pépin le Bref (714-768) lên thay thế thân phụ bắt đầu triều đại dòng họ Carolingien⁸³.

giữa hai miền Đông phương và Tây phương, làm tăng thêm sự cách biệt giữa hai đế quốc và tạo nên ranh giới phân chia: Đông phương dần theo nghi thức Hy Lạp và Tây phương theo nghi thức La Tinh.

⁸³ triều đại dòng họ bắt đầu từ vua Pépin. Charles Martel, cháu của Pépin và ông của Charlemagne đã đặt tên cho dòng họ. Một triều đại các vua và hoàng đế trị vì một phần lớn Tây Âu giữa thế kỷ thứ VII tới thế kỷ thứ X. Người sáng lập triều

Ông Pépin có công đánh dẹp quân Lombard ở Ý năm 756 và giao cho Giáo hội xứ Ravenne và năm tỉnh cũ của Lombard. Đó là gốc tích nước Toà thánh kéo dài cho đến năm 1870⁸⁴.

Từ năm 768, Charlemagne (748-814) lên thay thế Pépin tiếp tục đường lối chính trị của cha mình, được thừa kế một đế quốc và ông mở rộng thêm rất nhiều. Charlemagne, một quân nhân mang tinh thần chiếm đóng, vì thế suốt cuộc đời thường đi vào chinh chiến với nước Ý, vịnh Ba Tư, xứ Bavière (Đức), chống người Saxons (Anh). Trong vòng 30 năm ông mở rộng đế quốc ra khắp vùng tây Âu. Ông vẫn dựa vào Giáo hội để bành trướng bờ cõi, ngược lại cũng can thiệp rất rõ ràng vào nội bộ Giáo hội. Charlemagne cũng cố bên Tây phương, đánh đuổi người Islam khỏi miền bắc Tây Ban Nha. Charlemagne ép man dân Saxon trở lại Thiên Chúa giáo. Dịp lễ giáng sinh năm 800, Charlemagne được Đức Giáo hoàng Lêô XIII đặt vương miện nhìn nhận như hoàng đế Thiên Chúa giáo. Từ đó bắt đầu một đế quốc Tây phương mới theo khuôn mẫu đế quốc La mã Thiên Chúa giáo lúc trước. Hành động của Đức Lêô XIII không được bên Đông phương chấp thuận và càng không nhìn nhận quyền trao cho Charlemagne, vì họ không thể để tước vị hoàng đế lọt

đại, Pépin le Bref, làm chấm dứt triều đại dòng họ Mérovingiens năm 751 khi ông truất phế vua Childéric III và tuyên xưng vua người Francs. Sau này Charlemagne tiếp tục mở bờ cõi và thống nhất một phần lớn Tây Âu. Đến năm 843, đế quốc lại bị chia ra làm ba cho ba người cháu của Charlemagne, và phần đất phía tây làm khai sinh ra phần đất đầu tiên của nước Pháp mang tên "Francia occidentalis". Trong đó một số vua xuống từ dòng họ Carolingiens cai trị từ Charles le Chauve đến vua Louis V trong vòng 150 năm. Đến thế kỷ thứ X triều đại Carolingiens bắt đầu suy yếu và không giữ được bờ cõi trước sự tấn công của ngoại xâm. Khi vua Louis V "le Fainéant" (người lười biếng) qua đời năm 987 coi như chấm dứt triều đại nhà Carolingiens.

⁸⁴ người Francs trở nên những kẻ bảo vệ Giáo hội. Trước thực tại chính trị, mỗi giao hảo pháp lý trở nên những điều viển vông. Giáo hội giải quyết bằng hai cách: theo lời đòi hỏi của ông Pépin (751), Giáo hội quyết định quyền hành cai trị ưu tiên trên máu. Giáo hội chỉ định vua và hoàng đế và họ trở nên những người bảo vệ Giáo hội. Hậu quả làm khai sinh ra "đế quốc thánh La Đức", và sự ly khai với Giáo hội Đông phương vào năm 1054 cũng như sự tàn lụi của Constantinople vào năm 1453. Điểm thứ hai tương quan mật thiết giữa Giáo hội và hoàng đế mang nguồn gốc những căng thẳng triền miên, vì bên nào cũng muốn cuốn hút lấy bên kia.

khởi đế quốc Byzantin. Việc này làm cho chia cách giữa Đông phương Hy Lạp và Tây phương La Tinh thêm một bước cách xa. Charlemagne được người La mã gọi “*hoàng đế của người La mã, Auguste và thừa kế César*”. Năm 812, sau nhiều do dự, Byzance nhìn nhận chính thức sự tái lập vương quốc Tây phương; ngược lại họ được nhận lại các phần đất Vénétie, Istrie và Dalmatie.

Trên phương diện quốc nội, Charlemagne cải cách hành chính (chia vương quốc ra với các vùng, hợp thường với những chức sắc đạo và đời trong đế quốc...). Về tài chính ông chỉ dành cho nhà vua có quyền đập tiền kềm, và tập trung quyền lực chung quanh ông. Triều đình đặt tại thành Aix la Chapelle vào năm 807 và cũng một trật trở thành thủ đô đế quốc. Triều đại Charlemagne còn đánh dấu canh tân tri thức và nghệ thuật (thiết lập những trường học với những nhân vật trí thức như các ông Alcuin, Eginhard hay Paul Diacre... xây dựng những đền đài tôn giáo). Khi Charlemagne qua đời năm 814, người con út Louis I lên thế quyền cầm đầu đế quốc.

Sau triều đại nổi bật với Charlemagne, đế quốc Tây phương lại bắt đầu tan rã ra thành ba vào thế kỷ thứ IX. Ba người cháu của Charlemagne đã chia đế quốc ra làm ba theo hiệp ước Verdun năm 843. Sự chia cắt đưa đến những chia rẽ trầm trọng với những giai đoạn hỗn loạn và bạo động. Ngược lại, bên Đông phương lại trỗi lên một thời đại huy hoàng với nhà Macédoine (867-1056) dưới triều hoàng đế Basiliô II (976-1025). Triều đại nhà Macédoine bắt đầu với hoàng đế Basiliô I (867-886) kéo dài cho đến thời hoàng đế Théodora mới chấm dứt (1056). Lúc ban đầu, họ chỉ là những nông dân sống lang thang và tiến lên chiếm quyền bằng cách chém giết. Triều đại Macédoine kéo dài gần hai thế kỷ với sự củng cố quân sự chính trị, cũng như làm phát triển về nghệ thuật cho đế quốc Byzance.

➤ *Khủng hoảng ảnh tượng thánh (727-843)*

Về mặt giáo thuyết, vào năm 730 dấy lên cuộc khủng hoảng ảnh tượng thánh. Câu hỏi chính do cuộc khủng hoảng nêu lên

là bản chất của phụng tự Kitô giáo. Nền phụng tự chỉ là tinh thần hay có thể dựa trên những ảnh tượng với rủi ro rơi vào thờ ngẫu tượng?

Cuộc khủng hoảng khai sinh ra bên Đông phương qua vấn đề lòng sùng kính bình dân với các tượng ảnh. Nguồn gốc đến từ những ảnh tượng nhỏ mang hình Chúa Kitô, Đức Mẹ hay một vị thánh. Sau đó có những khung ảnh trên gỗ hay trên vải. Những ảnh tượng trở nên những đồ vật đạo đức được mua, tôn kính, hôn kính và có người nghĩ rằng có những quyền lực chữa bệnh... Phụng tự được các đan sĩ phổ biến rộng rãi vào thế kỷ thứ VIII và đôi khi có những hình thức quá đáng.

Từ năm 726, đã có phong trào chống lại hình thức tôn kính trên. Hoàng đế Léon III bên Đông phương theo nhóm chống lại phụng tự các tranh ảnh. Ông ra sắc chỉ phá hết mọi ảnh tượng thánh, cũng như ảnh Đức Mẹ Maria. Ai không tuân giữ sẽ bị bách hại rất tàn bạo từ năm 764-767. Điều này đã gây chia rẽ trong đám quần chúng và trong Giáo hội. Nhà thần học nổi tiếng thời bấy giờ, Jean Damas (Gioan Damas) hay Jean Damascène (Gioan Damascène) (650-750)⁸⁵ đã viết ba bài tranh luận để bảo vệ nền phụng tự tranh ảnh thánh. Đức Giáo hoàng Grêgôriô II viết hai lá thư cho hoàng đế từ chối việc ông can dự vào những câu hỏi thần học. Vào năm 731, Đức Grêgôriô II vạ tuyệt thông những người chống đối việc tôn kính ảnh tượng thánh. Hoàng đế Byzantin đành đưa phần đất miền nam Ý và vùng Sicile vào dưới pháp lý của thượng phụ thành Constantinople. Cuộc tranh luận còn kéo dài với những Công nghị tại Constantinople năm 754; Công đồng Nicée lần thứ 7 năm 787; Công đồng Francfort năm 794, và chỉ thật sự chấm dứt vào năm 843 với Công đồng

⁸⁵ Ngài sinh ra năm 650 thuộc một gia đình Á rập theo Kitô giáo. Ông bố là một người có chức vụ trong triều (calife) vua Thổ Nhĩ Kỳ ở Damas. Ngài chịu chức linh mục tại Giêrusalem và có những quyền hành cao cấp. Một số lớn tác phẩm của Gioan Damas thường được biên soạn theo lời yêu cầu. Ngài được coi như đại diện có giáo thuyết tinh túy của chính thống giáo. Những tác phẩm đều đưa ra những lý lẽ cho những tranh luận trong Giáo hội và được phát hành rộng rãi. Gioan Damas nổi tiếng nhờ những tác phẩm và thần học đó luôn luôn là thần học Kinh Thánh.

Constantinople. Công đồng lên án nhóm chống việc tôn kính ảnh tượng thánh. Các hình ảnh không phải vật thánh, nhưng phương cách để ta tôn kính người biểu hiện trên đó.

5. Thế kỷ thứ IX: đế quốc và tư tế

Hoàng đế Charlemagne biết trước cái rủi khi các hoàng đế nhận phẩm giá hoàng đế từ tay Đức Giáo hoàng, nhưng ông và những người kế vị đều chấp nhận để Đức Giáo hoàng trao vương miện. Một thời kỳ đế quốc và tư tế tay trong tay. Các hoàng đế vẫn bảo vệ Đức Giáo hoàng và cũng có quyền hành trong Giáo hội. Đức Giáo hoàng trở nên một sức mạnh chính trị, nhưng bắt đầu mang những bóng tối. Có một số Đức Giáo hoàng trở nên dụng cụ của các đảng phái của giới quý tộc Rôma, và một số cũng bị họ thủ tiêu như trường hợp Đức Giáo hoàng Gioan VIII. Từ đó bắt đầu “thế kỷ đen tối” (saeculum obscurum).

Cơ chế Giáo hội dưới thời người Francs vẫn đưa các canh tân trong các tu viện, và thấy xuất hiện những nhà bác học nổi tiếng từ các viện tu như trường hợp Gioan Scot khai triển hệ thống triết thần đầu tiên cho thời Trung cổ. Ông biên soạn năm cuốn sách mang tựa đề “De divisione naturae” (về sự chia sẻ bản thể) gọi hứng từ tư tưởng thánh Augustinô và những nhà tư tưởng Hy Lạp tân-Platon.

Năm 816-817: Benoit thành Aniane được bổ nhiệm bởi hoàng đế Louis le Pieux trông coi các tu viện của đế quốc. Ông đã tụ họp các tu viện trưởng để ngăn ngừa sự đi lại của các đan sĩ. Ngoài ra qui luật Biển Đức bắt buộc cho tất cả các tu viện.

6. Thế kỷ thứ X: thế kỷ đen tối

Dòng tộc Carolingiens suy tàn đưa nước Ý vào những cuộc nội chiến. Đức Giáo hoàng hoàn toàn bị kềm kẹp và phụ thuộc vào một số gia đình La mã như gia đình Théophylacte với bà vợ Marozia. Trong giáo triều có những cuộc ám sát để dành ngôi Giáo hoàng làm tan vỡ mọi hình ảnh gương mẫu và quyền hành của Giáo hội La mã. Trong hoàn cảnh đó, Othon I sau khi thắng

trận trước sự xâm lăng của người Hung Gia lợi, đã can thiệp vào nước Ý. Ông tái lập lại giao ước giữa Giáo hội và đế quốc Francs, nhưng bây giờ hoàng đế mang quốc tịch Đức. Othon I đã bổ nhiệm nhiều Giám mục, vua chúa trong đế quốc. Năm 962, ông được Đức Giáo hoàng Gioan XII trao vương miện và thế ước bảo vệ Đức Giáo hoàng; nhưng Đức Giáo hoàng Gioan XII không giữ hiệp ước trung thành với hoàng đế, nên năm 963 bị Otton I truất phế sau những kết án Đức Giáo hoàng ám sát người, mại thánh, không đạo đức...

Giáo hội cuối thế kỷ thứ X cần phải canh tân. Vì thế bây giờ có một đan sĩ tên Phêrô Damien trở thành Giám mục, và với một vài Giám mục khác kêu gọi canh tân. Các Đức Giáo hoàng và các Công đồng cũng đưa ra vài giải pháp nhưng không mấy thành công. Giữa năm 909 và 922 các vị đã kết án những lạm dụng về quyền tư hữu các nhà thờ. Năm 980 và dưới triều đại Đức Giáo hoàng Grêgôriô VII mại thánh bị kết án năm lần.

B. NẾP SỐNG ĐAN TU TẠI TÂY PHƯƠNG

Đời đan tu bên Tây phương được khai sinh trong một bối cảnh lịch sử hoàn toàn khác với hoàn cảnh lịch sử bên Đông phương; nhưng giữ một chỗ đứng quan trọng trong đời sống tôn giáo ở thế kỷ thứ IV và thứ V.

Về linh đạo, các giáo đoàn Tây phương tiến chậm hơn các giáo đoàn Đông phương, mang tính thực tiễn và thần học, hợp với đầu óc thích phân tích và lý luận của các dân tộc ấy. Có một vài bậc thầy tiêu biểu có công đi tiên phong.

Trước hết, phải kể đến thánh Cyprianô, Giám mục thành Carthage và thánh Ambrôsiô, Giám mục thành Milan. Suốt đời, thánh Cyprianô cố động sự hiệp nhất Giáo hội. Để thực hiện sự hiệp nhất, ngài nêu cao ý nghĩa bí tích Thánh Thể, vì qua Thánh Thể, Thiên Chúa muốn cho mọi người trở thành chi thể của nhau. Một trong những yếu tố làm cho các Kitô hữu gắn bó với nhau hơn, đó là được tham dự thường xuyên vào bàn tiệc

Thánh. Họ không những chia sẻ Mình Máu Chúa Kitô mà còn được nuôi dưỡng bằng Lời Chúa: Lời được tuyên đọc hay được phổ nhạc thành bài ca. Giám mục Ambrôsiô vốn là một thi sĩ, đã sáng tác những thi ca bất hủ dựa trên căn bản Lời Chúa. Ngài đã khéo lồng vào bài ca những tâm tình đạo đức, khả dĩ nuôi sống và giáo dục cộng đoàn tín hữu.

Sau thánh Cyprianô và thánh Ambrôsiô, phải kể đến thánh Augustinô đã trình bày một cái nhìn toàn diện và sinh động về đời sống Kitô hữu vì tất cả tập trung vào tình yêu. Nếu Thiên Chúa đã dựng nên con người theo hình ảnh Người thì nét đặc trưng của họ phải là tình yêu, bởi lẽ chính bản tính Người là tình yêu. Tình yêu đun đẩy con người trên đường tiến đức. Nhờ tình yêu, họ thắng được tất cả mọi cám dỗ và thử thách. Ngay cả tội lỗi cũng giúp ích cho người yêu mến Thiên Chúa, nếu họ biết cầu nguyện trong khiêm tốn, phó thác và kiên trung. Đức khiêm tốn đối với thánh Augustinô là nền tảng của đức mến và mọi nhân đức. Thiếu nó, người ta không nhận rõ được mình trước nhan Chúa và do đó họ không còn ở trong sự thật.

Từ thế kỷ thứ IV, đời đan tu cho phụ nữ cũng đã thấy xuất hiện bên Tây phương. Các đan viện tổ chức nơi thành thị, với ước ao chung sống Tin mừng. Dù được gọi đan viện nhưng cuộc sống cộng đoàn còn trong thời kỳ phôi thai, dò dẫm, nhưng cũng có cộng đoàn bắt đầu đặt trọng tâm vào việc tông đồ truyền giáo.

Khuôn mẫu đời đan tu bên Đông phương truyền qua Tây phương nhờ công lao Giám mục Athanasiô khi ngài bị lưu vong tại thành Trèves; vì vậy chắc chắn đời đan tu bên Đông phương ảnh hưởng và gợi hứng ít nhiều cho Tây phương. Và rồi từ Rôma, bắc Phi, xứ Gaule v.v..., đời đan tu trong mỗi địa phương đều có phong cách riêng. Thánh Hiêrônimô khai mào cuộc sống đan tu tại thành Rôma, và sau khi thánh nhân qua sinh sống tại Palestine, đời đan tu bên Tây phương vẫn tiếp tục phát triển như trường hợp tại Milan với sự trợ giúp của thánh Ambrôsiô. Kể từ

thế kỷ thứ V, tại Phi châu và tại xứ Gaule hai công trình lớn thành hình với thánh Martin (Máctinô) và thánh Augustinô.

I. Tại xứ Ý và xứ Gaule

1. Rôma với hai khuôn mặt nổi bật: Athanasiô và Hiêrônimô

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ IV đã thấy xuất hiện những trinh nữ sống riêng biệt hay thành nhóm tại Rôma theo truyền thống xưa cũ của đời ẩn tu. Marcelline, một người chị em của thánh Ambrôsiô được thánh hiến bởi Đức Giáo hoàng Libère vào ngày lễ Giáng sinh năm 352. Từ năm 354-364, những luật ra đời cấm việc bắt bó các trinh nữ thánh hiến. Một tu viện các trinh nữ được xây cất gần vương cung thánh đường thánh Agnès (Anê) từ thế kỷ thứ IV. Trong cộng đoàn Kitô hữu tại thành Vêrone có những trinh nữ.

❖ **Thánh Athanasiô.** Cuộc đời thánh Athanasiô đã nói tạm qua ở phần liên quan đến thánh Antôn. Qua cuộc lưu đày lần thứ nhất tại thành Trêves (336-337), thánh nhân hẳn để lại trong cộng đoàn Kitô hữu men ẩn tu qua cuốn sách cuộc đời Antôn. Sau này những người như thánh Máctinô và thánh Hiêrônimô cũng được biết qua cuốn sách đó và cũng ảnh hưởng ít nhiều trên họ. Trong lần lưu đày lần thứ hai tại Rôma (339-343), Athanasiô mang theo đan sĩ Ammonios và Isidore cũng làm dậy men ẩn tu trong kinh thành. Tại Rôma, Athanasiô cư ngụ trong nhà bà Albina. Bà có một cô con gái tên Marcella lên mười tuổi. Cô được nghe Athanasiô kể chuyện cuộc đời Antôn đang còn sống. Cô Marcella lập gia đình nhưng sớm trở thành góa phụ và đi vào cuộc đời ẩn sĩ. Sau đó có những người như Sophronia, Marcelline và Ascella tìm đến cùng sinh sống với Marcella và kết thành “một giáo hội tại gia” thành hình tại dinh thự của Marcella. Họ sống cô tịch, suy gẫm Lời Chúa, kinh nguyện trong các vương cung thánh đường của các Tông đồ và các vị Tử đạo... Một số người khác như Léa và Fabiola chạy theo cùng lý tưởng. Bà Paule cũng đi

vào làm ẩn sĩ sau khi giao cô con gái Eustachium vào tu viện ở Aventin.

Năm 382, có một đan sĩ học thức cao đến từ Syrie. Ông có một bề dày kinh nghiệm về đời ẩn tu và kiến thức rộng về Kinh Thánh. Đó là đan sĩ Hiêrônimô.

❖ **Thánh Hiêrônimô.** Cuộc đời thánh nhân cũng đã nói sơ qua ở phần đời đan tu bên xứ Palestine. Nơi đây chỉ tóm vài phần chính: sinh ra tại Stridon miền Aquilée khoảng năm 347. Hiêrônimô học tại Rôma và được nhận lãnh phép rửa. Sau năm 368, đi vào cuộc sống ẩn sĩ tại thành Trèves. Sau đó đi về thành Aquilée và Antiôchia gặp lại người bạn Evagre. Khoảng năm 375-377, Hiêrônimô qua sa mạc Syrie sống với một số ẩn sĩ tại đó: học khổ chế, tiếng Hy Lạp và Hípri. Sau đó ngài đi về thành Constantinople (379), Rôma (382) và trở thành thư ký cho Đức Giáo hoàng Damase I, và linh hướng cho tu viện Aventin gồm bà Marcella và các đệ tử. Sau khi Đức Giáo hoàng Damase I qua đời năm 384, Hiêrônimô cũng bị một số người ghét nên rời Rôma qua sống tại Bethlehem năm 385 với người anh Paulin, linh mục Vincent và vài đan sĩ. Bà Paule theo thầy linh hướng với một số trinh nữ Rôma. Năm 386 thành hình hai cộng đoàn nam nữ độc lập, nhưng họ đọc kinh chung nhau tại Vương cung thánh đường Giáng sinh. Tại núi Cây Dầu, bà Mélanie Trương Lão đã lập một tu viện La Tinh với sự trợ giúp của ông Rufin thành Aquilée. Các tu viện tại Palestine làm khai sinh ra phong trào văn hóa có lợi ích nhiều cho thế giới tây Phương: Hiêrônimô dịch và chú giải Kinh Thánh. Ông Rufin dịch các tác phẩm của Origiênê, Eusèbe (Eusêbiô) thành Césarée, Evagre, Grêgôriô thành Nazianze.

Vào cuối đời, Hiêrônimô tiếp đón các người tị nạn bị quân Man di Wisigoths (410) xua đuổi, và qua đời năm 419.

Các tác phẩm của Hiêrônimô liên quan đến đời đan tu bao gồm “Tiểu sử” các thánh ẩn tu như:

- Cuộc đời ông Phaolô: ông trốn trong sa mạc trong thời đại đạo bị bách hại. Ông sống một mình và không một ai biết tới cho đến năm một trăm mười ba tuổi. Thánh Antôn gặp được ông khoảng cuối đời. Hai người trò chuyện, và sau này khi Antôn trở lại thì ông đã qua đời. Cuốn sách đưa ra ánh sáng và làm vinh danh hai khuôn mặt Antôn và Phaolô.

- Cuộc đời ông Malc “người đan sĩ bị tù đày”: Ông Malch từ chối cuộc sống cộng đoàn với nhiều lý do không chính đáng. Ông xin vào đời sống cộng đoàn ẩn tu tại Syrie, nhưng một thời gian ngắn bỏ tu viện để có thể giữ của hồi môn do cha mẹ để lại. Ông bị “trừng phạt” vì bị quân Sarrasins bắt. Ông bị ép cưới vợ, nhưng cố tránh sống vợ chồng, rồi sau cùng hai người cùng vượt thoát và về ẩn sống trong tu viện. Câu chuyện nêu gương khiết tịnh và ca tụng đời sống cộng đoàn như câu chuyện được kể như sau: một hôm Malch dùng chân ngấm một ổ kiến, và ông ngưỡng mộ sự đồng cộng tác của các con kiến và làm cho ông nhớ lại cuộc sống cộng đoàn ẩn tu: ông thấy tiếc nhớ tu viện, một xã hội giống như xã hội của loài kiến mà mọi người đều làm việc chung nhau, và không ai có của riêng nhưng mọi sự lại là của chung.

- Cuộc đời ông Hilarion gắn liền với cuộc đời Antôn vì ông Hilarion bắt đầu đời ẩn tu bên cạnh thánh nhân. Hilarion mang cuộc sống khắc khổ tại miền Gaza, không bao giờ ăn trước khi mặt trời lặn và trở thành tôn sư của nhiều người. Ông trở nên tổ phụ của các đan sĩ miền Palestine và sống trong một cộng đoàn với các anh em. Ông cảm thấy bị đè nặng vì phận sự và nổi danh, Hilarion đi du hành qua Ai Cập, Sicile, Dalmatie và cuối cùng đến đảo Chypre và qua đời tại đó. Hilarion trở nên khuôn mặt mẫu của đời sống ẩn tu đơn độc và chỉ biết có Chúa trong đơn vắng.

Ngoài các cuốn tiểu sử, Hiêrônimô còn dịch bộ thư tịch của Pacômiô được viết bằng tiếng Copte và sau đó được dịch ra tiếng Hy Lạp, và Hiêrônimô dịch ra tiếng La Tinh. Cuốn “Liber

Horsiesii”, những bài giảng cho các đan sĩ tại Bethlehem, một số chú giải Kinh Thánh, những khảo luận tranh cãi đưa ra biện hộ cho sự đồng trinh và khổ chế.

Ngoài những tác phẩm trên cũng cần nói đến một số thư của Hiêrônimô. Vào năm 384, ông có viết một lá thư tại Rôma cho một trong những cô con gái của bà Paula tên Eustochium. Lá thư 22 không chỉ là kim chỉ nam của các bậc đồng trinh nhưng trong đó còn có hai đoạn tiểu sử: những nỗi gian truân của ông tại sa mạc và giấc mộng dịp giữa mùa Chay, và phần cuối lá thư còn nói đến các đan sĩ tại Ai Cập những người mang cuộc sống cộng đoàn.

Hai mươi lăm năm sau vào năm 411, Hiêrônimô có viết một lá thư khác cho người bạn trẻ Rusticus ở thành Marseille. Lá thư cũng như kim chỉ nam dẫn đường chỉ hướng cho Rusticus. Lá thư 125 cho thấy kinh nghiệm của Hiêrônimô về đời sống cộng đoàn ẩn tu. Ông nói đến việc làm tay chân, vâng lời, đời sống cộng đoàn và chê bai một số ẩn sĩ đơn độc.

Ngoài hai lá thư 22 và 125 kể trên, Hiêrônimô còn viết một số thư khác làm kim chỉ nam cho những bà góa như Fabiola, Furia và Salvina. Ông viết hai lá thư cho Paulin thành Nole (thư 53 và 58), một thư cho linh mục trẻ Népotien (thư 52) và một bài diếu văn cho ông (thư 60). Qua con người của vị linh mục đan sĩ này, Hiêrônimô đưa ra mẫu gương cuộc đời đan sĩ linh mục.

Trong cùng thời gian trên, đời đan tu cũng bắt đầu được biết đến trong một tỉnh khá xa của đế quốc La mã: xứ Gaule.

2. Martin (Máctinô) thành Tours: Theo dấu vết của Pacômiô

Máctinô đan sĩ đầu tiên bên Tây phương, một trong những khuôn mặt lớn của thế giới Kitô giáo thời Trung cổ. Vị thánh lớn đầu tiên của Âu châu và một trong những vị thánh nổi tiếng của Giáo hội. Rất sớm, mộ của ngài trở nên nơi hành hương cho người Kitô hữu.

Cuộc đời thánh Máctinô được biết qua cuốn “Vita Martini” (Cuộc đời Máctinô) do người môn đệ tên Sulpice Sévère⁸⁶ biên soạn và phát hành khi Máctinô còn sống. Nhờ đó Máctinô được nhiều người biết đến. Ngoài cuốn “Vita Martini”, vào năm 403 còn có cuốn “Dialogues” (Đối thoại) gồm những văn bản trình bày những trao đổi giữa bạn bè; và cuốn “Chroniques” (Niên giám) tóm tắt lịch sử thế giới cho Máctinô một vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống lạc giáo của Giám mục Tây Ban Nha Priscillien.

❖ *Cuộc đời Máctinô.* Máctinô sinh khoảng năm 317 tại Sabaria vùng Pannonie thuộc đế quốc La mã, miền Szombathely, nước Hung gia lợi hiện nay. Tại Sabaria có quân đội La mã đồn trú từ thời hoàng đế Claude. Gia đình ngài thuộc dân ngoại. Ông bố làm binh sĩ và sau đó được thăng chức cầm một quân đoàn và thường xuyên bị chuyển đổi nơi đồn trú. Máctinô được bắt đầu đi học tại thành Pavie, phía Nam thành Milan (Ý). Ngay từ thuở nhỏ, Máctinô đã có ý hướng muốn gia nhập Kitô giáo và lựa chọn cuộc sống đan tu. Ông bố không chấp nhận, và theo hoàn cảnh xã hội thời bấy giờ, Máctinô phải theo chân bố để làm binh sĩ. Theo Sulpice Sévère trong cuốn “Vita Máctinô”, Máctinô đã bỏ trốn nhà ra đi lúc mới mười tuổi và được tham dự một buổi phụng vụ dành cho người dự tòng tại thành Pavie. Ông bố thừa vói chính quyền và Máctinô bị bắt trở về lại gia đình. Khi vừa được 15 tuổi, Máctinô bị đưa vào nhập ngũ theo quân đội La mã và ở trong đó hơn 20 năm. Máctinô gia nhập vào đội ngự lâm mang tên Schola. Sau thời gian thụ huấn, Máctinô được gửi sang xứ Gaule tại thành Amiens. Máctinô sống tại đây trong vòng ba năm, và cho dù chưa được Rửa tội nhưng ngài mang cuộc sống thánh thiện và được nhiều người kính trọng và yêu mến với sự dễ thương, tình huynh đệ, kiên nhẫn và khiêm nhường. Máctinô

⁸⁶ Sulpice Sévère hành nghề luật sư. Khi bà vợ qua đời bỏ nghề và đi vào làm đan sĩ. Khi nghe tiếng đồn về thánh Martin thành Tours, ông đến thăm viếng và đi theo làm đệ tử. Ông viết cuốn sách cuộc đời thánh Martin, và kèm theo ba lá thư. Sévère còn biên soạn một bộ “Chronica” gồm 2 cuốn kể lại lịch sử thế giới từ thuở ban đầu cho đến năm 400.

làm việc từ thiện, giúp bệnh nhân, người khổ đau... Chính trong hoàn cảnh đó, xảy ra một biến cố ghi đậm dấu ấn về cuộc đời Máctinô cho đến ngày nay. Vào một đêm giá lạnh, Máctinô khoác trên người tấm áo choàng sĩ quan, khi đến cửa thành Amiens, gặp một người nghèo không áo ấm. Không ngần ngại Máctinô liền cắt chiếc áo choàng của mình ra làm đôi và cho người ăn xin nghèo kia một nửa chiếc áo. Đêm hôm sau, trong giấc mơ, Máctinô thấy Chúa Kitô mặc một nửa chiếc áo choàng đã cho người ăn xin trước cổng thành. Máctinô nghe thấy tiếng Chúa Kitô nói với các thiên thần: Máctinô dù chưa là người Kitô giáo, đã choàng cho ta chiếc áo này.

Khi lên 18 tuổi Máctinô xin Rửa tội và vẫn ở trong quân đội. Thời bấy giờ, xứ Gaule đang bị quân Man di tấn công, và xứ Gaule đang được cai quản dưới triều hoàng đế Flavius Claudius Julianus (331-363), còn được gọi Julien kẻ Bội giáo⁸⁷, cháu hoàng đế Constantin Cả. Theo phong tục, hoàng đế sẽ ban phát cho mỗi binh sĩ một “donativum” (tiền thưởng) để khuyến khích họ trước trận chiến. Khi tới phiên Máctinô lãnh nhận tiền thưởng, ngài đã từ chối vì biết nếu nhận lấy số tiền thưởng trên Máctinô sẽ mất hết mọi tự do và không thể nào thực hiện được ơn gọi của mình. Máctinô xin giải ngũ.

Năm 356, Máctinô giải ngũ và quyết định sống ẩn tu. Ngài đi gặp đức Giám mục Hilaire (315-367) thành Poitiers (Pháp)⁸⁸. Đức Giám mục Hilaire đã nổi tiếng thời bấy giờ, và Máctinô ngưỡng vọng đức tin bền vững của ngài trước những đòi hỏi

⁸⁷ Ông này dù được giáo dục lớn lên trong Kitô giáo, nhưng khi lên cầm quyền muốn tái lập lại đa thần giáo của dân ngoại. Ông cho Kitô giáo là tôn giáo của đám dân đánh cá vùng Galilée thuộc loại tôn giáo man dân. Ông qua đời vào năm 32 tuổi khi có cuộc chiến chống người Ba Tư vào năm 363.

⁸⁸ Sinh năm 315 tại Poitiers, lập gia đình và có con. Sau đó Hilaire trở lại đạo và trở thành Giám mục thành Poitiers từ năm 350. Hilaire dồn mọi sự vào việc chống bè lạc giáo Ariô. Khi Giám mục thành Arles, Saturnin, muốn áp đặt lạc thuyết Ariô lên xứ Gaule, Hilaire đã chống lại nên bị hoàng đế Constance II đưa đi lưu đày. Tác giả một số tác phẩm nổi tiếng như “*De Trinitate*”, một bộ sách 12 cuốn viết trong thời kỳ lưu đày; cũng như một số sách chú giải Kinh Thánh.

của thời cuộc vì vậy Máctinô mới tìm đến gặp. Đức Hilaire nhận Máctinô vào hàng ngũ giáo sĩ địa phận. Dù tìm thấy đường, Máctinô cũng trở về nguyên quán gặp cha mẹ và tin cho họ biết sự lựa chọn của mình. Trên đường trở lại Poitiers, Máctinô hay tin Đức Hilaire bị hoàng đế đưa đi lưu đày sang Phrygie mãi tận bên Đông phương, cho nên Máctinô tìm sống ẩn tu tại Milan, nhưng bị Giám mục Auxence theo lạc giáo Ariô bách hại và đui Máctinô ra khỏi kinh thành Milan. Từ năm 358 đến 360, Máctinô tìm về sống với một linh mục đạo đức tại đảo Gallinara tránh lạc giáo Ariô bách hại.

Đức Giám mục Hilaire bị lưu đày từ năm 356 cho đến năm 360. Khi Đức Hilaire trở về giáo phận, Máctinô cũng tìm về Poitiers. Máctinô có cư ngụ tại tu viện Ligugé⁸⁹ hay không cũng không thấy Sulpice Sévère nói tới. Lần hồi có những người đến xin Máctinô vào chung sống và từ đó họ thiết lập nên một cộng đoàn đan sĩ đầu tiên tại xứ Gaule. Trong vòng 15 năm, Máctinô trau dồi thêm Kinh Thánh, làm mục vụ truyền giáo trong các thôn quê và được nhiều người biết đến như người làm phép lạ⁹⁰.

⁸⁹ Tu viện gần thành Poitiers thuộc miền Vienne, Pháp. Ligugé được coi như tu viện xưa cổ nhất tại xứ Gaule. Theo một số truyền thuyết, thánh Máctinô có đến ở đây một mình vào khoảng năm 360 sau khi Đức Giám mục Hilaire trở về từ cuộc lưu đày. Lịch sử tu viện Ligugé không mấy rõ ràng cho tới thời triều đại Mérovingiens. Đến thế kỷ thứ VII, tu viện trở nên nổi tiếng và hùng mạnh, vì có quyền làm và đóng ra tiền kẽm, và cuộc sống tri thức cũng nổi bật với ông Defensor với tác phẩm "Livre des étincelles" (sách những tia sáng). Cuốn sách trích dẫn Kinh Thánh và các Giáo phụ về những vấn đề đạo đức được phát hành rộng rãi và rất thành công.

⁹⁰ Trong số những người đến ở với Máctinô, có một người dự tòng. Một hôm khi Máctinô vắng nhà, anh ta bị sốt rét, và khi trở về lại nhà, Máctinô thấy anh đã qua đời. Máctinô yêu cầu mọi người ra khỏi căn phòng đặt xác người quá cố, đóng cửa cài then, bắt đầu cầu nguyện cùng Chúa Thánh Thần, rồi nằm sấp lên người kẻ qua đời trong vòng hai tiếng đồng hồ với lời thầm cầu nguyện. (Khi viết đoạn này, hẳn ông Sulpice Sévère biết đoạn văn ngôn sứ Elisée làm cho người con của người sunnite sống lại ghi trong sách 2Vua 4,33tt. Các ngôn sứ làm phép lạ như Elie và Elisée thường được coi như mẫu gương của các nhà ẩn tu trong truyền thống Đông phương, vì thế họ thường chiêm ngưỡng và bắt chước cuộc sống của họ). Bỗng nhiên, Máctinô thấy xác chết động đậy và thấy mắt anh cử động. Máctinô liền tạ ơn Thiên Chúa và mọi người cùng đồng thanh cất lời tạ ơn Thiên Chúa. Khi được sống lại, người dự tòng được chịu phép rửa và trở thành người đầu tiên xưng tụng

Năm 371, Đức Giám mục Litorius thành Tours qua đời và Máctinô được bầu lên thay thế. Cuộc bầu cử có nhiều khó khăn, cho thấy đời đan tu chưa được nhìn nhận như một nhân đức. Một số Giám mục lên tiếng không thích “áo quần bẩn thiu và đầu tóc lụm thuộm” của Máctinô.

➤ *Máctinô: Sáng lập đan viện Marmoutier.* Dù mang trách nhiệm Giám mục một giáo phận nhưng Máctinô không muốn từ bỏ đời sống đan tu; vì vậy ngài đưa cộng đoàn về sống ở Marmoutier phía bắc thành Tours và tổ chức theo khuôn mẫu thánh Pacômiô. Họ sống theo luật Pacômiô và đi rao giảng Tin mừng trong các làng mạc. Cuộc sống đời hỏi phải khổ hạnh khắc khe. Cơ cấu cộng đoàn còn lỏng lẻo nhưng đầu sao cũng là đan viện đầu tiên bên Tây phương, và Marmoutier mang vai trò quan trọng đưa cách sống ẩn tu phát triển bên Tây phương. Các tu sĩ Marmoutier đi rao giảng Tin mừng và một phong cách sống lý tưởng tôn giáo.

Linh đạo Máctinô được cấu tạo căn bản từ những kinh nghiệm của con người sống trong các cộng đoàn Kitô giáo, được đánh dấu bởi cuộc đời binh sĩ và lý tưởng kèm theo như sẵn sàng, vâng lời và khó nghèo. Điều này cũng dễ hiểu vì Máctinô cũng trải qua phần tư thế kỷ theo cuộc đời binh nghiệp. Máctinô cũng chịu ảnh hưởng Đức Giám mục Hilare với linh đạo ẩn tu của các giáo phụ sa mạc. Vì thế Máctinô là một mục tử, một thừa sai, một con người hành động và cầu nguyện hơn là một nhà tri thức. Máctinô cũng không phải người biết tổ chức đời đan tu. Tu viện Marmoutier có lúc lên tới 80 tu sĩ nhưng sau khi Máctinô qua đời cũng không tồn tại được bao lâu, nhưng cho thấy được nếp sống tu viện đầu tiên trên xứ Gaule. Cuộc sống đó không có tổ chức nghiêm ngặt như các cộng đoàn sống ẩn tu bên Ai Cập: một cuộc sống không hoàn toàn ẩn tu, các tu sĩ đọc kinh chung, và không có cấp bậc trong cộng đoàn.

lòng đạo đức của Máctinô. Từ đó, danh tiếng Máctinô được đồn đãi trên khắp xứ Gaule. Máctinô còn làm những phép lạ khác như trường hợp xảy ra cho một người nô lệ trong gia đình Lupicien. Người nô lệ thất vọng và thất cố chết, Máctinô động lòng và làm cho anh được sống lại.

Máctinô qua đời năm 397 tại Candes vùng Touraine, và trở nên một trong những thánh nhân bình dân nhất xứ Gaule.

➤ *Sau khi Máctinô qua đời*, tại xứ Gaule thấy đã có các đan sĩ sinh sống tại thành Rouen, Toulouse, Marseille, Auxerre, Amboise, Clion và Chonon. Một số ẩn sĩ bị Man dân sát hại vào năm 407-409. Số các trinh nữ cũng rất nhiều và họ sống thành cộng đoàn trong các tu viện hay sống riêng biệt một mình. Bên cạnh các đan sĩ còn có một số người thuộc hàng quý tộc bán phần lớn của cải và mang cuộc sống tu trì được gọi “conuersi”. Trong số đó, có ông Paulin sinh năm 353 tại thành Bordeaux, sau khi trở lại đạo nhận phép rửa vào khoảng năm 390 mang cuộc sống khổ chế với bà vợ Thérasia. Năm 395, ông đi qua sống tại thành Nole miền Campanie và trở thành Giám mục năm 409. Người bạn tên Sulpice Sévère sinh năm 362, sau khi vợ qua đời cũng đi vào đời đan sĩ tại Primulivum giữa hai thành Toulouse và Narbonne bên Pháp. Ông đi đến thành Tours nhiều lần để gặp Máctinô, và biên soạn cuốn sách cuộc đời Máctinô. Những người “conuersi” được liệt kê vào những người thánh hiến.

Trung tâm đan tu phần thịnh và có nhiều ảnh hưởng ở thế kỷ thứ V là Lérins. Một hòn đảo trong vịnh Cannes, gần Lero (Sainte Marguerite). Hòn đảo lúc ban đầu không có ai đến cư ngụ, và sau đó được ông Honorat tìm thấy nơi đó có nguồn nước ngọt và xây dựng trên đó một thánh đường với những cơ sở phù hợp.

3. Tu viện Lérins

❖ *Honorat thành Lérins*: Lối sống khổ hạnh nghiêm khắc⁹¹. Bên Tây phương còn có một số cộng đoàn đan tu nổi lên như

⁹¹ Không rõ năm sinh, nhưng ngài qua đời khoảng năm 430 đúng dịp lễ Hiến Linh vì kiệt sức. Trong bài tán tụng về ngài có câu như sau: “*Dưới sự hướng dẫn của ngài, Giáo hội Chúa Kitô đã bình nở như trước đây tu viện của ngài bình nở*”. Xem Vie de Saint Honorat, par Hilaire d’Arles, Cerf 1977, coll. Sources Chrétiennes n° 235; Mireille Labrousse, Saint Honorat, fondateur de Lérins et évêque d’Arles, Vie Monastique numéro 31, Abbaye de Bellefontaine, 1995.

cộng đoàn Lérins do Honorat thành lập vào khoảng năm 400 hoặc năm 410. Cộng đoàn Lérins thuộc quyền Đức Giám mục thành Fréjus. Sau khi Honorat du hành trở về đã ký cùng Giám mục Léonce việc thành lập một cộng đoàn tại Lérins. Việc này cũng rất bình thường, vì thời bấy giờ các Đức Giám mục rất dễ dãi cho việc thành lập một cộng đoàn đan tu trong địa phận.

Honorat sinh khoảng năm 365 người gốc miền Bourgogne (Pháp), thuộc gia đình quý tộc. Ông thừa kế nhiều phần đất gia đình, và đem đi bán chia tiền lời cho người nghèo. Thời niên thiếu Honorat sống trong giàu sang, và ông bố cũng không muốn con mình nhận lãnh phép rửa đã cố gắng đưa vào những thú vui trần thế như săn bắn và các trò chơi tiêu khiển. Ông được theo học trong hệ thống giáo dục của người La mã.

Ngay từ đầu Honorat biểu lộ ao ước được lãnh phép rửa và thích thú theo cuộc sống đan tu. Chính gia đình chống đối vì qua đó họ thấy Honorat từ bỏ thế gian, và ông bố thất vọng vì những hy vọng đặt vào người con của mình. Vào thời bấy giờ giáo lý cho người dự tòng kéo dài ba năm, vì thế Honorat nhận lãnh phép rửa vào tuổi thiếu niên, và đã trở thành một thanh niên khi đi vào đời đan tu.

Sau khi lãnh phép rửa và sống cuộc đời khổ chế trên quê hương một thời gian, Honorat đi du hành qua Hy Lạp, nhưng rồi ông phải về sớm vì người anh Vénantius qua đời và Honorat cũng bị bệnh. Trên đường trở về Honorat qua ngã nước Ý về lại xứ Gaule, và cuối cùng về sinh sống tại hốc đá Estérel. Năm 410 lựa chọn về sống tại một hòn đảo nhỏ trước mặt tỉnh Cannes và Antibes (Pháp) tên Lérins. Đảo Lérins và đảo Sainte Marguerite kết thành một quần đảo nhỏ nằm trước mặt vịnh "Croisette" giữa thành phố Cannes và Antibes. Ngày nay vẫn được gọi "đảo Lérins". Một hòn đảo bấy giờ được biết có rất nhiều rắn. Nhưng địa điểm nơi đây thuận tiện thanh vắng cho việc tu trì. Tại đây ông sống gần gũi với Giám mục Léonce, một người thân thiết.

Honorat theo khuôn mẫu đan tu nào?. Câu hỏi cũng khó trả lời vì các văn bản để lại không thấy nói đến những khuôn mặt lớn đời đan tu đã biết; nhưng cũng chính vì không rõ ông theo khuôn mẫu nào nên có thể coi Honorat không bắt chước dựa vào ơn gọi đan tu của một ai đó, nhưng ông theo một số chứng nhân về đời đan tu ông được đọc qua. Đó là những chuyện về những chuyến du hành, những bản luật đến từ Đông phương dịch ra tiếng La Tinh, những cuộc đời của các đan sĩ như “*Cuộc đời Antôn*” ... Nhưng khi đi tìm nguồn gốc đan tu, cũng không nên quên Tân ước là nguồn suối cho họ, vì thế Honorat đã theo và thực hành những giới luật Tin mừng.

Ông cùng dăm ba người bạn đến lập cư tại đảo Lérins. Theo chúng tôi do ông Cassianô viết khoảng năm 427, Cộng đoàn Lérins sống ẩn dật, khổ hạnh theo khuôn mẫu các đan sĩ Đông phương và nhất là các đan sĩ Ai Cập. Cộng đoàn phát triển nhanh khắp vùng, nên cần có một hệ thống điều hành cuộc sống huynh đệ thường ngày. Theo các chứng từ để lại, Honorat giữ vai trò đứng đầu cộng đoàn. Ông mang hình ảnh người mục tử cũng như hình ảnh Môsê dẫn đưa dân về miền Đất hứa giữ vai trò “*vừa là Thầy vừa là Cha*” và anh em phải vâng phục. Đức vâng phục là đức hạnh đầu tiên của người đan sĩ. Ngoài ra, Honorat còn đưa ra một số luật dựa vào giáo huấn các giáo phụ Ai Cập để điều hành cộng đoàn.

Honorat làm Giám mục thành Arles (Pháp) năm 428 và thành lập thêm một đan viện khác trong một hòn đảo trên dòng sông Rhône, và qua đời năm 430. Rất nhiều Giám mục của xứ Gaule xuất thân từ đan viện Lérins như Giám mục Hilaire thành Arles (401-449)⁹², Fauste de Riez (410-495), Césaire thành Arles (470-542), hay Giám mục Loup thành Troyes (395-479)⁹³.

⁹² Honorat de Marseille, *La vie d’Hilaire d’Arles*, édition P.A.Jacob, Sources Chrétiennes 404, 1995.

⁹³ Loup sinh ra từ một gia đình quý tộc tại tỉnh Toul (Pháp). Năm 418, ông lập gia đình với cô Pinieniola, người bà con với Honorat thành Lérins. Sau này, hai vợ chồng đồng ý bỏ đời sống hôn nhân và làm đan sĩ. Loup gia nhập cộng đoàn Lérins

➤ *Hilaire thành Arles* gia nhập tu viện Lérins và đồng hành với Honorat. Sau khi Honorat lên làm giám mục thành Arles Hilaire theo ông về đó, nhưng chỉ được một thời gian ngắn Hilaire lại trở về Lérins. Điều này cho thấy ông gắn bó với ơn gọi làm đan sĩ, nhưng Hilaire cũng không được ở lâu dài tại Lérins. Honorat qua đời tháng 1/430, và ngài lên thế ông Honorat làm Giám mục. Arles là một thành phố chính có pháp lý bao gồm tất cả hai mươi lăm tòa Giám mục thuộc miền Provence. Hilaire đọc di chúc văn khi ông Honorat qua đời và trình bày cho thấy thế nào là cuộc sống đan tu. Trong đó tác giả ghi lại những chủ đề truyền thống. Cuộc sống đan tu được định nghĩa như việc phục vụ Thiên Chúa. Hilaire làm giám mục trong vòng hai mươi năm và sống với anh em đan sĩ và đánh dấu cho hàng giáo sĩ địa phận một hình thức đan tu. Hilaire nêu gương mẫu và không quên việc làm tay chân. Hilaire được biết như con người có lòng tốt, và qua đời năm 449 lúc được 49 tuổi.

➤ *Fauste de Riez* sinh ra tại miền Bretagne, trở thành đan sĩ tại Lérins trước khi ông Honorat trở thành Giám mục thành Arles năm 428. Khi viện phụ thứ hai của Lérins tên Maxime được đề cử làm Giám mục thành Riez năm 434, Fauste trở nên viện phụ thứ ba. Từ năm 449-460, ông gặp vài khó khăn pháp lý với Đức Giám mục Théodore thành Fréjus. Một công đồng triệu tập tại thành Arles để giải quyết vấn đề tranh chấp giữa hai người. Cuối cùng Công đồng giới hạn quyền hạn và trách nhiệm của hai bên. Đức Giám mục có quyền tất cả những gì liên quan đến các bí tích và hàng giáo sĩ, còn “viện phụ” có quyền trên các đan sĩ của ông. Họ được tự do bầu vị viện phụ, và Luật của Đấng sáng lập phải được tôn trọng. Đây là lần đầu tiên một văn bản chính thức khẳng định tính độc lập của các cộng đoàn đan sĩ đối với quyền hành Giám mục.

dưới sự hướng dẫn của Honorat. Một năm sau, Loup đi đến tỉnh Mâcon để chia sẻ của cải cho người nghèo, và khi ghé đến tỉnh Troyes, ông được mời làm Giám mục.

Khi Maxime qua đời năm 460, Fauste được đề cử lên làm Giám mục thành Riez. Năm 462, đại diện cho các Đức Giám mục xứ Gaule qua Rôma. Từ năm 477-485 bị lưu đày vì chống lạc giáo Ariô. Ngài qua đời năm 495, được dân chúng tôn kính về lòng đạo đức và tài hùng biện, nhất là những hoạt động mục vụ. Fauste de Riez để lại hai chuyên luận thần học (Ân sủng Thiên Chúa; Ân sủng Chúa Thánh Thần); một số thư và bảy bài giảng.

➤ *Césaire* phát huy tư tưởng Honorat. Ông sinh năm 470 gần thành Châlon-sur-Saône. Lúc còn trẻ, ông đã đi qua Ai Cập vì bị thúc đẩy bởi cuộc sống đan tu. Trở về Marseille, và sau đó qua sống tại Lérins. Lúc đó ông 20 tuổi và ở lại đó 10 năm. Khi bị đau ốm, ông được gửi về chữa bệnh tại Arles. Ông theo học với một thầy dạy gốc Phi châu tên Julien Pomère tác giả khảo luận “De la vie contemplative” (Về cuộc sống chiêm niệm). Césaire không thích học lắm về nghệ thuật hùng biện nên không tiếp tục; thế nhưng những điều ông học được giúp ông rất nhiều khi rao giảng sau này. Đức Giám mục thành Arles tên Aeonus khám phá Césaire là người bà con với mình. Ngài phong chức phó tế, rồi chức linh mục cho Césaire và gửi đến tu viện Trinquetaille làm tu viện trưởng. Ba năm sau, khi Đức Aeonius qua đời, Césaire được bổ nhiệm Giám mục thành Arles vào năm 502.

Césaire thiết lập một cộng đoàn nữ đan sĩ mang tên thánh Gioan thành Arles. Trước đó Césaire gửi người em gái tên Césarie đi Marseille và học hỏi nơi tu viện nữ do một người em gái của Cassianô thành lập. Khi trở về Césarie cùng một vài người bạn đồng hành mang cuộc sống đan tu tại thành Arles nơi vùng Aliscamps. Tu viện bị quân lính người Francs phá hủy vào năm 508 khi họ tiến chiếm thành Arles. Césaire liền tìm một chỗ khác cho họ nương tựa, trong một tu viện ngay sát cạnh nhà thờ chánh tòa.

Trong lá thư đầu viết cho các nữ đan sĩ, Césaire đã trình bày cho họ về vấn đề khiết tịnh. Sau đó ngài soạn một bộ luật dựa theo những bộ luật từ Đông phương và của thánh Augustinô thường

được gọi “Luật các Trinh nữ”. Césaire bắt đầu với những luật gọi hứng từ tư tưởng ông Cassianô và những văn bản truyền thống đan tu khác như Luật của bốn tu phụ và luật Pacômiô. Phần đầu bắt đầu với một tiết đặc biệt: một khi đi vào con đường tu, các nữ tu không được đi ra ngoài cho đến chết. Sau đó Césaire dùng rất nhiều luật đến từ bộ Luật Augustinô. Qua phần Luật gọi hứng đến từ thánh Augustinô, Césaire còn thêm một đoạn khá riêng tư để nói về vấn đề nội cấm và thêu thùa. Césaire đưa ra một nội cấm nghiêm ngặt và vĩnh viễn. Ngoài ra Césaire còn nói đến vấn đề thêu thùa nhưng cũng có liên quan đến vấn đề nội cấm, vì qua công việc các nữ tu phải đi vào tương quan với các giáo sĩ và các khách hàng giáo dân. Và Césaire còn nhấn mạnh đến sự đơn sơ và khó nghèo. Césaire hoàn toàn bác bỏ mọi thứ xa hoa trong vấn đề trang trí thêu thùa.

Sau ba phần vừa nói trên bộ “Luật cho các Trinh nữ” còn có thêm một bảng “tóm tắt” để tác giả nhắc lại những điều đã nói qua và đôi khi sửa đổi đôi chút. Điều quan trọng cho việc sửa đổi trên liên quan đến việc tiếp nhận đệ tử: thay vì bắt buộc họ chờ đợi một năm dưới sự chăm sóc của một nữ tu, giờ đây nên đọc bộ Luật nhiều lần cho họ biết trong một thời gian nhất định, và sau đó yêu cầu họ hứa vâng lời theo bộ Luật.

Trong phần phụ trương, Césaire còn thêm vào hai luật riêng biệt liên quan đến cách hát Thánh vịnh và những bữa ăn.

Đó là bộ Luật do Césaire biên soạn và chính thức phê chuẩn vào ngày 22 tháng 6 năm 534 với sự ký nhận của bảy Đức Giám mục trong vùng. Bộ Luật của các nữ đan sĩ thánh Gioan thành Arles được coi như bộ luật đầu tiên dành cho nữ đan sĩ. Từ trước đến nay, người ta thường áp dụng cho các nữ đan sĩ những Luật lệ đến từ phái nam với một vài thay đổi như bộ “Luật Thiên Thần” của Pacômiô hay của thánh Augustinô. Ngoài ra tình thương của Césaire dành cho các nữ đan sĩ làm cho bộ “Luật các Trinh nữ” hơi ấm tình người, và đưa văn bản trở nên một trong những tài liệu quý báu của nền văn chương đòi đan tu.

Vào khoảng cuối đời, Césaire soạn một bộ luật khác cho các đan sĩ có ảnh hưởng sâu rộng trong các tu viện cho đến thế kỷ thứ VII. Césaire là người đầu tiên đã ghi vào luật điều kiện gắn thân cho một đan sĩ cũng như luật buộc đan sĩ phải vĩnh cư trong đan viện dưới từ “*stabilitas loci*”.

➤ **Những bộ Luật đến từ truyền thống Lérins:** “*Luật của bốn tu phụ*”. Trong những bước khởi đầu tại Lérins cũng làm xuất hiện một bộ Luật đầu tiên mang tên “*Luật của bốn tu phụ*”. Những tác giả bộ Luật đều mang tên gốc Ai Cập: Sérapion, Macaire, Paphnuce. Bản văn được viết bằng tiếng La Tinh nhưng mang sắc thái Đông phương tương ứng với gốc Ai Cập. Vì thế ba tác giả nêu trên là những bí danh nhưng có thể coi thuộc nhóm người tham gia vào việc khởi đầu cuộc sống tại tu viện Lérins. Bản Luật mang tên “*bốn tu phụ*” nhưng chỉ thấy nhắc tên ba người. Người thứ tư mang tên Macaire và là người làm bài diễn từ thứ tư của bản Luật, và có cùng tên với Macaire người đọc diễn từ thứ hai. Sérapion là Đức Giám mục Léonce thành Fréjus; Paphnuce là ông Honorat; Macaire rất có thể là vị đan sĩ lớn tuổi tên Capracius làm linh hướng cho Honorat.

Trong phần đầu Sérapion ra sắc chỉ tất cả mọi tu huynh sống rải rác trong “*sa mạc*” sẽ về chung sống với nhau trong một mái nhà và vâng lời vào một “*bê trên*” duy nhất, người sẽ kết sự hiệp nhất của nhóm. Vị bê trên vừa phải nghiêm khắc và tốt lành.

Macaire đưa ra cách thức điều hành và những điều để nhận các đệ tử cũng như khách thăm viếng. Đệ tử cần được học sống khiêm nhường. Việc tiếp đón khách để tránh các đan sĩ đi vào gặp gỡ không cần thiết với người giáo dân.

Ông Paphnuce thiết lập giờ giấc trong ngày: ngày bắt đầu với ba giờ đọc sách, và sáu giờ làm việc, với bữa cơm duy nhất vào giờ sau trưa. Giờ giấc rất gần với bộ Luật “*Ordo monasterii*” của thánh Augustinô.

Cuối cùng Macaire trở lại vấn đề đón nhận đệ tử và các khách thăm viếng với hai trường hợp đặc biệt: Khi một đan sĩ đến từ

một tu viện khác muốn gia nhập cộng đoàn phải có giấy phép của bề trên cũ của họ, và khi vào dòng anh ta sẽ ở vào ghế chót chứ không được kể theo thâm niên. Trường hợp tiếp đón một giáo sĩ. Người này được tiếp đón tử tế nhưng không thuộc thành phần cộng đoàn; trừ trường hợp những giáo sĩ không còn quyền hành gì ngoài đời mới được nhận vào cộng đoàn. Điều này giữ quyền bính cho vị bề trên và sắc thái giáo dân của nhóm, vì thời bấy giờ trong cộng đoàn không có ai làm giáo sĩ.

Macaire kết thúc bằng cách phác thảo luật hình sự và một huấn dụ sửa đổi những thiếu thốn. Về hình sự, Macaire đưa ra việc sửa phạt hai lỗi liên quan đến sự lười biếng đã bị Tin mừng kết án (Mt 12,36) và những đùa cợt. Luật thỉnh lạng đòi đan tu được bắt đầu.

❖ *“Bộ Luật tu phụ thứ hai”*. Cuối năm 427, Honorat được bầu lên làm Giám mục thành Arles. Ông Maxime được Đức Giám mục thành Fréjus đặt làm viện phụ kế nhiệm Honorat. Maxime làm viện phụ Lérins bảy năm và sau đó lên làm Giám mục thành Riez. Đức Giám mục Léonce, Honorat và Capracius soạn lại bộ *“Luật bốn tu phụ”* làm khai sinh ra bộ *“Luật Tu phụ thứ hai”*. Chắc hẳn cũng có những người khác như viện phụ Maxime góp phần vào hoàn thành bộ luật thứ hai. Bộ Luật dài hơn *“Luật bốn tu phụ”* và đưa vào những ý tưởng mới như việc tìm kiếm tình huynh đệ chung cho tất cả. Một thái độ hỗ tương về bác ái, khiêm nhường, kiên nhẫn và lòng tốt. Ngoài ra còn nêu gương từ bỏ và tình yêu như gương sáng đến từ Giáo hội sơ khai: không có của riêng và tất cả đều bỏ vào làm của chung.

Bộ *“Luật tu phụ thứ hai”* ngay từ những hàng đầu đã nói về *“bác ái”* (caritas), và trong đường hướng từ bộ Luật *“Praeceptum”* của thánh Augustinô. Lérins đưa ra hình ảnh lý tưởng của một sự chia sẻ hoàn toàn gợi hứng từ lòng bác ái của Chúa Kitô. Bộ Luật còn nhấn mạnh thêm về sự thỉnh lạng đã có nói sơ qua trong bộ *“Luật bốn tu phụ”*.

Bộ Luật đầu nói về ba giờ đọc sách, nhưng bộ Luật thứ hai còn nói đến một “medite”: vừa học hỏi và vừa đọc Kinh Thánh kèm theo việc làm tay chân. Thánh Augustinô cũng đã nói tới việc “suy gẫm” Kinh Thánh được tiếp tục trong việc làm tay chân. Trong ba giờ đọc sách Thánh, người đan sĩ còn học thuộc lòng, và một cách tiếp tục nghe Lời Chúa bằng cách lập lại trong ngày. Khi nói về vấn đề sửa phạt, bộ Luật hai cũng rất rõ ràng. Những anh em bị phạt thì không một ai được quyền nâng đỡ, bằng không cũng sẽ bị phạt theo người đó.

➤ **Những bộ “Luật tu phụ cuối cùng”.** Khi viện phụ Lérins thứ hai là Maxime lên làm giám mục, người kế vị tên Fauste và giữ chức viện phụ gần hai mươi lăm năm. Vào năm 460, khi Fauste rời Lérins lên làm giám mục thành Riez, Lérins dường như ít còn được ai biết tới gần ba mươi năm. Và từ khi ông Césaire vào tu tại Lérins vào khoảng năm 490, Lérins lại được biết tới nhờ cuốn sách viết về cuộc đời Césaire. Qua cuốn sách người ta biết được viện phụ bấy giờ là ông Porcaire, một người không mấy nổi tiếng như những vị viện phụ Lérins trước đây.

Các nhà chuyên môn cho ông Porcaire là tác giả bộ “*Luật Macaire*” (Regula Macarii). Hai tên Porcarius và Macarius giống nhau và các đan sĩ Lérins thường thích lấy tên khác cho mình. Bộ Luật Macaire đã được biết đến từ năm 510 với linh mục Jean de Réomé. Ông này sau khi làm mục vụ tại miền Bourgogne đã xin vào làm tập sinh tại Lérins, nhưng cuối cùng ông bị Đức giám mục triệu hồi về nhậm chức tại một tu viện giáo phận, và Jean de Réomé cho biết ông áp dụng luật “chân phước Macaire” cho thấy Jean de Réomé đã biết “Luật Macaire” khi ông đến ở Lérins. Bộ Luật dài hơn “Luật tu phụ thứ hai”. Phần pháp lý nằm ở giữa trung tâm bộ Luật, và Macaire còn đưa vào những qui chiếu theo thánh Hiêrônimô đến từ lá thư gửi cho Rusticus, từ ông Cyprien và những huấn dụ và luật lệ đặc biệt. Phần đầu kêu gọi bác ái phối hợp với các nhân đức khác. Phần cuối những quy tắc để đón nhận vào cộng đoàn và trừng phạt những lỗi lầm.

Những kỳ luật trên đều nghiêm nhặt cho thấy biến chuyển những thói quen thời bấy giờ và quyền hành chính trị đang trong tay quân Man di.

“Luật Đông phương”. Giống như Luật Macaire, Luật Đông phương dựa trên “Luật các tu phụ thứ hai” và gắn vào truyền thống Lérins. Bộ Luật dài như “Luật bốn tu phụ” và hơn một nửa rút ra từ bộ Luật Pacômiô được thánh Hiêrônimô dịch. Bộ Luật bao gồm hai yếu tố: một tuyển tập đến từ Pacômiô và phần thứ hai lấy từ luật Lérins. Bộ Luật do một đan sĩ ẩn danh tại Condat (vùng Saint Claude) biên soạn. Vào khoảng năm 515 ông viết cuốn “cuộc đời các tu phụ miền Jura”, và vào cuối cuốn sách tác giả cho hai đan sĩ Jean và Armentarius d’Agaune (Saint Maurice vùng Valais) biết ông sẽ gửi đến họ cũng như cho viện phụ Lérins bấy giờ là ông Marin cuốn “Institua” giúp họ giảng dạy cộng đoàn. Bộ “Institutions” (Hiến chương) chính là bộ “Luật Đông phương”. Tác giả vô danh trước đó gồm các “tu phụ Lérins” theo truyền thống những tu phụ Đông phương giống như thánh Pacômiô. Vì thế luật Pacômiô và luật Lérins đều được coi giống nhau trong bộ “Luật Đông phương”. Cho nên bộ luật được coi như biên soạn ở Condat với những vay mượn đến từ Luật Lérins.

“Luật các tu phụ thứ ba”. Với bộ luật này sẽ tìm thấy lại Luật Macaire, gom những luật lệ đến từ bộ Luật Macaire với những giáo luật của các Công đồng tại xứ Gaules (Agde năm 506, Orléans I năm 511, Orléans II năm 533). Bộ luật rất ngắn và coi như công trình đến từ Công đồng Clermont vào năm 535. Giám mục Grêgôriô thành Langres đã đưa bộ Luật Macaire đến Công đồng Clermont làm nguồn gốc cho những sắc chỉ về đời đan tu, cộng thêm những văn bản đến từ các Công đồng trước đây.

Một trong những điều ghi trong bộ Luật bắt buộc các viện phụ phải dùng cơm với các anh em. Ngoài rất nhiều luật từ Công đồng Clermont liên quan đến nội vi các tu viện và những việc cần phải đi ra khỏi tu viện. Các thượng phụ nhấn mạnh đến việc cấm hẳn

các nữ đan sĩ ra khỏi tu viện. Đối với nam tu sĩ luôn luôn phải đi hai người. Một đan sĩ đau yếu không được đưa về gia đình.

4. *Jean Cassien (Gioan Cassianô) (360-435): Thầy linh hướng các đan sĩ miền Provence*⁹⁴

Một khuôn mặt nổi tiếng khác cùng miền là ông Gioan Cassianô, đệ tử ông Evagre⁹⁵. Cuộc đời Cassianô khá đặc biệt và thường được giải thích theo những tác phẩm của ông, vì thế có thể thấy trong đó sáu giai đoạn.

❖ *Cuộc đời Gioan Cassianô*. Cuộc đời ít được biết đến, có điều khá chắc chắn Gioan Cassianô sinh khoảng năm 360-365 gốc miền Scythe, xứ Lỗ Ma Ni hiện nay. Lúc bấy giờ thánh Antôn đã qua đời hơn 20 năm và Cassianô kém ông Evagre khoảng 20

⁹⁴ Miền Provence ở thế kỷ thứ IV trở nên một trung tâm tôn giáo phồn thịnh bên Tây phương vì có rất nhiều dòng về thành lập định cư ở đó. Ngoài ra thành Arles còn tiếp đón mấy Công đồng địa phương với những khuôn mặt nổi tiếng như Gioan Cassianô, Hilaire thành Arles.

⁹⁵ Cuộc đời Evagre được một người bạn tên Pallade viết lại trong cuốn "Histoire Lausiaque". Ông sinh năm 347, trong miền Pont, ở Iborra miền Bắc nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay. Ông biết thánh Basiliô, và sau khi thánh nhân qua đời, ông theo chân giáo phụ Grêgôriô thành Nazianze làm đệ tử. Theo chân thầy mình đến thành Constantinople và nổi tiếng chống lại các nhóm lạc giáo. Khi giáo phụ Grêgôriô thành Nazianze rời thành Constantinople, Evagre vẫn ở lại đó và trở thành bạn bè với giáo phụ Grêgôriô thành Nysse. Qua nhiều biến cố, Evagre đi qua Palestine một thời gian, rồi đến ở tại Nitrie bên Ai Cập, tiếp tục đi sâu vào sa mạc và sống tại "Cellules" mang cuộc sống ẩn tu khắc nghiệt, viết thủ bản kiểm sống. Sau này ông trở thành thủ lãnh của một nhóm đan sĩ mang tên "confrérie (phường, hội)" hay "nhóm" Evagre. Nhóm mang lòng ngưỡng mộ giáo phụ Origiênê và cách chú giải Kinh Thánh theo lối ám dụ. Evagre qua đời năm 399 lúc được 54 tuổi. Những tác phẩm của ông bao gồm các Thư, các sách Diễn giải Kinh Thánh... và một bộ sách gồm ba cuốn tương ứng cho ba giai đoạn đời sống thiêng liêng: 1. Chuyên luận Thực hành hay "người đan sĩ" diễn đạt giáo thuyết ẩn tu của Evagre: vâng lời vào Giới Luật. Cuộc chiến thiêng liêng chống lại những xấu xa; 2. Chuyên Luận Ngộ Đạo với chủ đề sự tiến triển trong Tri thức; 3. Cuốn "Kephalaia Gnostica" (Những chương về tri thức). Cuốn sách cho biết giáo thuyết Evagre bao gồm triết lý và thần học. Ngoài ra, Evagre còn cuốn "Chuyên luận về cầu nguyện". Cuốn sách được ký dưới tên Saint Nil vì Evagre bị chỉ trích khá mạnh mẽ với cuốn "Kephalaia Gnostica". Cuốn chuyên luận về cầu nguyện viết dưới hình thức một lá thư với 153 chương ngắn tương ứng với 153 con cá trong Tin mừng Gioan 21,11. Cuốn sách có ảnh hưởng sâu rộng và được coi như công trình của một nhà huyền bí. Qua đó Evagre được coi như Đấng sáng lập ra tư tưởng huyền bí đan tu.

tuổi. Xứ Lỗ Ma Ni thời đó nằm trong hai đế quốc Đông phương và Tây phương và một hố ngăn cách bắt đầu hình thành giữa Đông phương và Tây phương. Cassianô thuộc hai thế giới Hy Lạp và La Tinh. Trong xứ sở nói cả hai thứ tiếng Hy Lạp và La Tinh, và ngài viết tiếng La Tinh trong sáng. Theo các tác phẩm để lại, Cassianô thuộc gia đình Kitô giáo, khá giả cho nên được đi học đầy đủ.

Sau khi học xong, Cassianô nghe tiếng gọi đi vào ơn gọi làm đan sĩ. Vào khoảng năm 378 với một người bạn tên Germain, hai người đi Palestine được tiếp đón tại Bethlehem gần hang đá Giáng Sinh, và sống tại đó trong vòng hai năm.

Cassianô nghe biết có các đan sĩ bên Ai Cập, nên quyết định xin qua bên đó xem sao. Lúc ban đầu viện phụ không đồng ý vì sợ Cassianô sẽ ở lại luôn. Cassianô nài nỉ và cuối cùng được phép ra đi với lời hứa sẽ trở về lại Bethlehem sau hai năm, và hai người bạn cùng nhau lên đường.

Cuộc sống đan tu bên Ai Cập lôi cuốn Cassianô, và sau hai năm hai người phải trở về Bethlehem theo lời khẩn hứa. Cassianô đi hỏi ý kiến một vị linh hướng lớn tuổi, và ông này thấy không có vấn đề gì nghiêm trọng nếu như hai người muốn ở lại bên Ai Cập. Cuối cùng hai ông đã ở lại đó thêm mười năm. Trong những năm này, Cassianô đi thăm các vùng, và cuối cùng ông quyết định ở tại sa mạc trở thành môn đệ ông Evagre. Một đan sĩ có học thức cao rộng, rất giỏi về tư tưởng Origienê và quy tụ được một số đông đan sĩ chia sẻ đồng quan điểm với mình. Nhóm được mệnh danh “những chuyên gia về Origienê”. Cassianô cũng tham gia vào trong nhóm, chia sẻ cuộc sống và thân phận cho tới khi bị trục xuất khỏi Ai Cập. Cassianô tự thuật lại câu chuyện như sau trong “Conférence 10”: Trong một lá thư viết hàng năm vào dịp lễ Phục sinh, Đức thượng phụ thành Alexandrie, Théophile, ủng hộ ông Evagre đã lên án các đan sĩ thuộc nhóm theo thuyết nhân hình (Thiên Chúa sinh sống kiểu loài người). Nhóm kéo xuống thành Alexandrie với tay cầm gậy gộc chống lại Đức thượng phụ.

Để làm hài lòng nhóm chống đối, thượng phụ Théophile khám phá ra ông Origiênê lạc giáo và quay trở lại chống nhóm chuyên gia Origiênê của Evagre. Năm 399 Evagre qua đời và năm 400, thượng phụ Théophile dùng binh lính đuổi nhóm chuyên gia Origiênê. Cassianô và người bạn Germain liền rời Ai Cập.

Sau khi rời Ai Cập, Cassianô qua thành Constantinople và chịu ảnh hưởng sâu xa tinh thần Gioan Kim Khẩu. Thật vậy, nhóm đan sĩ bị trục xuất đi tìm nơi trú ẩn và người bảo trợ, và được Gioan Kim Khẩu mở rộng vòng tay đón nhận. Ông Germain được chịu chức linh mục và Cassianô nhận lãnh chức phó tế. Khi Gioan Kim Khẩu bị đưa đi lưu đày, Cassianô và Germain liền được gửi qua Rôma báo cáo cho Đức Giáo hoàng những việc xảy ra.

Tại Rôma, Cassianô kết thân với Đức Léon sau này lên ngôi Giáo hoàng. Sau đó ông đi qua thành Antiôchia và tại đây được chịu chức linh mục. Giám mục thành Antiôchia giao cho Cassianô một nhiệm vụ ngoại giao tại thành Rôma. Ông Germain có thể qua đời tại Rôma vì sau đó không còn thấy nói đến ông. Cassianô đã sống qua trong bốn tòa Giám mục lớn thời bấy giờ: Antiôchia, Alexandrie, Constantinople và Rôma. Vì thế ông được coi như một chứng nhân ưu tiên cho một Giáo hội hiệp nhất.

Cuối cùng Gioan Cassianô tìm đến cư ngụ tại thành Marseille (Pháp) từ 415 đến 435. Khi ông đến, đã có các cộng đoàn ẩn tu, nhưng ông được Giám mục thành Marseille, Proculus, giao trọng trách lo cho các đan sĩ. Theo truyền thuyết ông Cassianô cũng lập nên hai đan viện⁹⁶: Saint Victor⁹⁷ dành cho các ông, và

⁹⁶ Truyền thuyết không vững, vì theo giáo sư khảo cổ Michel Fixot, thuộc Đại học Aix-Marseille những văn bản nhận diện Saint Victor và Saint Sauveur tại quảng trường Lenche đều được viết ở thế kỷ thứ XI. Vào thế kỷ thứ VI, ông Grêgôriô thành Tours có nói đến "basilica sancti Victoris" nhưng không phải một tu viện đan sĩ do Cassianô thành lập. (Xem Corinne Boyer, Marseille redécouvre son patrimoine paléochrétien, in Le Monde de la Bible, số 204, 2013, trang 7-8).

⁹⁷ Theo một văn bản viết vào thế kỷ thứ V với tác giả được cho là một linh mục tên Gennade thành Marseille: một người lính Kitô giáo tên Victor bị kết án tử hình vào khoảng năm 303 hay 304 vì ông từ chối không chịu hiến tế cho các thần.

đan viện Saint Sauveur (Đấng Cứu Chuộc) dành cho các bà. Gioan Cassianô mang mối tương quan rất chặt chẽ với đan viện Lérins và với ông Honorat. Vào năm 430, Gioan Cassianô viết một chuyên luận chống lại lạc giáo Nestêriô. Ông qua đời vào khoảng năm 435. Sự thánh thiện được nhiều người nhìn nhận từ bắt đầu năm 470.

➤ *Những tác phẩm của Gioan Cassianô.* Từ năm 420, Gioan Cassianô bắt đầu ghi lại tất cả những kinh nghiệm lấy được từ Đông phương, và cho phát hành bộ “Hiến pháp đời sống cộng đoàn ẩn tu” (De institutis coenobiorum = Institutions cénobitiques) gồm 12 cuốn⁹⁸. Trong bộ sách, Gioan Cassianô kể lại những sắc thái khác biệt của đời đan tu. Bộ sách gồm hai phần: Phần thứ nhất khá phức tạp (cuốn 1-4), và phần thứ hai nói về “tám tư tưởng” của ông Evagre (cuốn 5-12).

- Trong phần đầu, bộ sách mang một bố cục rõ ràng đưa người đọc đi từ bên ngoài (những điều thấy được) để đi vào nội tâm: Gioan Cassianô bắt đầu với vấn đề biểu tượng quần áo của người đan sĩ (1). Kế tiếp trình bày Kinh nguyện ban đêm (2) theo kinh nguyện đến từ Pacômiô: 12 Thánh vịnh và 2 bài đọc. Giữa mỗi Thánh vịnh phải sụp lạy, nhưng không được quá lâu. Sau đó Gioan Cassianô nói đến kinh nguyện ban ngày (3) theo quy tắc kinh nguyện các đan sĩ xứ Palestine và Lưỡng Hà địa: ba giờ kinh Sáng, kinh Trưa, và kinh Chiều được giải thích với biểu tượng. Ở cuốn 4 mang tất cả bốn phần: nhập đề; việc huấn luyện đời đan tu; cuộc sống tại đan viện; trình bày một vài cuộc đời đan sĩ gương mẫu, và người cuối là đan sĩ Pinufius.

- Trong phần hai lấy lại giáo thuyết ông Evagre. Khi người đan sĩ đã hội nhập vào đời cộng đoàn ẩn tu, ông chỉ mới bắt đầu cuộc sống chiến đấu trường kỳ chống lại những đam mê, hủu thanh lọc con tim và mở rộng lòng ra cho bác ái. Từ những đam

⁹⁸ Jean Cassien, Institutions cénobitiques, Sources Chrétiennes, numéro 109, Cerf 1965.

mê hư hỏng này, có tất cả tám điều quan trọng nhất được nhắc đến trong các phần còn lại của bộ sách (cuốn 5-12).

Danh sách tám điều trụ lạc quan trọng không do Cassianô tạo ra, nhưng lấy từ tư tưởng Evagre. Ông này đưa ra tám điều dựa trên sự phân chia linh hồn con người ra làm ba phần đến từ các triết gia Hy Lạp. Khao khát tà dâm là chiếc nôi của ba trụ lạc đầu: tham ăn, dâm ô và hà tiện. Tính nóng mang trụ lạc ba điều kế tiếp: nóng giận, buồn bã và biếng nhác. Và phần lý tính với hai điều: vinh quanh hảo huyền và kiêu ngạo.

Sau bộ “Hiến pháp đời sống của cộng đoàn ẩn tu”, Gioan Cassianô lại cho in bộ “Những bài nói chuyện của các tu phụ sa mạc” (*Collationes patrum = Conférences des Pères du désert*⁹⁹) bao gồm tất cả 24 bài nói chuyện. Bộ sách thuật lại cuộc đàm đạo của người bạn tên Germain và Cassianô với mười lăm đan sĩ nổi tiếng Ai Cập. Một số người lên tiếng nhiều lần, và các cuộc đối thoại chia ra làm ba loạt gắn vào một số nơi và thời gian ấn định. Nhóm thứ nhất bao gồm mười bài nói chuyện đầu xảy ra tại sa mạc Scété. Nhóm thứ hai gồm bảy cuộc đối thoại xảy ra tại miền Panéphysis. Nhóm thứ ba cũng bao gồm bảy cuộc đối thoại xảy ra ở nhiều nơi: từ Diolcos về Panéphysis. Cuộc đối thoại cuối không rõ xảy ra ở đâu nhưng rất có thể ở Diolcos. Những cuộc đối thoại ở Scété (1-10) được xếp đặt nơi chương đầu nhưng lại xảy ra sau những cuộc đối thoại ở Panéphysis (11-17) cũng như loạt đối thoại thứ ba (18-24). Việc di chuyển niên đại cho thấy “Những cuộc đối thoại” không phải một bài phóng sự nhưng một tác phẩm dựng theo một mục đích giáo thuyết và thứ tự đề tài mang vai trò quan trọng. Vì thế nhóm thứ ba về những cuộc đối thoại đều nói đến hai thể loại cuộc sống đơn độc và cộng đoàn. “Những bài nói chuyện của các tu phụ sa mạc” chấm dứt bằng cách trở lại đề tài “cộng đoàn ẩn tu” đã được nói qua trong những quyển sách đầu của bộ “Hiến pháp đời sống cộng đoàn

⁹⁹ Jean Cassien, *Conférences*, 3 tomes: Sources Chrétiennes, numéros 42, 54, 64; Cerf 1955, 1957, 1959.

ẩn tu”. Ngoài ra, tám quyển cuối cùng của bộ sách cũng thường hay trở lại với đề tài “cộng đoàn ẩn tu” và sa mạc. Tác phẩm đan tu của Cassianô kết thúc như ông đã khởi đầu.

Đối với Cassianô, các tu phụ Ai Cập hiện thân tốt nhất lý tưởng đòi đan tu. Vì vậy phải làm cho lý tưởng đó phù hợp với văn hóa từng vùng. Giáo phụ Basiliô thành Césarée đã thực hiện cho miền Cappadoce và giờ đây Gioan Cassianô muốn làm cho miền Provence (Pháp). Gioan Cassianô mau chóng trở nên một bậc thầy linh hướng cho các đan sĩ vùng Provence.

Những văn bản do Gioan Cassianô soạn thường được gửi cho các Giám mục thành Apt hay Fréjus, hoặc cho các đan sĩ hoặc viện phụ các đan viện. Ông muốn có mối tương quan với những vị có quyền hành và các đan sĩ trong vùng. Với Gioan Cassianô, những khảo luận về phương pháp đời sống thiêng liêng mang dấu ân sủng và đời sống cầu nguyện, ảnh hưởng sâu rộng đến nền văn chương và văn luật đòi đan tu sau này.

❖ *Giáo thuyết Gioan Cassianô.* Gioan Cassianô làm môn đệ một thời gian với ông Evagre, vì thế trong tác phẩm thấy có giáo thuyết tôn sư Evagre. Cuộc sống thiêng liêng được hướng về trời mang cuộc sống hiệp nhất với Thiên Chúa bác ái. Vì thế mang mục đích bác ái mà Gioan Cassianô đồng hóa với sự trong sạch tâm hồn. Gioan Cassianô lại nhờ các cuộc du hành qua các miền Ai Cập, Palestine, Syrie và Hy Lạp, nên đã thu thập được nhiều kinh nghiệm ở các bậc thầy thiêng liêng khác, để rồi viết thành hai cuốn sách thời danh “Đối thoại” và “Hiến pháp đời sống cộng đoàn ẩn tu”. Trong hai tác phẩm, Gioan Cassianô đã tóm tắt con đường tiến đức của một Kitô hữu qua 3 giai đoạn khước từ:

Trong giai đoạn 1 (Abrenuntiatio prima): Kitô hữu khước từ những gì thuộc thế giới hữu hình, như gia đình, hôn nhân và của cải. Ba nhân đức trinh khiết, khó nghèo và bất bạo động được đề cao.

Giai đoạn 2 (*Abrenuntiatio secunda*): thực hiện sự từ bỏ của con tim: Đây là cuộc đổi đời (*metanoia*), qua đó Kitô hữu biết trả lời không trước những đòi hỏi của đam mê. Thiếu cuộc đổi đời, mọi hy sinh bên ngoài trở thành vô ích. Gioan Cassianô đan cử cảnh sống của dân Ítraen trong sa mạc: Mặc dù cam chịu những thử thách, vất vả, đói nghèo nhưng chẳng được vào đất hứa, vì lòng họ chưa bỏ những thèm muốn hành tởi của Ai Cập. Để thực hiện một cuộc đổi đời, Kitô hữu phải thực tập các nhân đức căn bản Kitô giáo, đặc biệt đức mến. Ông gọi đan sĩ làm khuyếch đại con tim có khả năng đón nhận tình yêu Thiên Chúa. Một cộng đoàn đan sĩ là một cộng đoàn yêu thương vì thế không phải họ sinh hoạt trong Giáo hội mà họ chính là Giáo hội, vì qua họ Giáo hội tự khẳng định trước mặt thế gian.

Giai đoạn 3 (*Abrenuntiatio tertia*): Khước từ những gì chóng qua để đạt tới những gì trường cửu. Ngay từ đời này, Kitô hữu đã nếm được phần nào hạnh phúc vĩnh cửu vì trong giai đoạn 2, họ đã thực hiện đức ái, một nhân đức tự bản chất không hề tàn tạ (1Cr 13,8). Tuy nhiên, đức ái chỉ đạt tới chỗ viên mãn trong Nước Trời và do đó hạnh phúc chỉ trọn vẹn khi con người đi vào cõi đời đời. Trong giai đoạn 3, Kitô hữu chấp nhận trả giá bằng hy sinh vì biết những đau khổ đời này không đáng là gì, so với vinh quang hằng tỏ hiện trên họ (Rm 8,18).

Để bảo đảm ba cuộc khước từ trên, Gioan Cassianô giới thiệu đời cộng đoàn như môi trường thích hợp nhất, mặc dù ông coi trọng đời ẩn tu. Cộng đoàn trước hết được coi như một trường học, trong đó quan hệ hàng dọc giữa thầy và các môn sinh được tô đậm nét. Các môn sinh chỉ thu nhận được một sự huấn luyện vững chắc và trưởng thành trong đức vâng lời tuyệt đối. Nhưng quan hệ thầy trò không làm nhẹ quan hệ hàng ngang giữa các môn sinh với nhau, Gioan Cassianô muốn đan viện vừa là trường học vừa là huynh đoàn, trong đó tất cả nhằm kiến tạo sự bình an và yêu thương. Chính qua nếp sống này, Kitô hữu cống hiến cho thế gian một chứng từ, tuy âm thầm, nhưng sống động. Ông quả

quyết: “*Bạn của Thiên Chúa thì luôn chiếu sáng dù họ làm bất cứ việc gì*” (Conf. 24,19).

Giáo thuyết về ba sự khước từ nêu trên đây đến từ giáo thuyết Evagre. Gioan Cassianô được huấn luyện từ môi trường ẩn tu nên cho cuộc sống đơn độc cao hơn cuộc sống trong các tu viện. Ông hiểu rõ những nguy hiểm của sự cô độc, vì chính ông đã trải nghiệm qua. Ông ghi lại những điểm bất lợi đến từ cuộc sống cô độc: nhu cầu tự tìm cho mình để sống, nguy hiểm của vinh quang hão huyền, tìm kiếm sự khác thường và cái lạ thường. Kết cục, cuộc sống ẩn tu chỉ tốt cho những linh hồn được tẩy uế đi những thói xấu. Qua đó cho biết Gioan Cassianô biết phân xét và có kinh nghiệm, ý tứ và khiêm tốn. Khi có cuộc tranh luận giữa thánh Augustinô và các đan sĩ miền Provence về vấn đề chống lại tư tưởng Pélage từ chối liên đới của con người trong tội lỗi. Thánh Augustinô cho biết như vậy sẽ đưa đến từ chối liên đới trong sự cứu độ của Chúa Kitô. Các đan sĩ miền Provence chống lại và cho căn bản con người mang bản chất tốt lành. Gioan Cassianô đưa ra giáo thuyết hòa giải đôi bên, nhìn nhận bản chất tốt lành của con người và cần thiết của ân sủng. Thế nhưng Gioan Cassianô không đưa ra được những ý tưởng thần học vững chắc cho luận đề của mình trước vấn đề nêu ra. Ông có những thành ngữ khá mơ hồ cho cảm tưởng theo tư tưởng Pélage. Thật ra, thâm sâu tư tưởng của Gioan Cassianô hoàn toàn đúng với đức tin.

Với đạo lý trên, Gioan Cassianô đã có ảnh hưởng rất lớn trên tu trào Tây phương: Các tác phẩm của ông trở thành những cuốn sách gối đầu của nhiều thế hệ đan tu bên Tây phương, và mang tầm ảnh hưởng lớn trong việc khai triển linh đạo Kitô giáo.

II. Đòi đan tu bên Tây Ban Nha

Khi nói về đòi tu phát triển bên Tây phương, thiết tưởng cần nói sơ qua đòi tu khai sinh ra thế nào bên Tây Ban Nha¹⁰⁰. Nhiều tác giả cho rằng khởi đầu đòi đan tu bên Tây Ban Nha không mấy

¹⁰⁰ C. Baraut, Espagne in Dictionnaire de Spiritualité 4/2 (1961), colonnes 1095-1099.

rõ ràng. Ảnh hưởng bên ngoài giữ vai trò quan trọng cho sự khai sinh và phát triển đời đan tu bên Tây Ban Nha. Đời đan tu Đông phương đã được biết tới tại đây từ lâu và những tác phẩm văn chương nói về đời đan tu Đông phương cũng được dịch ra như cuốn “*Tư tưởng các thánh phụ Ai Cập*” (*Aegyptiorum patrum sententiae*) với thánh Martin de Braga (570-580); cuốn “*Verba senioum*” bởi ông Paschasius; các tác phẩm Gioan Cassianô; các văn bản Pacômô do thánh Augustinô dịch như thủ bản “*Codex regularum*”; Luật thánh Basiliô với bản dịch Rufin... Ngoài ra còn một số người đã đi du lịch qua Byzantin như thánh Léandre de Séville du hành ba lần qua thành Constantinople, và ông Jean de Bihat ở đó mười bảy năm...

Từ thời thánh Cyprien, Tây Ban Nha cũng liên lạc thường xuyên với Giáo hội miền Bắc Châu Phi. Đời đan tu tại miền Nam xứ Gaules chung quanh tu viện Lérins cũng ảnh hưởng trên những tu viện miền Tarrascone (Tây ban Nha). Việc Công đồng Tarragone (Tây ban Nha) chấp nhận và nhìn nhận những kỷ luật đan tu do các Công đồng Agde (506) và Orléans (511) ở xứ Gaules đưa ra cho thấy có sự gắn bó mật thiết giữa hai nước về đời đan tu.

Vào khoảng năm 300 đã thấy có những nhà khổ hạnh và những trinh nữ từ Công đồng Elvire. Từ “*monachus*” xuất hiện lần đầu tiên tại Công đồng Saragosse vào năm 380 khi nói về “*Ngộ đạo Priscillianô*”: các giáo sĩ không được thay đổi tình trạng của mình theo các đan sĩ. Công đồng còn lên án những thực hành như việc một số giáo dân sống tĩnh tâm đơn độc trong mùa Chay và chung quanh dịp lễ Giáng Sinh. Trước đó, người ta cũng biết đến có một người miền Galice tên Bachiarus thực hành cuộc sống đan tu. Ông khuyến khích một người đan bà có chồng sống ba tuần lễ trước lễ Ba Vua “trong một căn phòng cách biệt của một tu viện” để ăn chay, cầu nguyện và đọc sách. Đối với một giáo sĩ sa ngã và phải sám hối, Bachiarus cho “tu viện giúp họ như nhà tù”. Những điểm trên cho thấy có một phong

trào đản tu nghiêm ngặt kéo theo các giáo dân và các giáo sĩ thực hành những điều của các đản sĩ.

Ngoài ra các đản sĩ Tây ban Nha còn được biết đến bởi chỉ dụ Đức Giáo hoàng Sirice cho Đức Giám mục Himerius thành Tarragone vào năm 385. Một số đản sĩ bị đui khỏi các tu viện vì phạm tội. Ngược lại cũng có những đản sĩ thánh thiện mà Đức Giáo hoàng muốn phong chức trở nên phó tế, linh mục hay giám mục. Về các nữ đản sĩ, có một người mang tên Egérie đã du hành từ năm 382-384 thăm viếng các tu viện Đông phương và các nơi Thánh. Bài trình thuật bà viết cho các đồng môn miền Galice là một tài liệu quý giá vì cho biết nhiều tin tức mọi điều cũng như về con người của bà thể hiện qua tài liệu đó. Tại miền Địa Trung hải có những đản sĩ tại Baléares. Tại Minorque vào năm 418, Đức Giám mục Sévère đã điều động các đản sĩ rao giảng dẫn đến việc đưa một số người Do Thái trên đảo vào Kitô giáo. Người thuật lại câu chuyện mang tên Consentius, còn cho biết một đản sĩ tên Fronton đi từ Baléares vào năm 419-420 làm một cuộc chiến chống lại lạc giáo Pricillianô ở phía Bắc Tây Ban Nha.

❖ **Phong trào ngộ đạo Priscillianô** được biết đến như một phong trào giáo dân cho dù họ cố vờ việc thực hành khiết trinh. Ngộ đạo Priscillianô mang nhiều góc cạnh đen tối xuất phát ra tại Tây Ban Nha và lan tràn sang xứ Gaule vào khoảng cuối thế kỷ thứ IV. Nguồn gốc tài liệu về phái ngộ đạo này do ông Sulpice Sévère cung cấp.

a. *Priscillien*, người Tây Ban Nha miền Bétique. Một giáo dân, thuộc hàng quý tộc, giàu có và có học thức. Khoảng năm 370-375, ông được biết đến như một nhà ẩn tu tại miền Mérida và Cordoue. Ông mang cuộc sống khắc khổ và giảng dạy về thiêng liêng liêng lời kéo rất nhiều người đi theo gồm cả đàn bà, các giáo sĩ và hai Giám mục Instantius và Salvien. Ông rao giảng một cuộc sống khổ hạnh nghiêm ngặt, ăn chay, khó nghèo, từ chối hôn nhân, ngăn chia các cặp vợ chồng như đã thấy trong lạc thuyết Ngộ đạo và Manikêô. Tất cả cuộc họp của nhóm đều được giữ

kín, tự cho mình như những người ưu việt được lãnh nhận ơn Chúa Thánh Thần, và dùng một số sách ngụ Thu. Tất cả các điều trên đưa nhóm bị coi như một giáo phái.

Các Giám mục nghi ngờ và trong số có hai vị Hydace de Mérida và Ithace d'Ossonoba lên án mạnh mẽ Priscillien và các đồ đệ. Năm 354, Công đồng Caesaraugusta miền Saragose đã kết án hai Giám mục Instantius và Salvien cùng với hai giáo dân Elpidius và Priscillien. Hai Giám mục Hydace và Ithace xin được sắc chỉ Gratien loại bỏ hai “ngụ Giám mục” và nhóm “Manikêô”. Hai Giám mục Instantius và Salvien liền phong chức cho Priscillien làm giám mục thành Avila. Sau đó, ông Priscillien liền chạy sang sinh sống ở xứ Gaule tại miền Aquitaine và kết nạp thêm nhiều đệ tử nhưng bị Đức Giám mục thành Bordeaux cấm không cho cư ngụ tại đó. Priscillien liền qua Ý và muốn được sự giúp đỡ của những bậc có quyền hành cao hơn. Đức Giáo hoàng Damase không tiếp ông, và Giám mục Ambrôsiô cũng ngăn ngại. Priscillien bỏ tiền mua chuộc giới quyền hành để được xét bỏ bản án Gratien, và ông liền trở về Tây Ban Nha.

Vào năm 381, ông Maxime một người Tây ban Nha được binh sĩ đưa lên làm hoàng đế và về sống tại thành Trèves. Giám mục Ithace tiếp tục chống đối Priscillien, và xin hoàng đế đưa vấn đề ra tại Công đồng họp tại thành Bordeaux. Công đồng lên án giám mục Instantius (ông Salvien đã qua đời tại Rôma). Priscillien từ chối không nhìn nhận Công đồng Bordeaux liền kháng án lên hoàng đế Maxime. Cuối cùng, Priscillien bị đưa về thành Trèves và đưa ra tòa án đế quốc và bị kết án “bùa yểm”, giáo thuyết “tục tửu”, những cuộc họp ban đêm với những hạng đàn bà xấu nết, thường xuyên cầu nguyện trần truồng... Tội ma thuật và không đạo đức, và Luật Rôma xử rất nghiêm với những thực hành ma thuật.

Lúc bấy giờ, thánh Máctinô đang ở thành Trèves làm mọi cách yêu cầu Giám mục Ithace ngưng kết án Priscillien, và xin hoàng đế đừng làm đổ máu Priscillien mà chỉ cần đuổi ông ra khỏi

Giáo hội thối. Khi thánh Máctinô rời thành Trèves, Priscillien và sáu bạn đồng hành bị án tử hình vào năm 386. Đức Giáo hoàng Damase không đồng tình với bản án và không hiệp thông với việc làm của Giám mục Ithace. Sau cùng Ithace và Hydace bị bãi chức Giám mục và bị nhốt tại thành Naples.

Cho dù Priscillien bị giết nhưng lạc giáo vẫn tiếp tục phát triển mạnh hơn. Tại Tây Ban Nha Priscillien được coi như một vị tử đạo. Các Giám mục trong nước không đồng ý với nhau và gây nên cuộc chia rẽ trầm trọng. Đức Giáo hoàng Damase và Giám mục Simplicien (đăng kế vị Ambrôsiô) can thiệp vào Công đồng Tolède năm 400 không chấp nhận giáo thuyết Priscillien mới mang lại được ổn định.

b. Ngộ đạo Priscillianô. Thánh Hiêrônimô cho biết Priscillien có viết một số tác phẩm, và có nhiều người kết án giáo thuyết thuộc “lạc giáo Ngộ đạo”. Ông theo giáo thuyết các ông Basilide và Marc đã bị thánh Irênê lên án. Những tác phẩm của Priscillien gồm có “Commonitorium”; ba cuốn biện hộ: “Liber apologeticus”, “Liber ad Damasum episcopum”, “De fide et de apocryphis”; bảy bài giảng chú giải Kinh Thánh; một kinh nguyện chúc phúc; Một số thủ bản chứa đựng “Canones ad Pauli apostoli epistolas”... Những tác phẩm này đang còn được giới chuyên môn tranh luận xem có đúng là tác phẩm của Priscillien hay không?

Từ những tài liệu nói trên rút ra những ý chính của Priscillien như sau:

- Quan điểm theo phái “Manikêô”, bi quan và mang tính nhị nguyên; sự sáng tạo thuộc công trình ma quỷ, thế gian, vật chất, và thể xác... nên từ chối hôn nhân và kêu gọi tiết dục tuyệt đối.
- Một nền thần học không chính thống về Chúa Thánh Thần. Thiên Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần chỉ là một Chúa Kitô.

- Tự cho mình được Chúa Thánh Thần linh hứng, trở nên những thành phần ưu tú được bao bọc bởi huyền nhiệm.
- Theo những nguy Thư không được Giáo hội chấp nhận.
- Thuyết về “dối trá có ích”: có những hoàn cảnh cho phép dối trá (dù với lời thề hứa) như việc giấu giếm tôn giáo của mình.

Từ Ngộ đạo Priscillianô đến đòi đan tu thực thụ. Con người Priscillien có nhiều bí nhiệm. Ông có thể được coi như nhà “tu đức” có ảnh hưởng trên một số người chạy theo lời giảng dạy và cách sống một nhà khổ hạnh. Vì thế Priscillien còn được gắn vào theo hệ thống các ẩn sĩ sa mạc. Thế nhưng cuộc sống khổ hạnh theo Priscillien có điều quá đáng, không chừng mực và không lành mạnh.

Cuộc khủng hoảng “Ngộ đạo Priscillianô” kéo dài tới cuối thế kỷ thứ VI cho thấy cái nguy hại một cuộc sống khổ hạnh không có sự kết hợp chặt chẽ, không được giám sát và chỉ theo sự khởi xướng của một cá nhân.

Đòi đan tu bên Tây Ban Nha chỉ thực thụ biến đổi vào cuối thế kỷ thứ VI và ở thế kỷ thứ VII, loại hẳn những lầm lẫn đến từ “Ngộ đạo Priscillianô” và đưa ra những luật đòi đan tu kết từ những văn bản nổi tiếng đòi đan tu bên Đông phương và Tây phương.

III. Đòi đan tu bên Phi châu

1. Augustin (Augustinô) thành Hippone (354-430):

Nếp sống đan tu “trí thức”

Một khuôn mặt lớn khác bên Tây phương là thánh Augustinô thành Hippone (La Tinh: Aurelius Augustinus), sinh ra tại Thagaste (hiện nay Souk-Ahras, Algérie) ngày 13/11/354 và mất ngày 28/8/430 ở Hippone (hiện thời Annaba, Algérie). Bố người ngoại giáo tên Patricius và mẹ tên Monique thuộc gia đình công giáo. Augustinô thuộc nhóm một trong bốn giáo phụ La Tinh với thánh Ambrôsiô, thánh Hiêrônimô và thánh Grêgôriô I, và một trong 33 tiến sĩ Giáo hội. Mộ Augustinô được chôn ở Vương cung

thánh đường San Pietro in Ciel d'Oro Pavia. Sau thánh Phaolô, Augustinô được coi như người thứ hai đã giúp phát triển Kitô giáo bên Tây phương.

Cuộc đời Augustinô có thể chia ra làm bốn giai đoạn: - Từ lúc sinh ra tới 19 tuổi; - Từ 19 tuổi đến lúc hoán cải; - Người hoán cải; - Từ khi lên Giám mục. Ba giai đoạn đầu, tiến trình đức tin được chính Augustinô viết lại trong cuốn sách “Những lời tự thú”.

❖ *Từ lúc sinh ra tới 19 tuổi.* Khi Augustinô sinh ra, thị trấn Thagaste bên Phi châu dưới quyền La mã nhưng được tự trị từ hai thế kỷ trước, và thuộc tỉnh Numidie. Thành Thagaste ở độ cao 675m và cách biển Địa Trung Hải khoảng 90km. Thị trấn đã có từ trước cách đây 300 năm khi Augustinô được sinh ra. Cuộc sống trộn lẫn nhiều tình hình xã hội rất khác nhau.

Bố tên Patricius, một công dân La mã thuộc gốc dân ngoại, khá giả và không được học. Bà mẹ, một Kitô hữu gốc dân tộc “Berbère” (bắc Phi). Bà đưa ông chồng trở lại Kitô giáo vào khoảng cuối đời. Gia đình gốc châu Phi nhưng La mã hóa. Tất cả đều nói tiếng La Tinh, và Augustinô học viết và đọc tiếng La Tinh theo giọng châu Phi. Augustinô biết một chút tiếng Hy Lạp nhưng chỉ học lấy lệ, vì thế văn hóa căn bản thuộc La Tinh.

Augustinô không nhận phép rửa vì thời bấy giờ chưa có tục lệ rửa tội cho trẻ nhỏ. Augustinô có một người em trai tên Navigius và một người em gái sau này trở thành viện phụ ở đan viện nữ Hippone. Augustinô học giỏi nhưng lại không thích đi học. Ông bố gom góp tài chánh để cho con được đi học, và ao ước Augustinô sẽ trở thành luật sư. Augustinô học tại Madaure (hiện nay M'daourouch, xứ Algérie) với các thầy ngoại giáo, nhưng rồi vì thiếu tiền nên Augustinô phải ngưng việc học. Sau đó một thời gian lúc Augustinô được 17 tuổi, ông bố có tiền nên gửi Augustinô đi học ở thành Carthage, nhưng rồi ông bố qua đời trước khi Augustinô đi Carthage vào năm 370.

Bối cảnh thời trai trẻ của Augustinô lớn lên thuộc Kitô giáo. Thánh đường Thagaste thuộc Kitô giáo. Ông bố Patricius thuộc ngoại giáo nhưng bà mẹ Monique là một người đàn bà đặc biệt, một nhà giáo dục với đầy đủ khôn ngoan. Vì thế Augustinô cũng đã nghe biết Đức Giêsu từ miệng mẹ. Khi Augustinô gặp cuộc khủng hoảng vào năm 19 tuổi, một cuộc khủng hoảng về giáo hội chứ không phải khủng hoảng về Kitô học. Sau này, khi viết lại cuộc hoán cải, Augustinô ghi: *“tôi trở về với tôn giáo đã truyền dân từ thời thơ ấu của tôi và thấm nhập vào xương tủy của tôi”* (Contra acad. 2, 2, 5).

Trong tất cả văn bản để lại về Augustinô không thấy tả về chân dung thánh nhân, nhưng biết Augustinô có một sức khỏe không tốt lắm cho dù có một thể xác vững chắc giúp sống đến tuổi già và có sức làm việc dẻo dai. Augustinô có một tinh thần nhạy bén, học rất giỏi và có rất nhiều bạn bè. Trong “Những lời tự thú” Augustinô tự gọi mình “người tội lỗi”. Thời còn nhỏ Augustinô cũng có những lỗi lầm như bao trẻ nhỏ khác: gian lận trong trò chơi, ăn cắp vặt, nổi cáu... Khi bước vào tuổi thiếu niên biết đam mê những cuộc biểu diễn, không giữ khiết tịnh như việc ở với một người đàn bà gốc thành Carthage trong vòng 14 năm. Họ có người con trai tên Adéodat (có nghĩa ân huệ Thiên Chúa). Để sinh sống, Augustinô mở một trường dạy học ở Thagaste, và trở thành giáo sư tại Carthage.

❖ *Từ 19 tuổi đến lúc hoán cải.* Từ đây bắt đầu hành trình trong vòng 13 năm từ khi 19 tuổi đến lúc 32 tuổi. Một giai đoạn Augustinô lìa xa Thiên Chúa, nhưng chính Người dần dần đưa Augustinô trên con đường hoán cải. Augustinô rất coi trọng tình bạn, và cũng đam mê sự khôn ngoan. Tại Carthage, Augustinô gặp được điều mình yêu thích. Augustinô đang học năm thứ ba về hùng biện, và trong chương trình có học về cuốn “Hortensius” của Cicéron. Một đối thoại kêu gọi vào việc học triết lý. Augustinô rất yêu thích và khám phá ra một hiểu biết về sự thật, một dẫn

thân đạo đức, một định hướng cuộc đời, một tình yêu và một tìm kiếm nắm lấy sự khôn ngoan.

Khi đọc “Hortensius”, Augustinô khám phá và cho “lý trí và đức tin” đối chọi nhau chứ không cộng tác với nhau. Khao khát tìm sự khôn ngoan đưa Augustinô tìm về với Kinh Thánh. Augustinô tự đọc lấy một mình, và nội dung Kinh Thánh gây cho Augustinô hai ngạc nhiên: lối hành văn quá tầm thường đối với một người yêu thích cái tinh tế ngôn ngữ La Tinh, và nội dung lại khó hiểu. Augustinô thất vọng với Kinh Thánh, nhưng không cần tìm ai giúp đỡ vì muốn giữ cho mình niềm kiêu hãnh.

Tại Carthage, Augustinô gặp nhóm người thuộc giáo phái Manikê đến từ Ba tư, mang tinh thần duy vật và đọc Kinh Thánh theo từng mặt chữ. Phái Manikê không ép đặt lòng tin nhưng hứa đưa mọi người đến lý trí và sự thật. Đó cũng là những gì Augustinô đang tìm kiếm nên Augustinô theo nhóm, tổ chức những cuộc tranh luận và chế giễu người Kitô hữu công cộng ở Carthage. Bà Monique bị sốc với đức tin mới nhận của Augustinô, nên khi về nhà ông không được bà mẹ tiếp đón.

Augustinô trở lại dạy học ở thành Thagaste. Khi được nhận giải thưởng về thơ, Augustinô trở nên quen thân với vị tổng đốc ở Carthage tên Vindicus và ông này nhận thấy Augustinô cũng có đam mê về thuật chiêm tinh. Vào năm 380, Augustinô viết tác phẩm đầu tiên về mỹ cảm (thẩm mỹ) tên “De Bono et Apto” nhưng ngày nay đã bị lạc mất. Vào thời điểm này, Augustinô bắt đầu mang những nghi ngờ về lòng tin của nhóm Manikê và cho giáo thuyết quá hời hợt. Augustinô gặp Giám mục phái Manikê tên Faustus, và ông cho biết mình không thông thạo về thiên văn học. Augustinô thất vọng với giáo phái Manikê vì không đưa đến với Sự Thật; và Giám mục Faustus đã viết rất nhiều điều về trời, về trăng sao, về những thiên thực, lại cho biết hoàn toàn dốt nát về những điều trên. Augustinô rời Carthage và qua định cư tại Rôma. Tại đây, Augustinô làm giáo

sư hùng biện và gặp được những nhà hàn lâm, nhưng không làm cho Augustinô thích thú lắm.

Sau đó, Augustinô được quan thái thú thành Rôma, Symmaque, bổ nhiệm làm giáo sư hùng biện tại thành Milan. Một nhiệm sở quan trọng vì Milan coi như thủ đô đế quốc, và giáo sư hùng biện phải làm những tụng từ công báo hàng năm của hoàng đế. Augustinô về Milan vào mùa thu năm 384 làm quen gặp gỡ những thi sĩ và những triết gia theo hệ phái Platon. Bà Monique theo con đến ở Milan. Ngài đến chào hỏi vị Giám mục thành Milan, Đức Ambrôsiô. Cuộc gặp gỡ để lại trong Augustinô những ấn tượng tốt đẹp. Sau đó, Augustinô đi nghe Đức Giám mục Ambrôsiô giảng thuyết vì muốn biết tài hùng biện của Ambrôsiô hơn là thật sự đến nghe giảng dạy. Thế nhưng, lời Ambrôsiô rao giảng đã đánh đổ hai thành kiến từ phái Manikêô: cách trình bày hình tượng hóa Thiên Chúa nhưng ngược lại Ambrôsiô đưa ra cái tuyệt đối thiêng liêng của Thiên Chúa và linh hồn; Manikêô gạt bỏ Cựu ước nhưng Ambrôsiô đọc sách Thánh một cách thiêng liêng theo phương pháp Origiênê. Augustinô tiếp tục đến nghe những bài Ambrôsiô giảng, và dưới ảnh hưởng tư tưởng Ambrôsiô, Augustinô dứt khoát cắt đứt liên lạc với giáo phái Manikêô. Ambrôsiô cho Augustinô thấy một lối đọc Kinh Thánh biểu tượng chứ không đọc theo mặt chữ. Augustinô xin vào làm dự tòng trong Giáo hội và lòng tin chín chắn hơn. Augustinô hiểu không có sự mâu thuẫn giữa đức tin và lý trí, nhưng cần tìm sự đồng điệu. Đức tin cũng cần dựa vào quyền uy Kinh Thánh. Trong thời điểm này, Augustinô có dự định làm đám cưới với một cô gái con nhà giàu, nhưng vì cô gái chưa đến tuổi nên bắt buộc Augustinô phải chờ đợi. Ông cũng bỏ người đàn bà đã chung sống từ 15 năm nay. Trong lúc chờ đợi cưới cô con gái, Augustinô đã ở với một đàn bà khác.

Hai cuộc gặp gỡ tiếp theo sau đưa Augustinô quyết định xin phép Rửa. Dù không được gặp gỡ nhiều với Ambrôsiô, Augustinô đi tìm gặp một linh mục già tên Simplicianus, người đã huấn luyện cho Ambrôsiô lúc mới vô đạo. Simplicianus khen

Augustinô biết tìm đọc những triết gia theo Platon, vì trong hệ thống họ còn nói đến ý niệm về Thiên Chúa và Ngôi Lời, và qua Lời Phi Lộ trong Tin mừng Gioan, họ còn nói đến Ngôi Lời làm người. Simplicianus còn kể câu chuyện hoán cải của người bạn Marius Victorinus: một nhà hùng biện, một triết gia nổi tiếng ở Rôma nhưng đã công khai tuyên xưng đức tin và từ bỏ nghề nghiệp vì đức tin dưới triều hoàng đế Julien. Một chứng từ hùng hồn về khiêm nhường. Cuộc gặp gỡ tiếp theo sau càng làm cho Augustinô đi đến quyết định hơn. Augustinô gặp gỡ ông Ponticianus và nghe kể câu chuyện có hai người lính tại thành Trèves đã bỏ tất cả để làm đan sĩ sau khi đọc cuộc đời thánh Antôn. Sau cuộc gặp gỡ, Augustinô cần sự thanh tịnh, và đã khóc rất nhiều. Và Augustinô thực sự quyết định xin nhận phép Rửa.

❖ *Người hoán cải.* Tháng 8/386, Augustinô quyết định xin trở lại Thiên Chúa giáo. Sau đó ngài bỏ dạy khoa hùng biện và về ở trong một biệt thự ở Cassiciacum gần thành Milan với bà Monique, đưa con trai Adéodat, với người em Navigius và một số bạn bè. Họ ở tại đây từ 23/8/386 đến 23/3/387, tổ chức một cuộc sống êm đềm: lao động, đọc và diễn giải những tác phẩm Virgile, tranh luận ba đề tài căn bản của triết học theo Augustinô: cái xấu, hạnh phúc và sự xác thực. Trong thời điểm này, Augustinô viết bốn tác phẩm: “Contre les académiciens (Chống những hàn lâm)”, “Du bonheur” (hạnh phúc), “De l’ordre” (trật tự), “Les Soliloques” (độc thoại).

Sau đó Augustinô trở lại Milan sửa soạn lãnh nhận phép rửa bằng cách đọc sách ngôn sứ Isaia theo lời Giám mục Ambrôsiô khuyến. Ngài lãnh nhận phép rửa vào đêm 24/4/387 từ tay Giám mục Ambrôsiô.

Tháng 8/387, Augustinô rời thành Milan về lại Thagaste với bà Monique, với Adéodat và một số bạn bè. Khi đến Ostie, bà Monique ngã bệnh và qua đời sau 9 ngày bị bệnh. Sau khi mẹ mất, Augustinô quyết định đi Rôma, và ở đó trong vòng một năm.

Tới đây “Những lời tự thú” chấm dứt và cuộc đời Augustinô được biết thêm qua nơi những tác phẩm khác.

Vào mùa hè 388, Augustinô trở lại Phi châu và xuống tại bến Carthage. Họ tiếp tục đi về thung lũng Medjerda và cư ngụ tại Thagaste. Họ lấy lại cuộc sống đã hoàn thành tại Cassiciacum, và biến cải ngôi nhà gia đình thành một tu viện. Vào thời gian này, người con trai Adéodat qua đời lúc được khoảng 17 tuổi. Cuộc sống mang đặc điểm dành cho người độc thân, sống đời cầu nguyện, chay tịnh và học hỏi. Augustinô vẫn chưa hài lòng lắm, và cảm thấy thường bị quấy rầy bởi dân thành Thagaste nên Augustinô muốn đưa tu viện đến một nơi khác.

Năm 391, Augustinô đi Hippone tìm chỗ xây dựng cộng đoàn. Đức Giám mục thành Hippone, Valérius, gốc người Hy Lạp và không thông thạo tiếng La Tinh đang tìm một linh mục để phụ giúp. Hôm đó vào ngày Chúa nhật tại nhà thờ chánh tòa, Đức cha Valérius chia sẻ ý nguyện, và mọi người nhìn thấy nơi Augustinô con người đó, liền đẩy Augustinô lên Đức Giám mục cho dù Augustinô phản đối và khóc. Cuối cùng Augustinô cúi đầu vâng lời theo ý Thiên Chúa

Augustinô chịu chức linh mục và được phong lên Giám mục phụ tá thành Hippone (Annaba hiện nay tại xứ Algérie) năm 395, và Giám mục hiệu toà năm 396. Vào tháng 5/429, quân Vandales vượt eo biển Gibraltar, và một năm sau họ đến vây thành Carthage. Augustinô lớn tuổi nhưng vẫn an ủi dân thành Carthage “cho dù trái đất có già nua, nhưng Chúa Kitô mãi mãi trẻ trung”. Augustinô kêu gọi các linh mục đừng bỏ cộng đoàn họ phục vụ, và qua đời ngày 28/8/430.

2. Augustinô soạn hai bộ luật quan trọng: Một bộ luật cho tu viện Thagaste; một bộ luật cho linh mục triều ở Hippone.

❖ *Luật dòng Augustinô.* Dù làm linh mục và lên tới chức Giám mục nhưng Augustinô vẫn luôn tự coi mình là đan sĩ, luôn luôn mang nỗi nhớ về đời đan tu. Khi được bổ nhiệm làm Giám mục phụ tá, Augustinô xin phép Đức Giám mục Valère tiếp tục nếp

sống đan tu. Vì vậy, Augustinô cho xây bên cạnh thánh đường một đan viện. Đó là đan viện thứ hai. Sau khi Augustinô lên kế vị Đức Valère, Augustinô lại cho xây một tu viện khác ngay toà Giám mục và chung sống với các linh mục. Đó là đan viện thứ ba.

Augustinô viết một bản luật theo khuôn mẫu đan tu, áp đặt cuộc sống đan tu cho tất cả hàng linh mục trong giáo phận. Đặc điểm đòi đan tu theo Augustinô đặt trọng tâm vào duy trí và quy chế đan sĩ-Giám mục. Luật dòng cũng giúp quy tụ các linh mục chung sống thành cộng đoàn, quây quần chung quanh vị Giám mục. Nhưng nơi đây cần xem rõ luật dòng đó thực sự là gì?

Bản luật đúng theo nghĩa đầu tiên là bản “Praeceptum” hay Luật những tội tở Thiên Chúa, thường được gọi Luật thánh Augustinô. Thánh nhân soạn bản văn luật cho tu viện thứ hai khi rời bỏ họ về sống tại toà Giám mục Hippone. Bản luật được soạn lại thành một lá thư mang tên “Thư thứ 211”, được viết gửi cho một dòng nữ đang bầu lại bề trên mới. Trong thư thánh Augustinô kêu gọi họ hoà hợp với nhau.

Sau đó còn có bản “Ordo monasterii”, văn ngắn hơn và không đề tên tác giả; vì vậy các sử gia cho rằng tác giả có thể là ông Alypius, bề trên kế vị Augustinô ở tu viện Thagaste. Và cho đến hôm nay, cũng chưa tìm thấy có một văn bản nào cho tu viện thứ ba hay không để có thể tụ họp các giáo sĩ chung quanh vị Giám mục.

❖ “*Luật thánh Augustinô*”¹⁰¹ được kê vào hạng cổ điển nhất trong lịch sử đời tu, sau bản luật thánh Pacômio, Basiliô; và trước luật thánh Biển Đức cả một thế kỷ. Mặt khác, lịch sử để lại nhiều bản văn mang tên “Luật thánh Augustinô”. L. Verheijen đếm được tới 9 bản: 4 dành cho nam giới và 5 dành cho nữ giới.

1. Ordo Monasterii.
2. Praeceptum. Dài gấp 5 lần bản số Một.

¹⁰¹ Theo Phan Tấn Thành, Tu Luật thánh Augustinô, <http://www.cttdva.com/huynhdoan/tuluatautin.htm>

3. Praeceptum longius ghép hai bản số Một và Hai.

4. Regula recepta, lấy các lời đầu của bản số Một đem chấp vào bản số Hai.

Các bản sau đây dành cho nữ giới:

5. Obiurgatio, bức thư gửi cho các nữ tu, khiển trách vì tội bất tuân bề trên (tức là lá thư số 211 đã nói trên đây).

6. Regularis informatio, bản luật (số Hai nói trên đây) chuyển sang giống cái.

7. Epistula longior, ghép hai bản văn số Năm và Sáu.

8. Ordo monasterii feminis datus, hầu giống y như bản văn số Một, chuyển sang giống cái.

9. Epistula longissima, ghép một mảng bản số Năm với số Tám, dán thêm một khúc bản số Sáu.

Sau khi đối chiếu, phân tích và phê bình, tác giả loại ra 4 bản (Ba, Bốn, Bảy, Chín); rồi lọc đi lọc lại, cuối cùng chỉ còn 2 bản: một bản luật dành cho nữ giới (Obiurgatio, Regularis Informatio) và một bản dành cho nam giới (Praeceptum, còn mang tên Regula ad servos Dei).

Giữa bản văn “Regularis Informatio” và “Regula ad servos” có nhiều đoạn giống nhau. Phải chăng thánh Augustinô đã viết cả hai bản luật, hay chỉ có viết một bản thôi (bản kia chỉ là sự thích nghi văn phạm, đổi giống cái sang giống đực)? Bản nào ra đời trước: nữ hay nam? Các học giả chia thành 2 ý kiến:

a. Theo một ý kiến cổ truyền, thánh Augustinô viết một bản luật cho nữ giới, rồi sau đó được chuyển sang giống đực. Lý do vì có những ý tưởng xem ra chỉ thích hợp cho đàn bà chứ không dính dáng gì tới nam giới, chẳng hạn như thích làm dáng trong cách phục sức (chương IV), gửi đồ đi giặt ở ngoài nhà dòng (chương V), hoặc là những hình ảnh về hương thơm và soi gương (chương VIII).

b. Ý kiến thứ hai (do Cha Pierre Mandonnet, O.P., khởi xướng vào giữa thế kỷ XX) lật ngược lại thế cờ: bản “Regula ad servos Dei” mới thực bản luật được Augustinô viết cho một cộng đoàn đan tu tại Hippone (năm 397), rồi sau đó được thích nghi cho nữ giới! Cha Verheijen đã tán thành ý kiến Cha Mandonnet.

Dù nói thế nào đi nữa về nguồn gốc bản luật, để nắm được tư tưởng thánh Augustinô về đời đan tu, cần phải quy chiếu về những văn phẩm khác nữa, chẳng hạn: khảo luận De opere monachorum và De sancta virginitate (viết khoảng năm 401); hai bức thư gửi cho các nữ đan sĩ tại Hippone (số 210-211); hai bài giảng (số 355 và 356) dành cho các đan sĩ sống cạnh toà Giám mục; chú giải Thánh vịnh 132.

Bố cục và nội dung

Chúng ta không thể nào so sánh luật thánh Augustinô với các bản quy luật các dòng tu hiện đại. Trước tiên, nó không phải là một bản văn pháp lý quy định guồng máy tổ chức một cộng đoàn. Thứ đến, kể cả các quy tắc kỷ luật (3 lời khấn, việc đào tạo, đời sống thiêng liêng...) cũng không đầy đủ chi tiết.

Thực ra, bản văn xem ra chỉ là một toát lược những lời huấn đức của thánh Augustinô dành cho các đan sĩ, dựa trên nền tảng Kinh Thánh (người ta đếm được 35 chỗ trưng dẫn: 8 Cựu ước, và 27 Tân ước). Đoạn văn chủ yếu là Công vụ 4,31-35: “*Họ cầu nguyện xong, thì nơi họ họp nhau rung chuyển; ai nấy đều được tràn đầy Thánh Thần và bắt đầu mạnh dạn nói lời Thiên Chúa. Các tín hữu thời bấy giờ đông đảo, mà chỉ có một lòng một ý. Không một ai coi bất cứ cái gì mình có là của riêng, nhưng đôi với họ, mọi sự đều là của chung. Nhờ quyền năng mạnh mẽ Thiên Chúa ban, các Tông Đồ làm chứng Chúa Giêsu đã sống lại. Và Thiên Chúa ban cho tất cả các ông dồi dào ân sủng. Trong cộng đoàn, không ai phải thiếu thốn, vì tất cả những người có ruộng đất nhà cửa, đều bán đi, lấy tiền, đem đặt dưới chân các Tông Đồ. Tiền ấy được phân phát cho mỗi người, tùy theo nhu cầu*” về cộng đoàn Giêrusalem, được chọn làm kiểu mẫu cho cộng đoàn đan tu. Xét về bố cục, các ấn bản gần đây đã phân

thành 8 chương. (Nguyên bản La Tinh Liber Constitutionum et Ordinationum OFP cũng bắt chước theo, dùng số La mã để phân chương).

Chương 1: Phát biểu ý tưởng then chốt bản luật: kiến tạo một cộng đoàn yêu thương. Các chương kế tiếp (2-7) chỉ đề ra vài phương thế để thực thi lý tưởng đó. Mẫu gương là cộng đoàn Giêrusalem: đồng tâm nhất trí đi tìm Chúa. Tôn kính Thiên Chúa nơi anh em. Việc thông chia tài sản là một dấu hiệu đời sống cộng đoàn. Một cộng đoàn sống động không có nghĩa tất cả phải hoá theo một khuôn đúc y chang. Cần biết tôn trọng những tài năng tự nhiên của mỗi người. Khiêm nhượng và khiêm ngạo: yếu tố tích cực và tiêu cực trong đời sống cộng đoàn.

Chương 2: Cầu nguyện: Cần phải kiên trì trong việc cầu nguyện. (Nên biết ở đây tác giả nói đến việc cầu nguyện chung, chỉ có một câu đả động đến việc cầu nguyện tư). Ngoài vài quy tắc cụ thể liên quan đến địa điểm (lần đầu tiên danh từ oratorium xuất hiện trong tiếng La Tinh, có nghĩa: nhà nguyện, nơi cầu nguyện, nguyện đường), thời giờ, các kinh phải đọc hay hát, điều quan trọng hơn cả là “tâm tình cầu nguyện” (lòng mến yêu Chúa).

Chương 3: Việc chăm sóc thân thể: Điều độ khi ăn uống. Thực hành chay tịnh khổ chế (tùy theo khả năng: khổ chế chỉ là phương tiện chứ không phải cứu cánh đời tu).

Nghe Lời Chúa khi dùng bữa (nuôi dưỡng tinh thần đang khi nuôi dưỡng thân xác).

Chu cấp cho mỗi người tùy theo nhu cầu (lưu ý đến những người đau yếu, những người “tế nhị”), nhưng cũng cần phải biết kìm hãm các yêu sách. “*Thà thiếu tí chút thì hơn dư thừa*”, đây là một châm ngôn của triết gia Sénèque, được xen vào trong bối cảnh thông hiệp. Săn sóc các người bệnh tật.

Chương 4: Trách nhiệm hỗ tương: Những nguyên tắc chung về tác phong (y phục, đi đứng, di chuyển).

Thái độ đối với người khác giới. (Thiện căn ở tại lòng ta, điều xấu cũng vậy: tội phạm ngay từ con tim theo như Lời Chúa trong Máthêu 5,27-28: “Anh em đã nghe Luật dạy rằng: Chớ ngoại tình. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: ai nhìn người phụ nữ mà thèm muốn, thì trong lòng đã ngoại tình với người ấy rồi”).

Trách nhiệm đối với những lỗi lầm xúc phạm lẫn nhau.

Sửa bảo huynh đệ: tiến hành theo giai đoạn (Mt 18,15-17: “Nếu người anh em của anh trót phạm tội, thì anh hãy đi sửa lỗi nó, một mình anh với nó mà thôi. Nếu nó chịu nghe anh, thì anh đã chinh phục được người anh em. Còn nếu nó không chịu nghe, thì hãy đem theo một hay hai người nữa, để mọi công việc được giải quyết, căn cứ vào lời hai hoặc ba chứng nhân. Nếu nó không nghe họ, thì hãy đi thưa Hội Thánh. Nếu Hội Thánh mà nó cũng chẳng nghe, thì hãy kể nó như một người ngoại hay một người thu thuế”). Mục đích của sự sửa bảo là “sức khoẻ tinh thần” của người anh em, chứ không phải hành hạ họ!

Chương 5: Các dịch vụ trong cộng đoàn: Đây là một chương “cụ thể” hơn cả, bởi vì muốn giải quyết những chuyện lặt vặt hằng ngày trong cộng đoàn: áo quần (xài chung), tắm rửa (bể tắm công cộng), quà cáp, sách vở. Quy tắc cư xử: “hãy quan tâm đến ích lợi chung; đặt công ích lên trên tư lợi”.

Chương 6: Giải hoà khi xảy ra đụng độ, xích mích: Đời sống trong cộng đoàn không thể nào tránh được những cuộc cãi cọ. Điều quan trọng đừng để chúng đâm ra giận ghét; trái lại, hãy biết tha thứ, và đặc biệt hãy kiên nhẫn với những người còn “trẻ dại” (minores: có thể hiểu non nớt về đường thiêng liêng, hoặc còn trẻ tuổi).

Chương 7: Tương quan bề trên bề dưới: Quyền bính (bề trên) và vâng lời (bề dưới) đều cần được hướng dẫn bởi đức ái: bề trên hãy lấy tình thương để phục vụ, cách riêng qua việc làm gương sáng; bề dưới hãy vâng lời vì thông cảm với gánh nặng của bề trên.

Chương 8: Tóm kết: Một lời ước nguyện: Anh em hãy giữ luật vì yêu mến nhân đức, trong tinh thần tự do của ân sủng.

Một quyết định thực tiễn: Anh em hãy năng đọc bản luật để tự vấn. Hai hình ảnh được sử dụng “hương thơm về đẹp của đức hạnh” và “tấm gương soi” trích từ Kinh Thánh (2 Côrintô 2,15 và Giacôbê 1,23-25).

Vài đặc điểm: Như đã nói trên đây, xét theo thứ tự thời gian, Luật thánh Augustinô được xếp vào những bản văn cổ điển trong lịch sử đời tu, cách riêng về đời tu trì cộng đoàn, với nhiều sắc thái độc đáo.

Quan điểm về cộng đoàn: Ngay từ những hàng đầu, thánh Augustinô đã bày tỏ ý định muốn tổ chức một cộng đoàn “tông đồ”:

a. Cộng đoàn họa theo khuôn mẫu cộng đoàn nguyên thủy tại Giêrusalem theo sách Tông đồ Công vụ (4,32b.32c.35b: đồng tâm hợp ý trong đức ái, chung tài sản).

b. Hướng về hoạt động tông đồ (các đan sĩ là giáo sĩ, và thi hành các công tác mục vụ). Đây là điểm khác với các cộng đoàn đan tu khác, chỉ lo tu thân tích đức. Giữa đời sống đan tu với đời sống giáo sĩ có những liên hệ hỗ tương: đời đan tu hướng đến sinh hoạt giáo sĩ (các đan sĩ chuyên về học hành và giảng thuyết); đổi lại, công tác giáo sĩ được nâng đỡ nhờ nếp sống cộng đoàn đan tu.

c. Tinh thần đồng trách nhiệm (bê trên không phải là “cha” abbas dẫn đầu thiêng liêng, nhưng chỉ là người điều hành các phần tử hướng về lý tưởng chung).

➤ Tinh thần bản luật:

a. Động lực quy tụ các phần tử là yếu tố siêu nhiên, được diễn tả ngay từ đầu như “đi tìm Thiên Chúa” (chương I). Thiên Chúa là đích điểm hành trình: một tư tưởng then chốt của linh đạo Augustinô. Tâm hồn con người luôn khắc khoải đi tìm hạnh phúc, và duy chỉ có Thiên Chúa mới mang lại sự yên hàn. Nhưng

đồng thời, Thiên Chúa cũng là Đấng đang hiện diện trong mỗi người anh em như trong đền thờ (chương I, cuối).

b. Nhân đức bác ái là luật tối cao và là hồn của mọi tương quan giữa các phần tử, và trong cộng đoàn này, thánh Augustinô nhấn mạnh đến tình huynh đệ kể cả trong tương quan đối với bề trên (praepositus, chứ không phải viện phụ, abbas).

c. Riêng về việc tuân hành kỷ luật, thánh Augustinô không ngừng nhấn mạnh đến chiều kích nội tâm, chứ không phải chỉ bôi bác bên ngoài. Điều này không những chỉ áp dụng đến việc “giữ gìn con mắt khi đi đường” (đừng liếc ngang liếc dọc, tưởng rằng không ai biết, chương VI), nhưng thậm chí cả trong khi cầu nguyện (miệng đọc thì tâm suy: c.2). Phải giữ luật vì yêu thích vẻ đẹp tinh thần chứ không vì sợ hãi (chương VIII)”.

Kết luận. Tóm lại, mặc dù không viết cuốn tu đức nào, nhưng bằng bạc trong các tác phẩm của thánh nhân có những yếu tố tu đức, chẳng hạn khi đề cập đến tình yêu Thiên Chúa, sự thiện tối cao, tình yêu Chúa Kitô chan hòa trong Giáo hội, Chúa Thánh Thần như vị tôn sư đời sống nội tâm... Đời sống nội tâm bắt nguồn từ khát vọng sâu xa mà Thiên Chúa phú bẩm nơi lòng con người: *“Lạy Chúa, Chúa đã dựng nên con cho Chúa và lòng con sẽ còn nao nức mãi cho tới khi nó được nghỉ yên trong Chúa”* (Những lời tựa thứ 1,1). Chính khi đi tìm Thiên Chúa, con người hoàn thiện bản thân, và được thể hiện qua 4 giai đoạn:

Giai đoạn khai tâm với bước đầu đời Kitô hữu. Đặc điểm là lòng kính sợ Thiên Chúa như sự tể nhị của người con thảo đối với Cha trên trời.

Giai đoạn tăng trưởng dồi dào sức sống và ân sủng. Linh hồn cảm thấy có khả năng thực hành điều thiện và cầu nguyện liên tục.

Giai đoạn tăng trưởng mạnh: Linh hồn khát vọng tiến mau trên đường thánh thiện, coi thường của cải và lạc thú trần gian, dễ dàng chấp nhận mọi nhục nhã, bách hại và tránh xa tội lỗi.

Giai đoạn hoàn hảo: Nhờ Thánh Thần tác động, linh hồn cảm nếm sự ngọt ngào của Thiên Chúa nên gắn bó mật thiết với Người. Sự gắn bó này tỷ lệ với lòng yêu mến, thế mà lòng mến không thể đo lường được, do đó hoàn thiện có nghĩa tiến mãi không ngừng ở trần gian. Con đường yêu mến là lộ trình chắc chắn và hữu hiệu nhất; nhờ đó, con người kinh qua thế giới hữu hình để đạt thấu ánh sáng bất diệt, tức Thiên Chúa Ba Ngôi. Tuy nhiên, dù được xuất thần, nhà chiêm niệm vẫn phải trở lại với những thực tại thường ngày: Khi ta yêu mến, ta phải chia sẻ tình yêu Chúa cho nhân loại.

Đó là qui luật trường cửu và bất biến! Qua bức thư gởi các nữ tu (vào thế kỷ IX được hiệu chính và trở thành Tu luật cho các dòng hoạt động), thánh Augustinô nhấn mạnh tình bác ái huynh đệ, tinh thần nghèo khó, khiêm nhượng và đức thanh khiết như những yếu tố căn bản của đời thánh hiến xuất phát từ ơn gọi nguyên thủy: nên giống hình ảnh Thiên Chúa tình yêu!

Sau khi thánh nhân qua đời, các cộng đoàn trên không tồn tại được bao lâu dù ngày hôm nay còn rất nhiều dòng sống theo tinh thần luật dòng thánh Augustinô. Bản luật đời tu do thánh Augustinô biên soạn là bản luật đầu tiên được viết thành văn bản Tây phương.

3. Đời đan tu bên Phi châu sau thánh Augustinô: thánh Fulgence de Ruspe

Khi thánh Augustinô qua đời, thành Hippone đang bị quân man di Vandale bao vây. Người Vandale đến đánh chiếm thành Hippone theo lời cầu cứu của vua Boniface người con rể vua Genséric. Quân Vandale theo lạc giáo Ariô bách hại tàn bạo người Kitô hữu, nhất là các Giám mục, linh mục, đan sĩ và các trinh nữ. Các thánh đường và các tu viện bị đốt phá, đàn ông và đàn bà bị đánh đuổi, tra tấn và đôi khi bị giết chết. Một số người chối bỏ đạo, nhưng đa số các đan sĩ đã trung thành với lời khấn

và Giáo hội. Tác giả Victor de Vite¹⁰² kể lại câu chuyện cảm động của một trinh nữ thánh hiến tên Maxima. Cô làm người giúp việc cho một ông chủ thuộc quân Vandale, và ông muốn cô lấy một người đầy tớ tên Martinien. Maxima thành công kêu gọi người chồng của mình tôn trọng sự thánh hiến của cô. Maxima đã đưa chồng và ba người anh em chồng đi vào làm đan sĩ tại tu viện Tabraca, trong khi cô trốn trong một tu viện nữ gần đó. Bốn người anh em Martinien bị khám phá và bị hành hạ tối đa, và cả bốn người đều chết tử đạo. Maxima được thả và trở thành “mẹ các trinh nữ của Thiên Chúa”.

Vào khoảng cuối đời vua Hunéric (483-484), một cuộc bách hại đạo kéo theo bảy đan sĩ một cộng đoàn thuộc giáo phận Caspa tử đạo: tu viện trưởng Libaratus, thầy phó tế Boniface, các đan sĩ Servus, Rusticus, Rogatus, Septimus và Maximus. Maximus còn trẻ, khi bị quân Vandale tách ra khỏi tu viện trưởng và các đan sĩ để không bị hành quyết nhưng Maximus không chịu. Cả bảy đan sĩ bị đem ra biển và bị thiêu đốt trên chiếc thuyền. Quân Vandale không thể đốt được thuyền, nên đánh chết họ và ném xuống biển. Sóng đưa bảy xác chết dạt vào bờ và được người dân đem chôn cất tại một tu viện ở thành Carthage, gần vương cung thánh đường Celerina mang tên “monasterium Biguae”.

Sau thời kỳ bách hại với các vua Genséric, Hunéric (477-484), Gautamond (485-496), Thrasamond (496-523). Đến thời vua Hildéric, Giáo hội mới được bình yên và các tu viện bắt đầu phát triển trở lại cho đến thời chinh phục của người Ả Rập (647-709). Một số đan sĩ người Hy Lạp bị quân Ba tư và Ả Rập đuổi khỏi Palestine, Syrie và Ai Cập đến trốn tránh tại Phi châu tại thành Carthage. Thánh Maxime le Confesseur (Maxime, người giải tội) sinh sống tại đây từ năm 628 đến 646.

Nhưng sau thánh Augustinô, khuôn mặt đan sĩ nổi bật tại Phi châu là thánh Fulgence, Giám mục thành Ruspe (468-532). Một con người học thức học tiếng Hy Lạp trước khi học tiếng La Tinh.

¹⁰² Victor de Vite, *Historia persecutionis, etc*, Patrologie Latine de Migne 58.

Ngài đến từ miền Byzacène (một tỉnh miền Trung nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay), và làm đan sĩ sau bốn mươi năm làm biện lý vùng Thélepte. Ông sinh sống tại tất cả hơn mười hai tu viện. Ông đọc các tác phẩm Gioan Cassianô và muốn sang Ai Cập mang cuộc sống đan sĩ như tác giả đã viết trong “Hiến Pháp đời sống cộng đoàn ẩn tu” và trong “Những bài nói chuyện của các tu phụ sa mạc”. Ông đi qua ngã Sicile nhưng vì có cuộc khủng hoảng tín lý về “tính nhất thuyết” nên không qua được Ai Cập, và làm một cuộc hành hương tại thành Rôma rồi trở về Phi châu. Ông thành lập một tu viện tại Byzacène và phát triển nhanh chóng, nhưng Fulgence không muốn lãnh trách nhiệm tu viện trưởng và ông đi vào ở trong tu viện Junca. Ông được giao trọng trách dạy học cho các đan sĩ và làm việc tay chân.

Đức Giám mục Fauste và người bạn linh mục Félix kêu ông về ở gần và phong chức linh mục cho ông. Tên tuổi ông được biết đến và nhiều giáo phận muốn có ông làm Giám mục. Vào năm 507, ông được lên chức Giám mục thành Ruspe miền Byzacène một cách bất ngờ, trở nên nhà thần học và phát ngôn viên của các Giám mục Phi châu. Từ giờ trở đi ông vừa làm Giám mục vừa làm đan sĩ. Khi được người bạn Félix gọi về, ông đã sống với họ trong một cộng đoàn có cuộc sống kham khổ của một tu viện gần thánh đường. Sau này cuộc sống cộng đoàn bị phân tán vì cuộc bách hại đạo. Các Giám mục bị vua Thrasamond đưa đi lưu đày tại miền Sardaigne. Fulgence cư ngụ tại đây mười lăm năm (508-523), và trong thời gian đó có hai năm (515-517) vua Thrasamond cho triệu hồi ông về thành Carthage để tranh luận về đức tin. Ông thành lập hai tu viện tại Cagliari. Fulgence theo những nguyên tắc Luật Augustinô, nhưng áp dụng theo lối giáo dục Pacômiô và Gioan Cassianô.

Sau cuộc lưu đày, Fulgence trở về tu viện Ruspe và sống dưới sự điều hành của linh mục Félix. Một năm trước khi qua đời, Fulgence tìm về sống ẩn dật cùng với một vài anh em trên một hòn đảo nhỏ. Ông cho xây dựng một tu viện và sống đời sám hối.

Ông được gọi về thành Ruspe vì chức vụ Giám mục, và qua đời ngày 1/1/532.

IV. Đòi đan tu tại một số miền sông Danube và qua tới Ý

1. Ông Nicétas và các đan sĩ miền Dacie (xứ Serbie hiện nay).

Vào đầu thế kỷ thứ V, tại miền Dacie thành phố Remesiana có một Giám mục năng nổ tên Nicétas, bạn ông Paulin thành Nole. Ông này ca tụng vị Giám mục đã giúp đỡ và làm cho giáo phận được nhiều ơn gọi đan sĩ. Họ sống trong các miền núi, nơi trước đây chỉ dành cho các nhóm trộm cướp, nhưng bây giờ có những nhóm người mang cuộc sống thiên thần.

2. Ông Séverin và các tu viện tỉnh Norique (nước Áo hiện nay). Vào khoảng giữa thế kỷ thứ V, khi vua Attila qua đời năm 453, tỉnh Norique có được một làn sóng mới về cuộc sống ẩn tu. Người khai phá ra trào lưu này mang tên Séverin. Ông được coi như một ngôn sứ xuất hiện một cách bí nhiệm nơi ven sông Danube. Người ta không biết ông đến từ đâu, nhưng mọi người cho dường như ông đến từ Đông phương và nói ngôn ngữ La Tinh. Séverin đi khắp miền rao giảng sám hối cho dân La mã đang bị quân man di đánh chiếm.

Ông có một cuộc sống khắc khổ, và vị ngôn sứ đã kéo theo mình được vô số ơn gọi đan sĩ. Một tu viện quan trọng được thành lập tại Faviana, gần thành Vienne, và một số khác mọc lên trong những vùng lân cận. Trong vòng ba mươi năm, Séverin đã chăm nom các tu viện tại tỉnh Norique, làm cho quân man di kiêng nể và bảo vệ người La mã bị bách hại. Trước khi qua đời tại Faviana ngày 8/1/482, Séverin huấn dụ các anh em thật cảm động và tuyên sám ngôn cuối cùng: cộng đoàn sẽ phải di cư qua sống trong một tỉnh khác của người La mã; và các đan sĩ lấy xương cốt của ông theo hầu cho ông sống kết hiệp với họ.

3. Cộng đoàn thánh Séverin tại thành Naples (Ý). Sáu năm sau vào năm 488, khi cuộc sống tại tỉnh Norique càng ngày càng tồi tệ, dân cư Norique đã di cư theo đoàn binh sĩ về sinh sống bên

nước Ý. Linh mục Lucillus giữ chức vị bề trên đặt trên cỗ xe quan tài thánh Séverin và cùng với các đan sĩ theo đoàn người tản cư. Ban đầu họ dừng vài năm tại Mont Feleter (San Leo) gần Saint Marin. Sau đó họ tiếp tục đi về phía Nam dưới triều đại Đức Giáo hoàng Gélase I (492-496) và sống tại Castellum Lucullanum gần thành Naples. Chính tại nơi đây, cuộc đời Séverin được một đan sĩ tên Eugippe biên soạn vào năm 511. Eugippe còn biên soạn một bộ Luật mang tên ông.

4. Đan sĩ Antôn thành Lérins tại miền Bắc Ý. Cuộc đời Antôn được biết qua ông Ennode de Pavie. Antôn sinh năm 470 bên giòng sông Danube và mồ côi cha mẹ lúc tám tuổi. Trước hết Antôn sống với ông Séverin, rồi sau đó qua sống với người cậu Constantius, Giám mục thành Lauriacum (Lorch). Dưới sức ép của quân man di, ông đành theo đoàn tản cư cùng với người đồng hương. Tại Vitaline, ông từ chối không làm giáo sĩ và đi sống ẩn dật tại miền núi Alpes. Lúc ban đầu ông theo học với hai vị ẩn sĩ lớn tuổi. Sau đó thấy ông chung sống với một vài đệ tử, rồi Antôn lại đi vào sa mạc để sống ẩn dật một mình. Cuối cùng người ta thấy ông sống tại Lérins vào khoảng cuối đời và mất năm 520.

5. “Luật Bậc Thầy”. Bộ Luật được coi như nguồn gốc đầu tiên của Luật Biển Đức. Bộ Luật dài gấp ba lần Luật Biển Đức và gấp đôi Luật Basiliô. Bộ Luật được khai sinh vào khoảng thế kỷ thứ VI tại Rôma. Tác giả ẩn danh nhưng được gọi “Luật bậc Thầy” vì hầu như tất cả các chương đều được viết theo cùng bố cục: bắt đầu với “câu hỏi của các đệ tử” và “Thiên Chúa trả lời qua vị Thầy”, làm cho văn bản mang âm hưởng như lời sám.

➤ **Nhập đề (Chương 1).** Tác giả đưa ra ba cột trụ về cơ chế đời sống cộng đoàn ẩn tu: bộ Luật, tu viện và tu viện trưởng. Bộ Luật coi như được Thiên Chúa linh hứng. Tu viện được coi như “trường học phục vụ Thiên Chúa”. Đáp lại lời mời của Thiên Chúa như lời trong Tin mừng Mátthêu 11,29 “hãy học với tôi” qua ba chủ đề gọi “Thema”: phép Rửa và kế tiếp hai bài giáo lý về phép Rửa. Một bài dẫn giải kinh Lạy Cha, và bài thứ hai dẫn

giải hai Thánh Vịnh 33 và 14. Khi tác giả giải thích lời xin thứ ba trong kinh Lạy Cha coi như đưa ra giáo thuyết căn bản cho đức vâng lời. Phần chú giải Thánh Vịnh trở thành lời Phi Lộ trong Luật Biển Đức chấm dứt với quyết định “thiết lập một trường học phục vụ Thiên Chúa”, tức là một “tu viện”.

Qua phần trình bày tu viện trường, tác giả lấy lại bốn loại đan sĩ được ông Gioan Cassianô đưa ra trong bộ “Những bài nói chuyện của các tu phụ sa mạc”: ẩn sĩ sống cộng đoàn; các ẩn sĩ độc tu; nhóm Sarabaites hay những nguy ẩn sĩ; nhóm thầy tu lang thang (gyrovagues). Kế tiếp tác giả trở lại các ẩn sĩ sống cộng đoàn để định nghĩa tu viện trường. Ông là “bậc Thầy” giảng dạy trong dân Chúa, tiếp nối theo công trình các ngôn sứ và các tông đồ trao ban cho nhân loại Lời Chúa. Những bậc Thầy gồm hai hạng người: trong Giáo hội gồm có các Giám mục, trong các “trường học” (tu viện) có các tu viện trường. Những vị này giống như các Giám mục, kế vị các tông đồ và nói lên lời Thiên Chúa: “Ai nghe anh em là nghe Thầy” (Lc 10,16).

➤ *Tu viện trường và lời giảng dạy (Chương 2-6)*. Tu viện trường giữ chỗ Thiên Chúa trong Cộng đoàn. Ông cũng có bốn phận mồi và tụ họp anh em cố vấn trong vấn đề vật chất liên quan đến cộng đoàn. Tu viện trường giữ vai trò phát ngôn viên của Thiên Chúa nên có bốn phận giảng dạy cho anh em. Vì thế bộ Luật đưa ra “nghệ thuật thiêng liêng”, và tu viện trường cần phải dạy cho anh em cùng thực hành với họ trong cộng đoàn. Bảy mươi bảy châm ngôn, hai mươi tám nhân đức và ba mươi ba thói xấu phải tránh làm, kết thành chương trình giảng dạy.

➤ *Ba nhân đức chủ yếu của người đan sĩ (Chương 7-10)*: vâng lời, thái độ trầm mặc và khiêm nhường. Mỗi nhân đức được khai triển rộng rãi. Người đan sĩ vâng lời với hai lý do đã ghi trong Tin mừng. Khi vâng lời bề trên là vâng lời với chính Chúa Kitô; và người đan sĩ bắt chước Chúa Kitô thi hành thánh ý Chúa Cha cho đến chết. Thái độ trầm mặc ít nói để tránh cho người đan sĩ rơi vào tội lỗi vì cái lưỡi, giúp cho họ biết lắng

nghe hơn phải nói nhiều. Khiêm nhường như con đường chắc chắn dẫn về Nước Trời.

➤ *Cấu trúc tu viện (Chương 11-95)*. Giống như “Luật Đông Phương”, bộ Luật được cấu trúc để nói đến cương vị của từng người từ tu viện trưởng đến người đan sĩ ở cuối hạng chót với chức vụ giữ cửa. Ngoài những công việc vật chất bình thường, cũng còn nói đến những giờ kinh Nguyện. Những cách đọc hát Thánh vịnh tương đối hài hòa theo quy tắc các đan sĩ Ai Cập và Đông phương như đã thấy ông Gioan Cassianô nói tới trong bộ “Hiến pháp đời sống cộng đoàn ẩn tu”. Ngoài kinh nguyện, người đan sĩ còn phải đọc sách và làm việc tay chân. Đọc sách và học hỏi được dành cho ba giờ đồng hồ theo từng nhóm mười người. Một đan sĩ đọc lớn tiếng còn anh em khác nghe theo. Việc làm tay chân chỉ thực hiện làm trong tu viện. Vào mùa Chay có thêm giờ nguyện gẫm thình lảng và được vị Thầy nói về mùa Chay. Cuối cùng bộ Luật đưa ra những nguyên tắc liên quan đến tương quan với bên ngoài: việc đi ra ngoài rất nghiêm ngặt, cũng như trong việc tiếp đón khách... Hai đoạn cuối nói đến việc nhận đệ tử và sắp xếp nhân sự trong cộng đoàn. Đệ tử được tiếp đón với hai tháng suy nghĩ và chờ đợi. Trong thời gian này họ phải từ bỏ mọi của cải, nghe đọc bản Luật và tìm hiểu đời sống đan sĩ. Khi được chấp nhận, người đệ tử tuyên bố trước mặt tu viện trưởng: “tôi muốn phục vụ Thiên Chúa theo những quy tắc bản Luật đã đọc cho tôi nghe, trong tu viện của ngài”, và anh đọc câu Thánh Vịnh 118,116: “hãy nhận con theo lời Chúa hứa...”.

Bộ Luật kết thúc với vấn đề cửa và người giữ cửa. Có tất cả hai người giữ cửa được lựa chọn trong giới những người lớn tuổi. Cửa tu viện luôn luôn đóng, và trong đó phải có đầy đủ những điều cần thiết cho các đan sĩ, để họ khỏi cần phải đi ra ngoài. Sống trong nội vi với Thiên Chúa, anh em coi như đã được sống trên Nước Trời xa lánh thế gian vì Thiên Chúa.

“Bộ Luật bậc Thầy” mang nhiều súc tích và rất rõ ràng, cho dù có nhiều quy tắc đối với những độc giả ngày nay thấy

khó chấp nhận. Bộ Luật dựa rất nhiều vào các văn bản của ông Gioan Cassianô, và trở nên nguồn và cấu trúc cho Tu Luật Biển Đức sau này.

6. *“Luật Eugippe”*. Hai mươi năm sau khi đã viết cuộc đời thánh Séverin, Eugippe biên soạn một bộ luật cho các đan sĩ Lucullanum, thành Naples như bản chúc thư. Một bộ luật giống như tuyển tập về đời đan tu bao gồm những trích dẫn đến từ bộ luật trước, cộng với những đoạn của thánh Augustinô *“Excerpta ex operibus sancti Augustini”* đã được Eugippe cho phát hành trước đây. Luật thánh Augustinô với *“Ordonomasterii và Praeceptum”* kết thành bốn mươi hai chương đầu của Luật Eugippe, chứng giám Eugippe có lòng kính đặc biệt dành cho thánh nhân. Phần chót tiếp theo có những mảng văn luật ẩn danh như được phụ thêm hay dẫn giải Luật thánh Augustinô. Eugippe gom góp lại những tài liệu trước và còn theo *“Luật bậc Thầy”* hơn mười lăm chương; rồi mới đến những tài liệu của ông Gioan Cassianô trong *“Hiến pháp đời sống cộng đoàn ẩn tu”* và *“Những bài nói chuyện của các tu phụ sa mạc”*; Luật Basiliô; Luật Pacômio; *“Luật bốn tu phụ”* và cuối cùng có hai tài liệu mang thể loại văn chương khác: bài giảng của ông Novat cho các đan sĩ và lá thư của thánh Hiêrônimô cho Rusticus.

Một trong những điểm đánh dấu Luật Eugippe thấy rõ nhất như việc tác giả chống cuộc sống ẩn dật, và ông theo sát như lời khẳng định trong bộ *“Praeceptum”* của thánh Augustinô cho đời sống cộng đoàn. Ngoài ra ông còn lấy hai văn bản của thánh Basiliô và thánh Hiêrônimô: Basiliô lên án cuộc sống đơn độc và Hiêrônimô lại chế giễu cuộc sống đó. Eugippe không muốn các ẩn sĩ mang đời sống cộng đoàn chạy theo hướng sống đơn độc và ông lấy lại *“Thema”* Luật bậc Thầy nói cần phải *“kiên tâm tại tu viện cho đến chết”*.

V. Tây Phương từ thời thánh Benoit¹⁰³ trở đi

¹⁰³ Benoit được dịch ra tiếng Việt Nam bằng hai cách: Bê-nê-đi-cô hoặc Biển Đức.

1. Benoit thành Nursie (480-547)¹⁰⁴: Sáng lập đời đan tu bên Tây phương

Sau thế kỷ thứ V, khuôn mặt đời đan tu thay đổi toàn diện với Biển Đức¹⁰⁵. Bối cảnh chính trị cũng thay đổi ít nhiều. Đế quốc La mã tàn lụi, những đền đài bị bỏ hoang và các đền thờ ngày càng hoang vắng. Hoàng đế cũng không còn nữa. Các nhóm binh sĩ nổi dậy và tự đặt ra điều lệ và cướp bóc của cải dân chúng. Người dân sống trong lo âu và đói rách. Với bối cảnh đó một thế giới mới đang thành hình. Tại Ý, tướng Man dân Goth, Théodoric, trị vì; và tại xứ Gaule, Clovis đang nhiếp chính.

Trong lúc đó, tại Đông phương mọi sự đều tiếp tục theo mặt bề ngoài. Biển Đức là nhân vật quy chiếu cho tất cả đan sĩ tại Tây phương ngày hôm nay. Biển Đức được tặng danh hiệu Cha các đan sĩ (Pater monachorum). Ngài đã viết cuốn Tu luật thời danh, trong đó tổng hợp đạo lý tu đức của các bậc thầy Đông - Tây, cộng thêm gần bốn mươi năm kinh nghiệm trong chức Viện Phụ.

Cuộc đời Biển Đức được biết đến qua hai nguồn tài liệu. Nguồn tài liệu thứ nhất là cuốn “Những cuộc đối thoại” (Dialogi = Les Dialogues¹⁰⁶) của thánh Grêgôriô Cả¹⁰⁷ (sinh năm 540, lên

¹⁰⁴ Biển Đức thành Nursie được gọi “cha các đan sĩ Tây phương”, nhưng cuộc đời cũng ít được biết tới cho dù bộ Luật Biển Đức rất nổi tiếng. Năm sinh và ngày ngài qua đời hôm nay cũng được coi lại: có thể ngài sinh ra khoảng năm 490 và qua đời khoảng năm 560.

¹⁰⁵ Biển Đức phiên âm tên thánh Benoit hay Benedicti trong tiếng La Tinh. Thánh nhân lập ra dòng mang tên “Ordo Sancti Benedicti” được dịch ra tiếng Việt là Dòng Biển Đức. Người Trung Quốc phiên âm từ Benedict là 本篤 [běndǔ], Hán Việt đọc Bản Đốc.

¹⁰⁶ Cuốn sách không phải tiểu sử nhưng được thánh Grêgôriô viết ra với mục đích nêu gương tốt; và tác giả soạn 40 năm sau khi Biển Đức đã qua đời.

¹⁰⁷ Sau một thời gian làm tổng trấn Rôma, Grêgôriô làm đan sĩ thuộc cộng đoàn Mont Coelius. Ngài được gửi đi làm sứ thần ở Constantinople và lúc trở về được bầu lên ngôi giáo hoàng. Grêgôriô là tiến sĩ Giáo hội với những sách chú giải Kinh Thánh và những bài giảng. Trong số đó phải nói đến cuốn “Moralia in Job” (chú giải sách Gióp theo luân lý); “Regula pastoralis” (đạo đức của vị chủ chăn); “Les Dialogues” (mà phần thứ hai hoàn toàn viết về thánh Benoit); “Homélie sur Ezékiel” (Bài giảng về sách ngôn sứ Êdêkien). Năm 596, ngài gửi thánh Augustinô và 40 đan sĩ sang truyền giáo miền Anglo-Saxons (Ăng lê).

ngôi 590-604); và nguồn tài liệu thứ hai là bộ Luật do chính Biển Đức biên soạn. Các sử gia ngày nay cũng đặt lại vấn đề những thông tin do cuốn sách “Những cuộc đối thoại” đưa ra có xác thực hay không. Cuốn sách kể nhiều điều huyền diệu chứa đựng trong các trình thuật, vì thế khuôn mặt của nhân vật chính trong đó là một khuôn mặt lý tưởng một vị thánh hay một người được chúc phúc. Thánh Grêgôriô Cả dùng loại thể văn kể hạnh các Thánh. Thế nhưng cần đọc lại bối cảnh thời bấy giờ với những xâm lăng đến từ Man dân chống lại Kitô giáo. Tác giả kể câu chuyện nói lên những phép lạ do con người có thể hoàn thành. Những người này với phép lạ làm lùi lại sức mạnh cái xấu và đặt ra những nền tảng mới cho Kitô giáo dựa trên lòng tin vào quyền năng Thiên Chúa. Cuộc đời thánh Biển Đức do thánh Grêgôriô Cả biên soạn cũng còn được biết trên những chứng từ đến từ bốn đệ tử của Biển Đức tại núi Cassin. Những vị này làm viện trưởng tu viện Cassin, Latran và Subiaco. Cuốn sách chứa đựng những dữ kiện, những tên, những nơi được biết đến từ những tài liệu khác. Vì thế những điểm lớn trong cuốn sách có thể cho biết chắc chắn những điểm chính cuộc đời Biển Đức¹⁰⁸.

Biển Đức sinh năm 480 tại thành Nursie (nay là Norcia, gần thành Spolète bên Ý và cách thành Rôma về phía đông bắc khoảng 100km) thuộc một gia đình khá giả theo Thiên Chúa

¹⁰⁸ Ngoài khuôn mặt nổi bật Biển Đức, cuốn sách còn nói đến một số đan sĩ thánh người Ý. Những người mang đời sống cộng đoàn ẩn tu như ông Honorat ở tu viện Fondi với hơn hai trăm đan sĩ. Ông Equitius thành lập nhiều tu viện tại Valérie; ông Isaac người Syrie có nhiều đệ tử nổi tiếng như các ông Spolète, Euticius và Spes sống gần Norcia. Những người mang cuộc sống đơn độc có Biển Đức; Euticius mang cuộc sống đơn độc với ông Florentius trước khi đi vào đời sống cộng đoàn; Có những đan sĩ đơn độc tại đảo Lipari và Mont Argentaro; ông Benoit tại Campanie và ông Martin tại Mont Marsique. Ngoài ra cuốn sách còn chứng giám hiện diện của nhiều tu viện như Nonnosus ở Socrate và Anastase ở Subpentoma (Nepi), Eleuthère ở Saint Marc thành Spolète, Valentino ở Valérie, Etienne ở Rieti. Về nhánh nữ có một tu viện ở Valérie, ở Rôma gần đền thờ thánh Phêrô; ngoài ra có các nữ ẩn sĩ độc tu như bà Herundo thành Préneste với đệ tử tên Redempta ở Rôma gần Vương cung thánh đường Đức bà Cả. Hai trường hợp trở nên như tu viện gắn liền với các đền thờ của thành phố nói lên tầm quan trọng trong lãnh vực phụng vụ.

giáo. Lúc sinh ra được cha mẹ đặt tên “Benedictus” (chúc tụng), và theo biến chuyển ngôn ngữ được thay đổi thành Biển Đức. Bà chị, Scholastique, tận hiến cuộc đời cho Thiên Chúa khi còn nhỏ. Biển Đức được gửi lên học tại Rôma nhưng việc học theo ngành nghệ thuật tự do không thích hợp lắm với ngài.

❖ *Ẩn tu.* Năm 20 tuổi, Biển Đức bỏ trốn đi và bắt đầu sống kinh nghiệm đơn độc. Biển Đức đi ra khỏi thành Rôma với người vú nuôi và đến sống tại một làng nhỏ tên Effide, cách thành phố Rôma khoảng 80km. Ngài đi gặp một vài nhà tu khổ hạnh và thiết tha sống giống như họ. Tại Effide, Thiên Chúa hoàn thành nơi con người Biển Đức phép lạ đầu tiên: bà vú nuôi làm bể một vật dụng đã sửa lại mảnh vỡ một cách hoàn hảo. Từ đó tiếng đồn vang xa coi Biển Đức như người làm phép lạ, một con người ngoại hạng và như một vị thánh. Nhiều người trong làng đến xin gặp Biển Đức và cuối cùng Biển Đức cũng rời bỏ chốn đó vì muốn mang một cuộc sống khác khổ hơn nữa.

Biển Đức tìm về sống đơn độc trong một hang đá gần con sông ở Subiaco, cách thành Rôma khoảng chừng 75km về hướng đông. Tại Subiaco có một bờ hồ nhân tạo bên cạnh một biệt thự bỏ hoang của hoàng đế Néron. Tại đây thánh nhân gặp một đan sĩ có kinh nghiệm trong cuộc sống khổ chế và thỉnh lạng mang tên Romanus. Ông này trao chiếc áo đan sĩ cho Biển Đức và giúp Biển Đức sống nơi một hang đá kế bên gọi là “Sacro Speco”. Biển Đức sống tại hang đá hoàn toàn cô độc trong vòng ba năm và quên luôn khái niệm về thời gian. Một hôm có một linh mục đến thăm, dùng cơm với Biển Đức và nhắc nhở hôm nay là Lễ Phục sinh. Sau đó, Biển Đức làm quen với những người chăn cừu chung quanh miền. Một hôm, Biển Đức thấy lại hình ảnh người đàn bà quen biết đưa đến tưởng tượng như việc bỏ đời ẩn tu. Để bỏ đi được hình ảnh trên, Biển Đức trần truồng nằm trong bụi gai và cỏ ngựa. Suốt thời gian trên, Biển Đức sống trong kinh nguyện và làm việc hằng ngày.

Qua giai đoạn kế tiếp, Biển Đức ném thử đời sống cộng đoàn. Gần đó có tu viện Vicoraro đang gặp khó khăn. Tu viện trưởng qua đời, và các tu sĩ liền kêu cầu Biển Đức đến trợ giúp. Ngài nhận lời nhưng cuộc sống này không kéo dài được bao lâu, vì Biển Đức áp đặt lên họ một cuộc sống quá khắc khe. Lý tưởng quá xa vời, và có người trong nhóm muốn đầu độc ngài chết. Biển Đức tránh được và đành chia tay vì họ không còn muốn sống theo những luật lệ do ngài đề ra.

❖ *Dan sĩ cộng đoàn ẩn tu.* Biển Đức tìm về sống lại ở Subiaco. Thế nhưng cũng có một vài đan sĩ trong tu viện Vicoraro đồng ý với chí hướng Biển Đức nên họ đến xin sống chung với ngài. Biển Đức liền chia họ ra sống thành từng nhóm nhỏ và mỗi nhóm đều có một viện phụ đứng đầu. Biển Đức sống ở Subiaco gần 35 năm để rồi tiến đến một giai đoạn mới. Thành công của Biển Đức cũng gây nên những ghen tị của một linh mục trong vùng, và ông tìm cách đầu độc Biển Đức qua chiếc bánh mì. Ông còn cho các thiếu nữ nhảy múa trần truồng trước mặt Biển Đức. Vì thế Biển Đức quyết định bỏ Subiaco và với một vài đệ tử đến ở trên núi Cassin (Monte Cassino) vào khoảng năm 529.

Núi Cassin nằm giữa hai thành phố Rôma và Naples (Ý), và cách thành Rôma khoảng 140km. Nơi đây trước kia thuộc của dân ngoại với một đền thờ kính thần Jupiter và Apollon. Đền thờ bị tàn phá và xây trên đó một pháo đài. Biển Đức thay vào đó một đền thờ kính thánh Máctinô thành Tours và một đền thờ khác kính thánh Gioan Baotixita. Tại đây, Biển Đức đã cho cộng đoàn sống theo bộ luật do ngài soạn thảo. Bà chị Scholastique cũng đến cư ngụ ở núi Cassin với một cộng đoàn nữ.

Biển Đức ở núi Cassin cho đến khi qua đời năm 547. Di tích thánh Biển Đức cũng gây nên nhiều tranh luận. Các đan sĩ tại núi Cassin cho rằng họ vẫn lưu giữ di tích của thánh nhân tại núi Cassin, nhưng truyền thống lại chứng nhận di tích thánh nhân đã được một đan sĩ đưa về cất tại Saint Benoit sur Loire (vùng Fleury) từ năm 673.

➤ **Tu Luật Biển Đức.** Biển Đức qua đời và chưa thật sự lập nên một cộng đoàn đan tu áp dụng đúng theo bộ luật do ngài biên soạn. Biển Đức sống và trải qua kinh nghiệm đời đan sĩ để viết lên một bộ luật. Khoảng năm 540, với kinh nghiệm bản thân và dựa vào một bộ luật cũ có tên “Luật bậc Thầy” (Regula Magistri)¹⁰⁹, Biển Đức soạn ra một luật riêng cho mình và chưa bao giờ cho đó như một công trình độc đáo. Ngoài cuốn “Luật bậc Thầy”, Biển Đức còn dựa vào những văn bản xưa của Augustinô, Cassianô và Basiliô. Vì thế, bộ Luật Biển Đức thấm nhuần tinh thần đan tu Đông phương nhiều hơn, và được coi như mẫu gương cân bằng và điều độ. Tất cả những luật lệ khớp vào nhau giữa đời sống cầu nguyện, việc làm, nghỉ ngơi giải trí nhưng không coi thường nếp sống khổ hạnh. Người đan sĩ cần được sống trong bầu khí huynh đệ, bác ái và vâng lời lẫn nhau: *“Anh em vâng lời nhau và biết rằng qua con đường vâng lời anh em sẽ đi tới Thiên Chúa”*.

Cuộc sống này giúp người đan sĩ dễ dàng tìm kiếm Thiên Chúa, sống thân mật với Người để thấy được ý của Thiên Chúa. Cộng đoàn cần mức lấy sức mạnh trong mối tương quan thân mật với Thiên Chúa, vì vậy phương châm của người đan sĩ theo Luật Biển Đức là *“Câu nguyện và lao động” (Ora et Labora): “Sự kiện thiếu vắng việc làm là kẻ thù của tâm hồn. Người đan sĩ vào những giờ nhất định phải làm việc bằng tay chân. Anh em phục vụ lẫn nhau, không ai có quyền tự miễn việc làm bếp, ngoại trừ những anh em đau yếu, hay những người đã mang trọng trách quan trọng. Đối với người yếu kém, ta cần giúp đỡ để họ làm việc không buồn chán, nhưng tất cả anh em phục vụ nhau dưới lễ luật bác ái”*.

Bộ luật Biển Đức không nổi tiếng ngay và ít được dùng đến, chỉ một thời gian sau mới được phổ biến rộng rãi với ít nhất ba lý do sau đây:

¹⁰⁹ Bộ luật rất dài không đề tên tác giả, và được biết đến do hai thủ bản vào khoảng thế kỷ thứ VII. Dù hai thủ bản trên xuất hiện khá trễ nhưng chắc chắn đã ra đời trước Luật Biển Đức.

1. Bộ luật mang nhiều điều rất thực hành, ngắn gọn và chính xác áp dụng cho mọi lứa tuổi. Văn bản chia thành 73 chương nhỏ luôn luôn được bắt đầu bằng lời ngỏ: *“Hãy lắng nghe, hỡi con, những giới luật của Thiên và hãy nghiêng tai tâm hồn con...”*.

2. Bộ Luật mềm dẻo, ôn hoà nhưng vẫn có nét nghiêm nghị trung thành với đời khổ hạnh hằng ngày thể hiện qua đức bác ái trong một cuộc sống cộng đoàn giản dị.

3. Bộ luật chất chứa cái cơ bản khôn ngoan của nhân loại nâng đỡ đáng Viện phụ trong mọi khó khăn. Tu viện là gia đình của người đan sĩ. Họ sống trong cộng đoàn như sống trong một gia đình thường trực. Từ đó nảy sinh ra quan niệm một cuộc sống ổn định trong cộng đoàn.

Chúng ta ghi ở phần trên từ Hy Lạp “monos” (= đơn độc) chỉ định tình trạng một người sống đơn độc và ở độc thân cho tình yêu Thiên Chúa. Theo luật Biển Đức, từ nay còn chỉ định người sống trong tu viện kín, ở giữa một cộng đoàn. Họ đi tìm lại trong Thiên Chúa sự triệt để hiệp nhất của bản thể; vì vậy người đan sĩ không chỉ được định nghĩa ở cách sống cách biệt nhưng còn là người mang tâm hồn kết hiệp.

Bộ luật Biển Đức không cấm làm hàng giáo sĩ nhưng những vị được chức tước tư tế là để đáp lại nhu cầu cần thiết của cộng đoàn. Tinh thần Biển Đức muốn nhấn mạnh trước hết họ là những tu sĩ. Bộ luật cũng phân chia rõ ràng ba thời gian cho những ai xin gia nhập cộng đoàn: thời gian tiếp đón, thời gian chuẩn nhận và thời gian chấp nhận. Lời khẩn công được đọc trước cộng đoàn bao gồm sự kiên trì, hoán cải phong hoá và sống đức vâng lời. Viện phụ được anh em bầu lên vĩnh viễn và ngài đại diện Chúa Giêsu Kitô: *“Viện phụ cần phải luôn luôn thực hiện những hành vi tương xứng với địa vị của mình. Vì chúng tôi tin rằng trong tu viện, viện phụ mang địa vị của Chúa Kitô. Ngài biết có ích lợi cho mình là phải khép mình vào luật của Thiên Chúa hơn là chủ trì, yêu mến anh em, phải luôn luôn ngờ vực cái yếu đuối của chính mình, và nhớ là không bao giờ nghiêng nạt cây sậy đã gãy”*.

Viện phụ mang trong mình Tin mừng hằng ngày. Ngài được anh em đề cử, nếu như được sự đồng ý chung vẫn hơn, bằng không ngài được đề cử bởi nhóm điều hành qua nhận định đúng đắn cho dù đó chỉ là con số ít.

❖ *Đường linh đạo nào ẩn chứa trong bộ luật?* Luật Biển Đức cơ bản là sự lắng nghe trong đời sống huynh đệ. Cuộc sống người đan sĩ xây dựng trên đức vâng lời cho dù đó không phải là điều tất yếu cho đời sống cộng đoàn. Đức vâng lời đặt nền tảng vào gương vâng lời của Chúa Kitô như cách thức hoàn thành ý chí Thiên Chúa Cha. Đức vâng lời tự nó là phương cách giúp người đan sĩ thực hành đức khiêm nhường như “mẹ và là thầy mọi nhân đức”.

Trước mặt Thiên Chúa, người đan sĩ nhìn nhận mình không là gì cả. Họ phải mang đời sống cầu nguyện cá nhân và cộng đoàn. Việc ngâm đọc Lời Chúa (Lectio Divina) nuôi dưỡng đời sống cầu nguyện của họ. Kinh thần vụ (Office divin) gồm việc đọc sách Thánh vào những giờ nhất định là công trình của Thiên Chúa. Việc đạo đức trên đời đòi hỏi sự thinh lặng và là yếu tố quyết định cuộc đời đan tu. Sự chiêm niệm dẫn người đan sĩ ý thức cái yếu kém thân phận làm người và vì vậy họ phải dựa vào Thiên Chúa.

Linh đạo Biển Đức mang tính thực tiễn và quân bình. Ngài nhấn mạnh vai trò giáo dục của Cộng đoàn, vì thế ngài coi tu viện như ngôi trường phụng sự Thiên Chúa (Schola Dominici servitii). Sau đây thử nêu mấy nét chính:

❖ Khởi đầu linh đạo là một ơn gọi: Chẳng ai bước theo Chúa Kitô nếu chưa nhận được tiếng gọi của Ngài. Ngài gọi với tư cách là Thầy nên ta phải lắng nghe, với tư cách là Cha nên ta phải ghé tai lòng để cảm nhận, với tư cách là Vua nên ta phải tuân hành như một chiến binh. Lời gọi ấy được dào dạt đến ta bằng nhiều cách: qua Kinh Thánh, qua ánh sáng Thần hóa, qua tiếng nói Chúa Thánh Thần. Lời mời gọi ấy không những vang lên một lần, nhưng hằng ngày và hiện thực. Lời gọi kéo ta khỏi bóng tối,

sai ta đi như một người thợ và thúc bách ta nên hoàn thiện. Nhờ đó ta mang lại hạnh phúc cho bản thân, ơn lộc trên trời cho Giáo hội. Muốn đạt tới kết quả ấy, Kitô hữu phải sống ơn gọi trong niềm hân hoan. Vì thánh nhân quan niệm đời tu như một chuỗi ngày vui vẻ, vì cảm nếm được bao dịu ngọt tình yêu, nên đan sĩ hằng hái như vận động viên chạy tới đích.

❖ Môi trường thực hiện ơn gọi: Cộng đoàn đan tu. Đối với thánh Biển Đức, đan sĩ chỉ tìm được Chúa trong cộng đoàn. Trung tâm điểm cộng đoàn là Chúa Kitô, mà đan viện phụ là đại diện. Nhưng nói đến đại diện, là nói đến bốn phận diễn tả chân tướng Chúa Kitô trong lời nói, việc làm và trong đời sống thánh thiện. Nhiệm vụ của viện phụ là hiện thực hóa những tương quan giữa Chúa Kitô và các đan sĩ: là Cha, ngài sống sao mà con cái yêu mến hơn là sợ; là Thầy, ngài dùng Lời Chúa nuôi dưỡng môn sinh; là Chủ chăn, ngài đặt phần rỗi đàn chiên lên trên hết. Như thế, trong cộng đoàn vai trò viện phụ rất lớn. Tuy nhiên, thánh Biển Đức không quên nêu rõ sự liên đới trách nhiệm giữa các thành phần cộng đoàn. Do đó mọi người có bốn phận góp ý về những gì liên quan đến đời sống chung.

❖ Phương thế thực hiện ơn gọi: Muốn dẫn bước trên đường đức ái, tu sĩ cần có nghị lực và ánh sáng. Nguồn nghị lực và ánh sáng chính là Lời Chúa. Vì thế thánh Biển Đức rút 72 câu Kinh Thánh ý nghĩa nhất để làm khí cụ thiêng liêng cho các đan sĩ. Qua Lời Chúa, đan sĩ khám phá ra chân dung Chúa Kitô, Đấng đã sống âm thầm suốt 30 năm tại Nazareth, Đấng nêu gương hiền lành và khiêm nhường. Vâng lời, im lặng, khiêm tốn là những yếu tố cần thiết nơi những ai muốn tiếp nối công cuộc cứu thế của Chúa Kitô. Thánh Biển Đức muốn đề cao đức khiêm nhu như những bậc thang dẫn tới tột đỉnh đức ái, vì thế ngài đã dành một chương dài để quảng diễn. Đức khiêm tốn bao hàm cuộc sống Kitô hữu phát xuất từ xác tín: Chúa là tất cả, còn ta là một thụ tạo. Sự lệ thuộc trong hiện hữu dẫn theo sự lệ thuộc trong hành động. Vì thế thánh Biển Đức coi đức vâng lời như hệ luận

tất nhiên của đức khiêm nhường. Đức khiêm tốn được diễn tả cả nơi tác phong con người: trong lời ăn tiếng nói, trong sự cười và trong cách đi đứng.

Với đức khiêm nhường: Đan sĩ chu toàn được mọi nghĩa vụ đối với Thiên Chúa và tha nhân. Hai nghĩa vụ nổi bật trong đời tu Biển Đức là Cầu nguyện và Lao động. Câu “Ora et Labora” (cầu nguyện và làm việc) mặc dù không do ngài bút thánh nhân viết ra, nhưng diễn tả rất đúng linh đạo Biển Đức. Nếu đem thực hiện cách quân bình, hai nghĩa vụ sẽ tạo một nếp sống hài hòa và bình an. Tuy nhiên, sự bình an Biển Đức không luôn luôn thực hiện được nếu thiếu đức cẩn trọng, một nhân đức hiện rõ trong mỗi trang Tu luật Biển Đức. Chính đức tính này, trải trên nghìn năm, đưa Tu luật Biển Đức vẫn là kim chỉ nam cho các thế hệ đan tu.

Kết luận

Những tu viện sống theo luật Biển Đức đã đóng một vai trò quan trọng bên Tây phương, và trở nên những trung tâm ổn định và sống động. Những tu viện đem lại cho thời cổ đại một nền linh đạo tốt nhất như nơi thể hiện cuộc đời cầu nguyện. Biển Đức ao ước những cộng đoàn chỉ gồm từ 12 đến 20 đan sĩ, nhưng những tu viện trên rất mau chóng trở nên quan trọng và rộng lớn đồng bằng nhân số và nhiều nhà cửa. Nó trở thành những trung tâm văn hoá với di tích các thánh, những kho tàng phụng vụ, những thư viện và những thủ bản. Đời đan tu trở thành cách duy nhất, hình thái độc nhất của nền văn hoá cổ. Mọi tu viện mọc lên ở Tây phương đều được phát sinh từ một tu viện mẹ theo truyền thống luật Biển Đức.

Đời đan tu bên Tây phương xuất hiện sau đối với Đông phương. Một vài điểm khác biệt cần nêu lên. Các đan sĩ Đông phương thâm nhập vào xã hội nhưng tinh thần của họ phản kháng đường hướng chính trị ngoài đời hay trong Giáo hội; thế nhưng họ lại không giữ một vai trò quyết định nào. Ngược lại,

bên Tây phương với bộ luật Biển Đức người đan sĩ ảnh hưởng sâu xa vào cuộc sống xã hội hay trong thứ bậc của Giáo hội¹¹⁰.

Và cũng vào thế kỷ thứ VI xuất hiện “phép cắt tóc” (vòng cắt tóc trên đầu = tonsure) cho các đan sĩ và sau đó dành cho giới giáo sĩ. Đến thế kỷ thứ XI, phép cắt tóc và cạo râu trở nên bắt buộc cho tất cả giáo sĩ. Việc hy sinh mái tóc được coi như sự từ bỏ và thánh hiến. Vòng tròn biểu trưng gọi là vòng gai trên đầu Đức Giêsu trong cuộc Thương khó.

2. Các đan sĩ đi truyền giáo từ thế kỷ thứ VI - VIII

Vào thế kỷ thứ VI, dưới sự khuyến khích của Đức Giáo hoàng và các Đức Giám mục, các đan sĩ rời cộng đoàn đi rao giảng đến những miền người “ngoại giáo”. Từ đó, đòi đan tu bên Âu châu phát triển một cách rộng rãi. Trong số những đan sĩ ra đi rao giảng có bốn người thường được nhắc tới một cách đặc biệt: thánh Colomban, Đức Giáo hoàng Grêgôriô Cả, thánh Willibrord và thánh Boniface.

➤ **Colomban:** sinh ra năm 540 tại Cluan Inis (Ái Nhĩ Lan) và trở thành đan sĩ tại Bangor (Ulster, gần thành Belfast). Năm 585 đến Cancale lập một tu viện ở Anegray, phía Nam núi Vosges. Sau đó, ngài đi đến Luxeuil và Fontaines (vùng Champagne), bị chính quyền đũa vì muốn làm thay đổi cuộc sống triều đình một cách đạo đức. Ngài bị binh lính dẫn về thành Nantes, và đưa lên thuyền trục xuất. Trên đường đi, thuyền bị bão và trôi dạt vào mé biển. Từ đó Colomban sinh sống tại Paris, Soissons, Metz

¹¹⁰ Chúng ta thấy rõ hơn từ thế kỷ thứ IX trở đi với Hoàng đế Charlemagne và nhất là dưới triều Louis Le Pieux. Hai hoàng đế đã áp đặt bộ luật Benoit cho mọi đan sĩ trong đế quốc. Điều đó cũng đã được Công đồng Mayence (Đức) năm 813 và Công đồng Aix La Chapelle (Đức) năm 817 chấp nhận dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của đan sĩ Benoit thành Aniane (750-821). Ông người miền Languedoc (miền Nam nước Pháp). Lúc đầu ông làm viện phụ ở tu viện thành Aniane, sau đó trở thành viện phụ một tu viện gương mẫu gần dinh hoàng đế ở thành Aix La Chapelle. Khi có Công đồng nhóm họp ở đó, Benoit Aniane đã đóng vai trò quan trọng trong việc áp đặt bộ luật Biển Đức lên toàn cõi đế quốc.

và Mayence, và thành lập một cộng đoàn tại Brégenz, bên bờ hồ Constance.

Colomban viết một bản Luật ở Luxeuil vào năm 616-618. Bản Luật ngắn mang những từ ngữ điển đạt lối đan tu nghiêm ngặt. Ngài còn một văn bản khác mang tên “Pénitentiel” (Chi nam cáo giải) mang màu sắc đặc biệt đòi đan tu gốc Ái nhĩ Lan rất xa với linh đạo Biển Đức về khổ chế. Bản Luật Colomban không có một quy chế tương tựa bộ Luật Biển Đức, nhưng điển đạt ý tưởng về sám hối và tử đạo tinh thần trong môi trường đan tu ở thế kỷ thứ VII. Qua đó, họ muốn cho những người đang được rao giảng một hình ảnh mạnh của Kitô giáo. Các đan sĩ theo Colomban còn làm tăng thêm sự nghiêm ngặt trên. Dần dần với sự quá khó trên, bộ Luật Colomban cũng bị sa thải và không còn được áp dụng. Chỉ còn lại một số ít đan sĩ trung thành theo bộ Luật đó.

➤ **Đức Grêgôriô Cả (540-604):** Giáo hoàng và tiến sĩ hội thánh, và nhờ ngài nên đòi đan tu bên Âu châu theo linh đạo Biển Đức được phát triển. Grêgôriô sinh ra tại Rôma, và có một người trong gia tộc lên ngai Giáo hoàng hồi thế kỷ thứ V mang tên Félix II (+ 492). Bà mẹ tên Sylvia được biết như người đạo hạnh. Grêgôriô được học hành cẩn thận với những người giỏi tri thức và xã hội thời bấy giờ. Ngài trở thành quan chấp chính vào khoảng năm 573, và hoàn thành sứ vụ chỉ trong vòng hai năm. Grêgôriô thấy có ơn gọi và từ bỏ tất cả sống ẩn dật trong các tu viện.

Năm 579, Đức Giáo hoàng Pélage II gửi Grêgôriô sang thành Constantinople với vai trò đặc sứ, và khi trở về nhà vào năm 585 Grêgôriô tìm lại sự thanh tịnh của đời sống chiêm niệm với cầu nguyện. Năm 590, Grêgôriô được bầu lên ngai Giáo hoàng, trở thành một trong những đan sĩ hiếm hoi được lãnh nhận trách nhiệm tối cao.

Đức Grêgôriô mang một quan niệm cởi mở về đòi đan tu, rất thông hiểu các giáo phụ Đông phương và thường dựa vào những suy tư của ông Gioan Cassianô bên Tây phương. Các đan sĩ không phải những người duy nhất “hoàn thiện” nhưng tất cả

những ai lãnh phép rửa đều được kêu gọi sống Tin mừng một cách triệt để. Nhưng con đường đan tu như con đường tốt nhất để tìm kiếm Thiên Chúa vì tạo được bình an nội tâm và sự hiệp nhất tâm hồn. Theo Đức Grêgôriô, lý tưởng Biển Đức coi như phù hợp nhất cho tâm lý con người, nhất là với sự vâng lời đến từ Bộ Luật để chống lại sự kiêu ngạo cội nguồn mọi sự xấu. Vâng lời giúp con người sẵn sàng đón nhận ân sủng, và đưa trở về với Thiên Chúa như Adam bất tuân đã lìa xa Thiên Chúa.

Đức Grêgôriô thuộc con người nội tâm, và là Đức Giáo hoàng gửi các đan sĩ đi truyền giáo nhiều nhất. Vào mùa xuân 596, khoảng 40 đan sĩ được gửi sang Anh quốc, xuống bến tàu Kent vào dịp lễ Phục sinh năm 597. Vua xứ Anh, Ethelbert, nhận phép rửa năm 601, và tòa Giám mục được thiết lập tại Cantorbéry. Năm 604 thêm các tòa Giám mục tại Luân Đôn và Rochester. Và vào cuối thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ X, những tu viện lớn tại nước Anh xuất hiện.

➤ **Willibrord (658-739):** sinh ra tại Northumbrie và được coi như nhà truyền giáo lớn thời bấy giờ. Ngài đến thành Echternach (ở xứ Luxembourg hiện nay), và lên làm tổng Giám mục thành Utrecht. Từ nơi này đã có nhiều đan sĩ truyền giáo được gửi đi.

➤ **Boniface:** nhà truyền giáo bình dân nổi tiếng vào khoảng nửa cuối thế kỷ thứ VIII. Winfrid (678-754) còn được gọi Boniface (= người làm việc tốt) đã rao giảng khắp xứ Germanie (Đức). Tên thật Winfrid, sau đó đổi tên thành Boniface, vị tử đạo thành Rôma. Ông sinh ra năm 673 tại Wessex (tây nam xứ Anh). Từ năm 682, cha mẹ gửi cho các đan sĩ Exeter như của lễ hiến dâng, và lớn lên trong các tu viện Biển Đức. Ban đầu đi rao giảng Tin mừng cho người Frisons (bộ tộc miền bắc Hòa Lan) cùng với Willibrord vào năm 719-721. Sau đó đến vùng Hesse và Thuringe và đã đưa hàng ngàn người Đức vào Rửa tội. Boniface làm việc trong vòng ba năm với Willibrord, và thành lập những tu viện tại Thuringe, Bavière và Frise. Năm 722, Boniface được phong chức Giám mục. Năm 725-735: hoạt động truyền giáo tại

Thuringe và thiết lập tu viện Ohrdruf, Fulda... Năm 732, được bổ nhiệm làm tổng Giám mục và “đặc sứ” thiết lập nhiều giáo phận như: Buraburg gần Fritzlar; Erfurt; Wurtzburg; Eichstatt; Salzbouurg; Ratisbonne; Freising; Passau... Boniface cũng triệu tập nhiều công nghị, biên soạn nhiều qui luật cho Giáo hội Francs, và trở thành luật đế quốc như các giáo sĩ không được cầm vũ khí; không được săn bắn; không được ăn ở với nhau không cưới xin. Năm 741, Đức Giáo hoàng Zacharie (741-752) gọi Boniface tái cấu trúc Giáo hội tại xứ Gaules. Cùng lúc, ngài được coi như người thành lập tu viện Fulda và trở thành trung tâm đan tu thời trung cổ. Thật ra, tu viện Fulda được thành lập ngày 12 tháng 3 năm 744 bởi ông Sturm, một đệ tử của Boniface. Tu viện nằm tại khu rừng Buchonia miền Hesse. Thánh Boniface được chôn cất tại đây, và lúc sinh thời ngài muốn Fulda trở thành nơi phát xuất và nâng đỡ cuộc truyền giáo cho người Saxons (Anh). Một trung tâm canh tân đời đan tu, một tu viện Biển Đức giống như tu viện Mont Cassin ở phía Nam.

Boniface bị người Frison giết vào tháng 6/754 cùng với 52 bạn đồng hành vì họ tưởng trong nhà có kho báu. Sau này Boniface được mang tước hiệu “tông đồ nước Đức”.

3. Các đan sĩ và cuộc sống tri thức từ thế kỷ thứ VII - X

Hình ảnh người đan sĩ ngồi chép những thủ bản đều quen thuộc với nhiều người. Trong triều đại nhà “carolingiens” đã xuất hiện rất nhiều xưởng chép thủ bản gọi “scriptorium”. Sau những cuộc xâm lăng Man dân, các tu viện trở thành những trung tâm tri thức và phát hành. Tại tu viện “Mont Saint Michel” được thành lập bởi thánh Autpert, các tu sĩ Biển Đức bắt đầu gom góp các thủ bản. Các đan sĩ thời Trung cổ trở thành những người rành về văn hóa cổ đại, những người đọc và viết tiếng La Tinh thành thạo.

➤ *Bède le Vénérable (Bêđa Đáng kính) (672-735)*. Mô côi cha mẹ được gửi vào tu viện Wearmouth-Jarrow lúc 7 tuổi và ở lại thành đan sĩ suốt cuộc đời. Tại đây được theo học với đan sĩ

Benoit Biscop, người thành lập tu viện. Benoit có tư tưởng rộng rãi và tri thức, và đã quy tụ rất nhiều sách về làm thư viện cho các đan sĩ. Một thời gian sau, Bêđa đi qua sống tại tu viện thánh Phaolô tại Jarrow. Tu viện trưởng Ceolfried trở thành thầy của Bêđa. Ngài chịu chức linh mục lúc 30 tuổi.

Ông được biết như bậc tiến sĩ Giáo hội đã ghi dấu ấn trong thời đại bấy giờ, giữ vai trò hàng đầu trong Giáo hội bên nước Anh, và sự hiểu biết bao gồm nhiều lãnh vực: thần học, lịch sử, thiên văn, hùng biện... Một người hiểu biết sâu rộng với một đức tin vững vàng. Bêđa đưa sự hiểu biết văn hóa và tri thức phục vụ cho Tin mừng. Ngay thời còn nhỏ, ông được cha mẹ dâng hiến cho Thiên Chúa tại tu viện Wearmouth. Một tu viện nổi tiếng về tri thức, vì thế Bêđa được hấp thụ một nền giáo dục vững chải để học tiếng Hy Lạp và La Tinh. Ngoài ra, Bêđa còn được học về các giáo phụ, nên văn chương Hy Lạp và La Tinh, truyền thống “Celts” và “Saxons”, và Bêđa đã ở hầu hết suốt cuộc đời trong tu viện trên, rồi qua đời năm 735 tại tu viện Jarrow. Bêđa biên soạn cuốn sách “Lịch sử Giáo hội dân tộc Anh” (*Historia ecclesiastica gentis Anglorum*) kể lại nguồn gốc Giáo hội tại Anh quốc. Các nhà tri thức thời bấy giờ đã không ngớt ca tụng Bêđa. Một người đệ tử tên Egbert, thành lập năm 750 một trường học mang tên York, trở thành nơi có những người mang cuộc canh tân “Carolingien” mang tên “trí thức phục hưng” như ông Alcuin (735-804) một thi sĩ, một nhà văn phạm và thần học được nhà vua tín nhiệm và trọng dụng.

Bêđa có chỗ đứng quan trọng trong thời đại bấy giờ, nhưng không phải người đan sĩ duy nhất truyền đạt văn hóa cổ đại. Vì có rất nhiều tu viện tiếp sức theo sau và gây dựng nên những thư viện lớn của đan sĩ qua khắp Âu tây. Có ông Ambroise Autpert thuộc phong trào văn hóa trên.

➤ **Ambroise** (*Ambrôsiô*) *Autpert* hay *Ansbert* sinh vào khoảng năm 735 tại miền Provence xứ Gaule. Đan sĩ tại tu viện Saint Vincent sur Vulture gần núi Cassin từ tháng 10/777 đến tháng

12/778, linh mục và nhà giảng thuyết. Sau khi viện phụ Gioan qua đời, ông được bầu lên làm viện vụ các đan sĩ Francs, và người Lombards lại chọn ông Pothon. Hoàng đế Charlemagne gửi cả hai ông qua gặp Đức Giáo hoàng Hadrien I để giải quyết. Trên đường qua Rôma, Ambrôsiô qua đời ngày 15/4/781. Autpert coi mình như đệ tử của Grêgôriô Cả và cho rằng khoa học không làm gì vương tinh thần và con tim người đan sĩ. Ông hoàn toàn theo bộ Luật Biển Đức như chìa khóa cho sự thành công thiêng liêng. Thánh Biển Đức đưa ông đến Chúa Kitô trên con đường chiêm niệm chớp đỉnh đời sống Kitô giáo. Ambrôsiô Autpert còn được biết như người thuyết giảng đầu tiên về Đức Maria bằng tiếng La Tinh, cũng như đan sĩ Tây phương đầu tiên đào sâu những chủ đề về sự đồng trinh và sự sinh nở thiêng liêng của Đức Maria. Ông đưa lên ý tưởng sự khẩn cầu của Đức Mẹ làm khai mở con đường thiêng liêng của Đức Maria. Chủ đề được phát triển sâu rộng trong các tu viện ở thế kỷ thứ X và thứ XI.

❖ *Nhóm “trí thức phục hưng”* hầu hết thuộc đan sĩ như: Raban Maur, Paschale Radbert, Smaragde... Raban Maur (784-856) bạn của Alcuin, được gọi “thầy dạy xứ Đức” và chính Alcuin đặt cho ông thêm tên Maur để tưởng niệm người đệ tử thánh Biển Đức. Raban làm đan sĩ thuộc tu viện Fulda, dạy học trong vòng hai mươi năm về giáo phụ và truyền thống đan tu. Ông biên soạn cuốn sách “Cơ chế giáo sĩ” (De l’institution des clerics) chủ trương một chương trình huấn luyện vững chãi cho những giáo sĩ tương lai. Raban trở thành Giám mục thành Mayence trước khi qua đời vào năm 856.

Một đệ tử Raban tên Walafrid Strabon làm đan sĩ thuộc tu viện Reichanau, tiếp tục công trình của thầy và trở nên người dạy học cho Charles le Chauve¹¹¹ (hoàng đế Tây phương sau này). Ông biên soạn cuốn sách “Lời chú giải bình thường” (Glose

¹¹¹ Sinh ngày 13/6/823 tại Francfort-sur-le-Main (Đức), chết ngày 6/10/877 ở Avrieux (miền Savoie, Pháp), là cháu ông Charlemagne. Vua vùng Aquitaine dưới triều đại Louis le Pieux, và vua vùng Francie phía Tây từ năm 843-877; ông trở thành hoàng đế Tây phương năm 875.

ordinaire), một chú giải Kinh Thánh rất thành công cho tới cuối thời Trung cổ.

➤ *Smaragde*, tu viện trưởng Biển Đức tu viện Saint Mihiel (miền Lorraine, Pháp) khoảng năm 830 để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm: “Giải thích Tin mừng” (Explications sur les Evangiles); “Chú giải Tu luật thánh Biển Đức” (Commentaire de la Règle de Saint Benoit). Cuốn sách được các nhà cải cách đời đan tu quy chiếu suốt thế kỷ thứ XVII. Tác phẩm “Vương miện các đan sĩ” (Diadème des moines) được các thế hệ đan sĩ tìm đọc. Cuốn sách gồm một trăm chương trong đó tác giả trình bày ý tưởng riêng về chiêm niệm, nhưng hoàn toàn theo truyền thống Biển Đức. Khi từ bỏ thế gian, người đan sĩ bỏ “con người cũ”. Kỷ luật cộng đoàn đúng mức giúp người đan sĩ đạt đến sự cầu nguyện liên tục. Khi hiệp thông kinh nguyện với bác ái, người đan sĩ đặt xác và hồn dưới Luật Tổ phụ, hình ảnh sống động các tông đồ, tiến bước không bị ngăn chặn trên con đường chiêm niệm.

➤ *Chrodegang thành Metz*. Một trong những khuôn mặt quan trọng khác của các đan sĩ thời Trung cổ còn có Chrodegang de Metz. Ông sinh năm 712 tại Limbourg (Bi) và lớn lên tại tu viện Saint Trond, và luôn mang lòng yêu thích cho sự chiêm niệm và thanh lặng một mình. Sau khi làm thủ tướng cho vua Charles Martel, ông được bổ nhiệm làm Giám mục thành Metz, và thành lập tu viện Gorge¹¹² theo linh đạo Biển Đức. Chrodegang viết một bản Luật cho các kinh sĩ, những linh mục sống chung với Giám mục. Bộ “Regula canonicorum” tổ chức cuộc sống các kinh sĩ theo mẫu gương đời đan tu: ổn định trong một cộng đoàn nào đó, tôn trọng nơi kín, phụng vụ, kinh nguyện chung... Vì thế gần các nhà thờ chính tòa được xây dựng nên những cộng đoàn cho các kinh sĩ. Hình thức phát triển rất nhanh vào cuối thời Trung cổ với hai lý do: sự phát triển về quyền bính của các Giám mục

¹¹² Tu viện Gorge thành lập trước năm 757 bởi Đức Giám mục Chrodegang, và cho tu viện một pháp lý đặc biệt và thuộc quyền sở hữu Tòa Giám mục Metz. Năm 765, người ta để vào tu viện những di tích thánh Gorgon, và từ thế kỷ thứ X, Gorze trở thành trung tâm canh tân đời đan tu.

và phát triển các đô thị tại Tây phương vào khoảng giữa thế kỷ thứ XII.